

新日本語の中級

文法解説書ベトナム語版



GIẢI THÍCH VĂN PHẠM
BẰNG TIẾNG VIỆT

SHIN NIHONGO NO CHŪKYŪ

mục lục

LỜI MỞ ĐẦU 3

Bài 1 10

1. 合成語① Từ ghép①

～口 quầy~, khẩu

2. ～つて／～て có nghĩa là~, là~

3. V-ればいい nêu V là được

4. ～というのは、～っていうことだ có nghĩa là~

5. 外来語 Từ ngoại lai

6. Nのことだ là N

7. Nによって違う tùy N mà khác nhau

Bài 2 17

1. ～ほど khoảng~

2. V(-ます)そうだ có vẻ V, có khả năng V

3. ～でしょうか Thể lịch sự của “～ですか”

4. あいにく Đang tiếc

5. ～と伝えていただきたい muốn nhờ nhẫn~

6. ～ということですね Có nghĩa là～phải không?, Tức là～phải không?

7. ～だけでなく、～も Không chỉ～mà còn～

8. もしV-るなら、Nếu V thì

9. V-ましたら／V-ますので Nếu V thì / Do V

Bài 3 24

1. 細約形① Thể rút gọn①

2. V-てほしい Muốn nhờ ai làm gì cho mình

3. ～ことになる／～ことにする sẽ~/ quyết định~

4. 省略 Giản lược

5. ～ものですから vì~

6. V-ていただけないでしょうか Xin làm ơn V được không?

7. ただV-るだけでいい Chỉ cần V là được rồi

8. 助詞の変化 Sự biến hóa của trợ từ: が → の

9. 助詞 Trợ từ + là Nếu nói về~

10. 連用中止 Liên kết đứt câu

11. 助詞「に」の使い方 Cách sử dụng của trợ từ に

Bài 4 33

1. 文脈指示 Chỉ định từ の 「あれ」「あの」「それ」「その」

2. Nのところ chỗ của N

3. V-させていただきたい xin phép cho tôi V

4. V(-ます)なさい Hãy V

5. ～の? là cách dùng trong đàm thoại của “～ん(の)ですか”

6. V-てくる① trở nên V①

7. ～がする cảm thấy~

8. ～である là~

9. ～かな Hình như~

Bài 5 39

1. 終助詞 Trợ từ cuối câu

2. 確か～たよね nếu không lầm～phải không

3. ～んだけど、一緒にどうかなと思って

có~, mà không biết nếu cùng với tôi thì anh thấy sao

4. Nでも(一緒に)どうですか (Nếu cùng tôi) thì N thấy thế nào

5. V(-ます)たがる／欲しがる muốn

6. せっかく～のに Đã mất công～mà

7. V-られた(可能 Thể khả năng)らと思っている

Tôi nghĩ nếu có thể V thì hay biết mấy

Bài 6 45

1. ~のは Cái~
2. ~。で、~ ~. Vậy thì~
3. Nって、~けど、~ね N thì~nhưng~nhỉ
4. ~みたいに／~みたいた như~
5. V-て来る② V đến②
6. Nをとおして Thông qua N
7. N(場所)に đến N

Bài 7 51

1. おV(-ます)ください xin hãy V
2. そのうち～かと思つて～んですが Sau đó nghĩ~, ~nhưng
3. 擬態語① Từ tượng hình①
4. 念のため cho chắc
5. (時間)する Sau (thời gian)
6. ~ずっと từng~một

Bài 8 56

1. おV(-ます)ですか Động từ ở thể tôn kính
2. Nなんか mấy thứ N này
3. V-たら、V-た Lúc V, thì V
4. V-るように言う nói rằng hãy V
5. Nとして như là N
6. V-られる(受身 Thể bị động) N
7. V-られる／V-られない(受身 Thể bị động) + と được V/không được V

Bài 9 62

1. V-たところで Sau khi V thì
2. (名前)というN N được gọi là (tên)
3. V-るには Để V thì
4. 名詞止め Danh từ dứt câu
5. 動詞の名詞化 Danh từ hóa động từ

Bài 10 66

1. 始めにV-てから、V-れば Trước tiên V, sau đó thì V
2. 形容詞の副詞化 Phó từ hóa tính từ
3. 擬態語② Từ tượng hình②
4. V-るまで cho tới khi V
5. なるほど Thì ra là vậy

Bài 11 70

1. そろそろV-ようか Sắp phải V thôi
2. V-てばかりいる chỉ toàn V
3. V-させてください xin để cho V
4. 「いい」「悪い」の使い方 Cách sử dụng “いい”, “悪い”
5. V-るようになる bắt đầu V
6. (数 số·量 lượng)も cả mẩy (số·lượng)
7. V-る場合 trường hợp V

Bài 12 77

1. (金額 Giá tiền)は／もする tốn đến
2. ～じゃないですか chắc là~
3. ～らしい hình như~
4. V-ていく từ đây trở đi sẽ V
5. ～だろう có lẽ~
6. 倒置 Đảo ngữ
7. 合成語② Từ ghép②
～化 ～hóa, ～先 ～nơi~

Bài 13 84

1. V-てもらえないでしょうか có thể làm ơn V được không a?
2. ついV-てしまう V quá mà không biết
3. V(-ます)っ放しにする V suốt luôn
4. もうちょっとでV-るところだった suýt chút nữa là V
5. NぐらいV-るもんだ ít nhất thì N cũng V chứ

6. 何～か có vài～

7. 複合動詞① Động từ phức hợp① V(-ます)終わる／始める／替える／直す
V xong/bắt đầu V/thay V/V lần nữa

8. V(-ない)ずに V-てください xin đừng V, hãy V

Bài 14 91

1. 助詞の省略 Sự giản lược trợ từ

2. 相づち Sự đáp lời, 應答表現 Biểu hiện đối đáp · 感嘆詞 Từ cảm thán

3. ～んじゃない? ~đúng không?

4. 縮約形② Thể rút gọn②

5. Nじゃ A Nếu N thì A

6. NにN付きで、～ N kèm với N～

7. 褒められた時の応え方 Cách trả lời khi được khen

Bài 15 99

1. 合成語③ Từ ghép③

～的 tính~, ～目 thứ~, ～名 tên~

2. 接続表現 Liên từ

ということは có nghĩa là, そういうわけで với lý do như thế

3. V-るってことは／V-るということは Việc V

4. ～ば、別だ Nếu～là chuyện khác

Bài 16 103

1. そういうえば Nói vậy thì

2. ～んだって? Nghe nói～?

3. 慣用句 Thành ngữ

4. 擬態語③ Từ tượng hình③

5. V(-ます)そなぐらい gần như muốn V

6. Nのように／Nのような giống như N

7. その点 Về điểm đó

Bài 17 110

1. 前もって V-ておく làm trước V sẵn

2. V-てくださると助かるんですが nếu V thì giúp tôi rất nhiều

3. ～というのはどうですか ～thì thấy thế nào?

4. 例えば～とか thí dụ nếu～

5. V-たところ Khi V

6. ～ということだった được (cho) biết～

7. Nにとって đối với N

Bài 18 115

1. だったら／でしたら Thể thì

2. V-ることがある có khi V

3. ～んじや、～～ rồi cho nên～

4. A(-い)み／A(-い)さ(名詞化) Sự A (Danh từ hóa)

5. Nの方は Về phần N

Bài 19 120

1. なかなか(+肯定形 Thể khẳng định) thật là

2. V-る方が V thì hơn

3. ～うちは／～うちに Khi～

4. やっぱり／やはり đúng là

5. Nといえば、やはり Nだ Nếu nói về N thì đúng là N

6. 何となく không hiểu sao

Bài 20 126

1. ～というわけだ Có nghĩa là～

2. ～ころ khoảng~, thời~

3. ～のに。～thế mà

4. 複合動詞② Động từ phức hợp②

V(-ます)出す／込む V ra/vào

5. ～か～かはNによる ~hay～là tùy vào N

Bài 1

1. 合成語① Từ ghép ①

～口 *quay* ~, *khẩu*

窓口 *Quầy tiếp khách*

Về từ nối

私 + 達	→ 私達 <i>chúng tôi, chúng ta</i>
日本 + 人	→ 日本人 <i>người Nhật</i>
日本 + 料理	→ 日本料理 <i>món ăn Nhật Bản</i>
乗る + 換える	→ 乗り換える <i>đổi xe, tàu</i>

Những ví dụ ở trên là những từ được tạo thành giữa từ và từ. Các từ này được gọi là từ ghép. Trong những ví dụ trên đây, thì các từ 私, 日本, 料理, 乗る, 換える là những từ độc lập có thể sử dụng nguyên như vậy được, nhưng ~達 hay ~人 thì không thể sử dụng riêng mà thường được sử dụng chung với từ khác. Trong bài này chúng ta sẽ học các từ ghép có ~口, ~中, ~中.

1) ~口

Dùng theo hình thức: Các danh từ chỉ phương hướng hay địa danh, động từ chỉ hành động (thể ます)+口. Thường dùng để diễn tả những nơi có người hay vật ra vào, hay nơi để qua lại như nhà ga, các toà nhà v.v.

東 + 口 → 東口 *Cửa Đông*

Ở tại những nhà ga thường hay dùng: 西口 *Cửa Tây*, 北口 *Cửa Bắc*, 南口 *Cửa Nam*,

中央口 *Cửa trung tâm*.

東京駅の東口で3時に会いましょう。

Chúng ta sẽ gặp nhau vào lúc 3 giờ ở cửa Đông ga Tokyo nhé.

窓 + 口 → 窓口 *Quầy tiếp*

駅員のいる窓口で新幹線の切符を買ってください。

Hãy mua vé Shinkansen tại quầy tiếp có nhân viên nhà ga.

出 + 口 → 出口 *cửa ra* ↔ 入口 *cửa vào*

上り + 口 → 上り口 *cửa lên* ↔ 下り口 *cửa xuống*

2) ~中

Từ diễn tả thời gian hay thời kỳ + 中: có nghĩa là trong suốt khoảng thời gian đó.

Những từ ghép dưới đây thường được sử dụng:

一日十中 → 一日中 *suốt một ngày*

日曜日は一日中雨だった。 *Hôm chủ nhật trời mưa suốt cả ngày.*

一晩十中 → 一晩中 *suốt đêm*

歯が痛くて、一晩中寝られなかった。 *Vì đau răng, suốt đêm không ngủ được.*

一年十中 → 一年中 *suốt năm (cũng có thể dùng 年中)*

この島は暖かくて、一年中いろいろな花が咲いている。 *Hòn đảo này ấm áp, nên suốt năm có nhiều loại hoa nở.*

3) ~中

Diễn tả những hành động đang diễn ra, đang tiến triển. Vì có thể biểu hiện lời nói rất rõ ràng, ngắn gọn nên thường hay được dùng để viết chú ý thông báo v.v. Được sử dụng theo hình thức:

Danh từ (thể ます). biểu thị động tác liên tục trong thời gian nhất định + 中. Tuy nhiên, những danh từ cũng như động từ sử dụng được chỉ có giới hạn.

食事 + 中 → 食事中 *trong bữa ăn*

食事中はたばこを吸わないでください。 *Trong bữa ăn xin đừng hút thuốc.*

Trong bữa ăn xin đừng hút thuốc.

電話 + 中 → 電話中 *đang nói điện thoại*

申し訳ありません。山田はただ今電話中です。 *Thành thật xin lỗi. Ông Yamada hiện đang nói điện thoại.*

正在说话 với nghĩa hành động hiện tại đang tiến triển, có ý nghĩa gần giống biểu hiện ~中, có nhiều trường hợp có thể thay thế nhau được. Tuy nhiên, từ ghép với ~中 nhấn mạnh hơn ý nghĩa hiện đang ở trong tình trạng đó, cho nên không thể nào làm việc gì khác được. Ngoài ra nó còn có âm điệu hơi mang tính nghi thức.

§ Tham khảo

1) Danh từ chỉ nơi chốn + 中: toàn bộ nơi đó.

Tuy nhiên, những danh từ nơi chốn có thể dùng được chỉ có giới hạn.

この雑誌は世界中で読まれています。

Tờ tạp chí này được đọc trên toàn thế giới.

2) -① Thời gian + 中に : nội trong thời gian đó.

来週中にレポートを出してください。

Nội trong tuần tới hãy nộp báo cáo.

-② Thời gian + 中は : trong suốt khoảng thời gian đó.

午前中 → 午前中 suốt buổi sáng

土曜日の午前中は家にいます。 Suốt buổi sáng thứ bảy tôi ở nhà.

2. ~つて／~て có nghĩa là ~ là ~
あそこに「みどりの窓口」って書いてありますね。
Ở đây kia có bảng viết: "Quầy màu xanh là cây" nhé.
あれは何で読むんですか。 Cái đó đọc là gì vậy?

Ở bài 21 của cuốn Kiso I Các bạn đã học cách sử dụng と dùng trích dẫn trong ~と思
iáms, ~と言iams, ở bài 33 của cuốn Kiso II trong ~と書iáms trong ~と書いてあります, ~とい
u ý nghĩa v.v. Từ と này khi sử dụng trong văn nói, do ảnh hưởng sự biến hóa của
âm thanh, có khi trở thành って／て.

Thông thường, những từ đứng trước と mà được kết thúc bằng ん thì sẽ trở thành て,
và nếu được kết thúc bằng những từ ngoài ん thì sẽ trở thành って.

使用禁止は使うな(と)っていう意味です。

Cấm sử dụng có ý nghĩa là không được dùng.

駅のアナウンスがよく聞こえません。何(と)工言っているんですか。

Tôi không nghe được rõ thông báo trên loa của nhà ga. Họ đang nói là gì vậy?

Ngoài ra, hãy tham khảo thêm giải thích 「～というのは、～っていうことだ」 ở phần

4.

3. V-ればいい nén V là được

忘れ物をしたら、あそこへ行けばいいんですね。

Nếu có để quên đồ thì nên đến đó là được hả.

Ở bài 26 của cuốn Kiso II, các bạn đã học cách yêu cầu góp ý của người đối thoại hay tự
mình góp ý cho người đối thoại bằng cách sử dụng V-たらいい.

時計を買いたいんですが、どこで買ったらいいですか。

Tôi muốn mua đồng hồ, nên mua ở đâu thì được?

…秋葉原で買つたらいいですよ。 …Mua ở Akihabara là được đó.

Cũng có thể thay V-たらいい bằng V-ればいい. Tuy nhiên, nếu dùng V-たらいい cách
nói thân mật hơn.

電話番号が分からんんですけど……。

Tôi không biết số điện thoại.

…104で聞けば分かりますよ。 …Quay số 104 để hỏi sẽ biết ngay.

Khi yêu cầu ai góp ý, thường hay dùng chung với từ nghi vấn.

電車に忘れ物をした時は、どうすればいいですか。

Nếu lỡ để quên đồ ở trên xe điện, làm sao thì tốt?

この資料を借りたいんですが、誰に聞けばいいですか。

Tôi muốn mượn tài liệu này, nên hỏi ai để mượn?

4. ~というのは、~っていうことだ có nghĩa là ~
「時差通勤」というのは、違う時間に会社へ行くっていうことです。
"Jisa tsūkin" có nghĩa là đi đến hàng công ty với giờ khác nhau.

Ở bài 33 của cuốn Kiso II, chúng ta đã học cách giải thích ý nghĩa của một từ, ngữ hay
câu nào đó bằng cách dùng A là Bという ý nghĩa.

「立ち入り禁止」は入るなという意味です。
A B

Cấm vào có nghĩa là không được vào.

Có thể nói thay A là Bという ý nghĩa. Đây là biểu hiện thường được dùng để giải
thích định nghĩa về A.

Và Bという ý nghĩa là phần giải thích của A, cũng hay được dùng theo hình thức B
という ý nghĩa, nhưng trên mặt ý nghĩa thì không có sự phân biệt nhiều lắm. Trong cách
nói chuyện thân mật thì hay dùng hình thức Bっていうことだ／ý nghĩa.

「立ち入り禁止」というのは、入ってはいけないっていうことです。

Cấm không được vào có nghĩa là vào thì không được.

Khi muốn hỏi ý nghĩa của một từ nào đó hay dùng: Aという ý nghĩa là
đó/ý nghĩa.

留守というの、どういう意味ですか。

Rusu có nghĩa là gì vậy?

…家にいないってことです。 …Có nghĩa là không có ở nhà.

Ngoài ra, hãy tham khảo thêm giải thích Nのことだ ở phần 6.

§ Tham khảo

A というのは, khi dùng trong văn nói thì hay dùng hình thức A っていうのは.

5. 外来語 *Từ ngoại lai*

ラッシュがすごいですから、時差通勤しています。

Ngay giờ cao điểm sẽ đồng lamar nên tôi hay đi làm vào khía cạnh giờ.

Khi dùng những từ tiếng nước ngoài như là tiếng Anh hay tiếng Pháp v.v mà không dịch sang tiếng Nhật, thì những từ đó gọi là từ ngoại lai. Tuy nhiên, những từ Hán được truyền từ xưa đến giờ (được truyền từ Trung Quốc sang) thì không gọi là từ ngoại lai. Từ ngoại lai gợi ấn tượng tươi mới và hấp dẫn, thường hay được dùng để đặt tên cho sản phẩm mới.

- 1) Cách phát âm: Từ ngoại lai thường hay được phát âm theo âm gốc của nó bằng cách Nhật, và được viết bằng Katakana. Trường hợp các từ dài thì cũng có khi được rút ngắn lại.

インフレーション／インフレ (inflation) sự lạm phát, sự bơm phồng

パソコン・コンピューター／パソコン (personal computer)

Máy vi tính cá nhân

- 2) Ý nghĩa: Từ ngoại lai có khi được dùng với ý nghĩa nguyên gốc của nó, có khi chỉ biểu thị một phần nào của ý nghĩa gốc mà thôi. Ngoài ra, cũng có trường hợp ý nghĩa bị lệch đi.

ホテルに泊まります。

Tôi trú tại khách sạn.

部屋のストーブをつけます。

Bật máy sưởi trong phòng.

彼女、スマートだね。

Có ngoại hình đẹp.

- 3) Nguồn gốc: Từ Âu Mỹ, đặc biệt từ ngoại lai từ tiếng Anh rất nhiều.

Ngoài ra, còn có những từ do người Nhật tự tiện đặt ra, gọi là tiếng Anh của Nhật.

スポーツをします。

Chơi thể thao.

今晚ナイターを見に行こう。

Hãy đi xem trận đấu ban đêm tối nay nhé.

- 4) Loại từ: Từ ngoại lai thì quá nửa được dùng như danh từ, nhưng cũng có nhiều trường hợp được dùng như động từ.

Trong trường hợp này: sẽ dùng theo cách 外来語 từ ngoại lai + する

この時間はラッシュがすごいです。 Giờ này là giờ cao điểm, đông lắm.

すみません、この書類をコピーしてくれませんか。

Xin lỗi, copy giùm giấy tờ này được không?

Khi dùng làm như tính từ thì thường được sử dụng như là tính từ “な”, với hình thức:

từ ngoại lai + な.

最近はシンプルなデザインの服がよく売っています。

Gần đây, những áo quần kiểu đơn giản bán rất chạy.

§ Tham khảo

Không phải tất cả những từ được viết bằng Katakana đều là từ ngoại lai. 擬態語 (từ diễn tả tình trạng, trạng thái của người hay vật), 擬音語 (từ diễn tả âm thanh), hay tên của động thực vật cũng có khi được viết bằng Katakana.

おなかがペコペコ(ペコペコ)だ。 (Từ tượng hình)

Đói bụng quá.

イヌがサクラの木の下で寝ている。 (Động thực vật)

Con chó đang ngủ ở dưới gốc cây Anh đào.

6. Nのことだ *là N*

禁煙タイムというの、禁煙時間のことです。

"Kinh tamu" có nghĩa là giờ cấm hút thuốc.

Trường hợp có thể diễn tả phần giải thích trong ~というのは～っていうことだ ở phần 4 bằng một danh từ thì phần đó sẽ trở thành là Nのことだ.

マニュアルというの、どういう意味ですか。

Manuaru có ý nghĩa là gì?

…説明書のことです。

…Có nghĩa là sách hướng dẫn.

7. Nによって違う *tùy N mà khác nhau*

禁煙タイムは駅によって違います。

Giờ cấm hút thuốc thì tùy mỗi ga mà khác nhau.

～によって có nghĩa là đáp ứng với các trường hợp khác nhau, được nối với danh từ.

Như ví dụ trên, có ý nghĩa là giờ cấm hút thuốc không phải là cùng một giờ giống nhau,

mà tùy theo mỗi ga thì giờ sẽ khác nhau.

タイ料理は辛いですね。

…ええ。でも、地方によってかなり違います。甘い料理もたくさんあります。

…À, nhưng mà tùy theo địa phương cũng khá khác nhau. Cũng có nhiều món ăn ngọt lắm.

Món ăn Thái Lan cay quá nhỉ.

Bài 2

1. ~ほど khoảng~

電車の事故があつて、会社に30分ほど遅れそうです。

Vì có tai nạn xe điện, nên có lẽ tôi sẽ đến trễ khoảng 30 phút.

Chúng ta đã học ở bài 11 cuốn Kiso I về ぐらい, từ dùng để diễn tả đại khái về số lượng và thời gian. ぐらい này có thể thay bằng từ ほど. Tuy nhiên, so với ぐらい thì ほど hơi có sắc thái cứng hơn. Thường được dùng trong những trường hợp nghiêm túc, giống như ví dụ trên, dùng khi nói với cấp trên về lý do đi trễ v.v.

Ngoài ra, ほど vì không diễn tả rõ ràng số lượng, nên thường được dùng ở những trường hợp diễn tả sự lịch sự, giữ ý, hoặc trường hợp muốn nhở cậy.

部長、ちょっと御相談したいことがあるので、10分ほど時間をいただけませんか。

Thưa ông Trưởng phòng, tôi có chuyện muốn bàn với ông nên ông có thể dành cho tôi khoảng 10 phút được không?

…10分ぐらいだったら、いいよ。 …Khoảng 10 phút thì được.

すみませんが、コピーを3枚ほどお願ひできますか。

Xin lỗi, có thể nhờ copy khoảng 3 tờ giùm được không?

Ngoài ra, không dùng ほど để chỉ giờ giấc hay ngày tháng. Trong những trường hợp này dùng ごろ.

日曜日は12時(×ほど)ごろまで寝ています。
にちようび じ ごろまで 寢ています。

Ngày chủ nhật tôi hay ngủ đến khoảng 12 giờ trưa.

10月25日(×ほど)ごろに子供が生まれる予定です。

Theo dự tính, con sẽ được sinh ra vào khoảng ngày 25 tháng 10.

2. V(-ます) そうだ có vẻ V, có khả năng V

電車の事故があつて、30分ほど遅れそうなんです。

Vì có tai nạn xe điện nên có lẽ (tôi) sẽ đến trễ khoảng 30 phút.

Ở bài 43 của cuốn Kiso II, chúng ta đã học thể V(-ます) そうだ diễn tả trạng thái của sự việc nào đó ngay trước khi xảy ra. Ngoài ra, chúng ta cũng đã học thể tính từ i, tính từ na + そうだ diễn tả trạng thái, tính chất của sự vật khi nhìn từ bên

ngoài.

棚から荷物が落ちそうです。

Đồ vật ở trên kệ hình như có vẻ muốn rơi xuống.

このりんごは赤くておいしそうです。

Trái bom này đỏ mọng, nhìn có vẻ ngọt quá.

Ở trong bài này, ngoài những ý nghĩa như trên của V(-ます) そうだ, chúng ta sẽ học các cách sử dụng ý nghĩa khác của nó.

1) Diễn tả những dự đoán hoặc chiều hướng của sự vật ở tương lai gần.

Những động từ diễn tả sự hoạt động hay biến hoá ở (thể ます) + そうだ diễn tả sự dự đoán hay chiều hướng có thể phát sinh ra trạng thái hay sự thay đổi như thế.

寒くて、風邪をひきそうだ。

Lạnh quá, chắc là bị cảm mát.

今日は天気がいいから、洗濯物が早く乾きそうだ。

Hôm nay thời tiết tốt nên áo quần phơi chắc sẽ mau khô.

Ở những trường hợp có ý nghĩa như thế này, thì thường được sử dụng cùng với những động từ như sau:

(1) Những động từ chỉ sự bắt đầu, chấm dứt, hay biến đổi như 始まる, 終わる, ～なる, 増える v.v.

発表の準備は大変でしたが、やっと終わりそうです。

Sự chuẩn bị cho buổi phát biểu rất cực, nhưng cuối cùng cũng sắp xong rồi.

日本では魚や肉の輸入はこれからも増えそうです。

Việc nhập khẩu mặt hàng cá hay thịt ở Nhật có lẽ sẽ tăng nữa.

(2) Thông thường không dùng được thể này với những động từ biểu hiện hành động chủ quan của người nói.

✗ (私は)今日中にレポートを書きそうだ。

○(私は)今日中にレポートが書けそうだ。

Tôi có thể viết xong báo cáo nội trong ngày hôm nay.

2) Những dự đoán về tính chất, trạng thái nhìn từ ẩn tượng bên ngoài.

Động từ chỉ trạng thái + そうだ thì có ý nghĩa không biết sự thật như thế nào, nhưng nhìn từ bên ngoài cho thấy có tính chất, trạng thái như vậy.

Những động từ chỉ trạng thái có thể dùng được với ý nghĩa này như いる, ある hay những động từ biểu hiện khả năng như 分かる, できる, 見える v.v.

Những động từ thể khả năng như 読める, 食べられる v.v.

この池、魚がたくさんいそうですね。

Ở cái hồ này có vẻ có nhiều cá quá há.

(服装などから)あの人はお金がありそうだ。

(Tù áo quần) Người đó trông có vẻ giàu có nhỉ.

これくらいの内容の本なら、うちの子供でも読めそうです。

Với cuốn sách có nội dung như thế này thì chắc là con tôi cũng có thể đọc được.

この問題なら私もすぐできそうです。

Với câu hỏi như thế này thì ngay như tôi chắc cũng có thể làm được.

§ Tham khảo: Thể ~ そうだ

～そうだ Được dùng theo như biểu sau đây.

Ở thể phủ định, về tính từ, hay dùng thể ～な そうだ nhiều hơn ～そうでは(じや)ない. Thể phủ định của động từ thì hay dùng ～そうもない.

Loại từ	Thì hiện tại		Thì quá khứ	
	Thể khẳng định	Thể phủ định	Thể khẳng định	Thể phủ định
Động từ	降りそうだ ・ありそうだ	降りそうもない ・なさそうだ	降りそうだった ありそうだった	降りそうもなかった なさそうだった
Tính từ い	おいしそうだ 良さそうだ	おいしくなさそうだ 良くなさそうだ	おいしそうだった 良さそうだった	おいしくなさそうだった 良くなさそうだった
Tính từ な	簡単そうだ かんたん	簡単では(じや) なさそうだ	簡単そうだった かんたん	簡単では(じや) なさそうだった

Không có hình thức danh từ + そうだ. Thay vào đó, dùng cách danh từ のようだ/みたいだ. Hãy xem tham khảo ở bài 6 phần 4 về cách dùng ～みたいだ.

3. ～でしょうか “Thể lịch sự của “～ですか””

もしもし、井上さんのお宅でしょうか。

Alô, xin hỏi có phải nhà của ông Inoue không a?

Ở bài 21 của cuốn Kiso I chúng ta đã học でしょう?, mang ý nghĩa muốn xác nhận một điều gì đó, và ở bài 32 của cuốn Kiso II, chúng ta cũng đã học ～でしょう, có ý

nghĩa suy đoán một điều gì đó.

土曜日センターでパーティーがあるでしょう？

Hình như thứ bảy này có tiệc ở trung tâm phải không?

…はい、あります。

…Vâng, có a.

明日の天気はどうでしょうか。

Thời tiết ngày mai ra sao nhỉ?

…ずっといい天気ですから、多分晴れるでしょう。

…Thời tiết tốt suốt mấy hôm nay, có lẽ trời sẽ nắng đây.

Trong bài này chúng ta sẽ học cách dùng từ でしようか, cách nói lịch sự. Từ でしようか hầu như có ý nghĩa giống ～ですか／～ますか, tuy nhiên vì でしよう không có tính quyết đoán, nên khi dùng từ でしよう để diễn tả sự suy đoán, sẽ biểu hiện lịch sự hơn.

部長は、何時ごろお帰りになるでしょうか。

Ông trưởng phòng sẽ trả về lúc mấy giờ vây a?

この資料、コピーしてもいいでしょうか。

Tôi có thể copy tài liệu này được không a?

4. あいにく Dang tiệc

もしもし、李と申しますが、田中さんはいらっしゃいますか？

Alô, thưa tôi tên là Li, xin cho hỏi ông Tanaka có ở đó không a?

…あいにくまだ帰っておりませんが……。

…Dang tiệc là ông ấy vẫn chưa về a...

あいにく mang ý nghĩa sự việc không được thuận tiện. Thường hay được dùng trong hai trường hợp sau đây.

1) Khi diễn tả tình huống không được thuận tiện theo ý người đối diện. Nếu nguyên nhân là do chuyện riêng của người nói thì biểu hiện sự có lỗi đối với người nghe.

今晚一緒に食事に行かない？

Tối nay cùng đi ăn cơm chung không?

…あいにく今晚はちょっと都合が悪くて……。

…Dang tiệc là tối nay không được thuận tiện lắm.

2) Khi trình bày sự việc không suông sẻ theo ý của mình. Bao hàm ý hối tiếc vì sự việc diễn ra không theo như ý muốn của mình.

昨日デパートへ行ったら、あいにく定休日だった。

Hôm qua tôi đi đến cửa hàng bách hóa thì tiếc là nhầm ngày nghỉ định kỳ.

5. ～と伝えていただきたい muốn nhỡ nhắn ~

加藤さんに土曜日に東京へ行くと伝えていただきたいんですが……。

Tôi muốn nhờ nhắn lại với ông Kato là thứ bảy này tôi sẽ đi Tokyo.

～と伝えていただきたい: là biểu hiện thường được dùng để nhờ nhắn lại một cách lịch sự, thường dùng khi nói điện thoại. Cũng có cách nói khác là: ～と伝えていただけませんか／くださいませんか.

明日10時から会議があると伝えていただきたいんですが……。

Xin nhờ nhắn gửi là ngày mai 10 giờ có hội nghị.

…分かりました。そのように伝えておきます。

…Được rồi. Tôi sẽ nhắn như vậy.

6. ～ということですね

Có nghĩa là～ phải không? Tức là～ phải không?

今度の木曜日に修了式で東京へいらっしゃるということですね。

Nghĩa là vào thứ năm này anh sẽ đi Tokyo để dự lễ tốt nghiệp phải không?

～ということですね: khi muốn xác nhận lại điều gì đã nghe từ đối phương.

Khi đó, sẽ làm theo như cách dưới đây.

1) Nếu sự thực đơn giản:

Chỉ cần lặp lại, hoặc tóm lược nội dung muốn xác nhận.

明日10時から会議を始めると伝えていただきたいんですが……。

Xin làm ơn nhắn lại gửi là 10 giờ ngày mai hội nghị sẽ bắt đầu...

…明日の会議は10時からということですね。

…Nghĩa là hội nghị sẽ bắt đầu từ 10 giờ ngày mai phải không?

2) Nếu liên quan đến hành động của đối phương:

Nếu chủ hành động là người trên mình hay không thân thiết lắm thì dùng từ lịch sự để nói. Ngoài ra, nếu hướng người đối diện đang hướng tới là “ở đằng kia” đi nữa thì người nghe phải đổi sang vị trí hiện tại của mình, nên phải sửa là “ở đây”.

明日そちらへ行くと伝えていただきたいんですが……。

Xin nhờ nhắn là ngày mai sẽ đến đó...

…明日こちらへいらっしゃるということですね。

…Nghĩa là ngày mai sẽ đi đến đây phải không?

明日モーター ショーに行きますか。

Chủ nhật này di xem trưng bày máy móc không?

…そうですね。面白そうですね。

…Ồ nhỉ. Có vẻ hấp dẫn lắm đó.

もし行くなら、私に言ってください。招待状をあげますから。

Nếu đi thì nói với tôi nhé. Tôi sẽ tặng cho vé mời.

明後日、名古屋に台風が来るそうです。

Ngày mốt nghe nói là sẽ có bão đến ở Nagoya đó.

…え、本当ですか。台風が来るなら、窓を修理しないと……。

…Ủa thiệt vậy hả? Nếu bão đến thì phải lo sửa cửa sổ chứ...

7. ~だけでなく、~も *Không chỉ ~ mà còn ~*

日本の車だけでなく、外の国のも展示されています。

Không những chỉ xe hơi của Nhật không thôi mà còn có triển lãm xe của các nước khác nữa.

Aだけでなく、Bも *là ngoài A còn có thêm B, có ý nghĩa là bên nào cũng, cả hai cũng.*

社員だけでなく、家族もスキー旅行に参加できます。

Không những chỉ nhân viên không thôi mà cả gia đình cũng có thể tham gia đi du lịch trượt tuyết nữa.

木村さんは、学生の時、勉強だけでなく、運動もよくできた。

Anh Kimura khi còn là học sinh, không những học giỏi không thôi mà thể thao cũng giỏi nữa.

8. もしV-るなら、*Nếu V thi*

もしモーターショーに行かれらるなら、待ち合わせ場所と時間を決めたいと思います。

Nếu đi xem trưng bày máy móc thì tôi muốn quyết định nơi gặp nhau và thời gian.

Chúng ta đã học từ danh từ +なら ở bài 35 của cuốn Kiso II

カメラを買いたいんですが。

Tôi muốn mua máy chụp hình.

…カメラなら新宿が安いですよ。

…Nếu mua máy chụp hình thì ở Shinjuku là rẻ đó.

なら không chỉ được dùng với danh từ không thôi mà còn được dùng với tính từ hoặc động từ. Trong bài này chúng ta sẽ học cách dùng với động từ V-るなら.もしV-るなら、～ là biểu hiện diễn tả sự phán đoán hay trình bày chủ trương của người nói đối với vấn đề đã được nêu ra trước đó của người nghe: nếu tình hình như vậy thì tôi có suy nghĩ như thế này.

9. V-ましたら／V-ますので *Nếu V thi / Do V*

主人が帰りましたら、そのように伝えておきます。

Khi chồng tôi về, tôi sẽ nhắn lại như vậy.

2月に大阪へ出張しますので、その時またお会いしましょう。

Tôi sẽ đi công tác ở Osaka vào tháng hai, khi đó sẽ gặp nhau nhé.

～ら、～ので thông thường nối tiếp với thể bình thường. Tuy nhiên, khi diễn tả sự lịch sự thì dùng với です, ます. Cách này hay dùng khi nói chuyện hay viết thư với người không quen biết hay với cấp trên v.v.

A TMの社長さんはもういらっしゃった?

Ngài giám đốc của hàng ATM đã đến chưa?

…いいえ。いらっしゃいましたら、すぐ御連絡します。

…Thưa chưa. Nếu ông ấy đến tôi sẽ xin liên lạc ngay.

この時計は修理できますか。

Cái đồng hồ này có sửa được không a?

…そうですね。今はこのタイプはもう生産しておりませんので、部品がないかもしれません。

…À. Hiện nay loại này không còn được sản xuất nữa nên có thể không có phụ tùng.

Bài 3

1. 縮約形① Thể rút gọn ①

蛍光灯が一本切れちゃったんです。
けいこうとう ぱんとう

Một bóng đèn huỳnh quang bị đứt bóng mắt tiêu rồi.

VỀ THỂ RÚT GỌN

Những từ hay cụm từ được phát âm ngắn lại, bằng cách rút gọn âm được lại, hoặc được biến qua những âm khác, thì được gọi là thể rút gọn.

Ví dụ: oite + oku → oitoku soredewa → soreja

Thể rút gọn ý nghĩa vẫn không thay đổi so với biểu hiện gốc, thường được dùng để nói chuyện trong những trường hợp có kiểu cách thân mật, không nghi thức.

Thể rút gọn có nhiều loại, trong bài này chúng ta sẽ học thể rút gọn V-ちやつた, V-とく, V-てる. Những loại khác thì xin tham khảo ở phần tổng kết của thể rút gọn ở cuối sách giáo khoa chính (trang 280, 281).

1) V-ちやう

Ở bài 29 của cuốn Kiso II, chúng ta đã học V-てしまつた, V-てしまう ở thì hiện tại cũng được dùng. Thể này được sử dụng với ý nghĩa tăng thêm tình cảm hối hận, luyến tiếc, hay có ý nghĩa hoàn tất như.

Thể rút gọn của V-てしまう／しまつた là V-ちやう／ちやつた.

Thể rút gọn của V-でしまう／しまつた là V-じやう／じやつた.

終わつてしまふ → 終わつちやう xong mắt rồi

読んでしまつた → 読んじやつた đọc hết rồi

消してしまつた → 消しちやつた tắt mắt rồi

運んでしまつた → 運んじやつた chuyển đi mắt rồi

どうしたの?

Có chuyện gì vậy? Sao vậy?

…すみません。パソコンのデータを消しちやつたんです。

…Xin lỗi. Tôi xoá mất hết những dữ liệu của máy vi tính rồi.

荷物、倉庫に運んだ?

Hàng hóa đã chuyển xuống kho chưa?

…うん、もう全部運んじやつたよ。…Ờ..., chuyển xong hết rồi.

急がないと、電車行つちやうよ!

Nếu không nhanh lên thì xe điện sẽ chạy mất đây.

2) V-とく

Thể V-とく: do chữ て và お của V-ておく kéo liền thành một âm nên nó được biến đổi thành と.

V-te + oku → V-toku, V-de + oku → V-doku

しておきます → しときます

送つておく → 送つとく

読んでおいてください → 読んどいてください

私が会議資料をコピーしときますから、田中さんは会議室の机を並べと
いてください。

Tôi sẽ copy sẵn những tài liệu của cuộc họp, anh Tanaka hãy sắp bàn của phòng họp đi.

これは旅行の資料です。よく読んどいてください。

Đây là tài liệu của chuyến du lịch. Hãy đọc trước cho kỹ nhé.

3) V-てる

Chữ い của V-て + いる được lược giản đi, trở thành V-てる.

降つている → 降つて

待つていてください → 待つてください

住んでいた → 住んでた

雨、降つてる? → Trời đang mưa hả?

…ううん、降つてないよ. → …Không, đâu có mưa.

東口で待つてね. → Hãy chờ ở cửa đông nhé.

…じゃ、駅の前の本屋で雑誌、読んでるよ.

…Vậy thì tôi sẽ đọc tạp chí ở cửa hàng sách trước ga nhé.

2. V-てほしい Muốn nhờ ai làm gì cho mình

天井の蛍光灯を取り替えてほしいんですが。

Tôi muốn nhờ thay bóng đèn huỳnh quang ở trần nhà...

…はい、分かりました。…Vâng, tôi hiểu rồi.

N가欲しい được dùng để biểu hiện sự ham muốn, cũng có thể dùng theo thể V-てほしい. Đây là biểu hiện được dùng để diễn tả sự yêu cầu một người khác ngoài mình hành động theo ý muốn của mình. Vì đây là biểu hiện có tính cách yêu cầu trực tiếp nên không được dùng để nói với những người trên mình. Ngoài ra, cũng hay được dùng khi

nội dung mình yêu cầu phải hợp với công việc hay hành động của người được yêu cầu, và yêu cầu đó đương nhiên sẽ được người đó chấp nhận.

資料をコピーしてほしいんだけど……。

Muốn nhờ copy tài liệu này giùm.

すみません。会議の準備を手伝ってほしいんですが……。

Xin lỗi, tôi muốn nhờ phụ tôi chuẩn bị cho hội nghị giùm...

電気スタンドの電気が切れているので直してほしいんです……。

Bóng đèn của bộ đèn bàn bị đứt bóng rồi nên muốn nhờ sửa giùm...

3. ~ことになる／~ことにする sē ~ / quyết định ~

今度本社へ転勤することになりました。

Sắp tới công việc của tôi sẽ được chuyển sang hảng chính.

私は健康のために、毎日30分ほど散歩することにしている。

Vì sức khỏe, mỗi ngày tôi đều quyết định đi dạo 30 phút.

1) ~ことになる

(1) V-る+ことになる: diễn tả những quyết định do những nguyên nhân bên ngoài như hành động không phải do chủ động của mình mà là do tự nhiên trở nên như vậy hay do mệnh lệnh của người khác.

4月から大阪支社へ転勤することになりました。いろいろお世話になりました。

Từ tháng tư, công việc của tôi sẽ được chuyển đến chi nhánh ở Osaka. Xin cảm ơn mọi người trong suốt thời gian qua.

課長の出張中私が課長の代わりをすることになりました。

Trong thời gian ông trưởng phòng đi công tác vắng thì tôi được giao thay ông ấy.

(2) V-る+ことになっている: dùng để diễn tả về những quy định như dự định, hay những tập quán, nguyên tắc chung v.v.

来月から2か月営業の研修を受けることになっています。

Từ tháng sau tôi sẽ được dự khóa học về kinh doanh trong 2 tháng.

私の会社では、昼休みに省エネのために、電気やパソコンを消すことになっています。

Ở hang của tôi, để tiết kiệm điện, vào giờ nghỉ trưa thì phải tắt đèn điện hay máy vi tính.

2) ~ことにする

(1) V-る+ことにする: mang tính chất đổi chiều với ~ことになる, dùng để diễn tả ý do mình tự quyết định bằng ý chí của mình.

いろいろ考えましたが、やっぱり会社を辞めることにしました。

Tôi suy nghĩ nhiều lắm rồi, và tôi quyết định sẽ bỏ hang.

九州へ転勤することになったんですね。御家族も一緒ですか。

Anh đã nhận quyết định chuyển công việc xuống Kyushu há. Gia đình cũng theo luôn sao?

…いいえ。家族と相談しましたが、私一人で行くことにしました。

…Không. Tôi cũng đã bàn luận với gia đình, và tôi quyết định đi một mình.

(2) V-る+ことにして

Thường được dùng để diễn tả những thói quen do tự mình quyết định lấy.

通勤の電車の中では英語のテープを聞くことにしています。

Tôi thường hay nghe băng học tiếng Anh ở trong xe điện khi đi làm.

健康のため、日曜日はお酒を飲まないことにしています。

Vì sức khỏe, tôi quyết định ngày chủ nhật không uống rượu.

4. 省略 Giản lược

ちょっとお願ひがあるんですが……。Tôi muốn nhờ một chút...

Trong hội thoại, nếu giản lược đi trong phạm vi cho phép mà vẫn có thể hiểu được, thường hay giản lược bớt từ ngữ hay một phần của câu.

随分人が多いですね。

…ええ、今日は日曜日だし、天気もいいし、(人が多いんですね)。

…Vâng, hôm nay lại là chủ nhật, trời lại tốt nữa, (nên người đông lắm.)

日本語が随分上手になりましたね。

Tiếng Nhật của bạn đã giỏi lên nhiều quá hả.

…いいえ、まだまだだめです。もっと練習しないと (いけません)。

…Không, chưa được vậy đâu. Nếu không luyện tập thêm thì... (không được.)

Trường hợp muốn nhờ ai làm gì đó, thì thông thường không nói rõ đến cuối mà hay giản lược đi. Cách này bao hàm ý người nhờ có ý ngại ngùng khi nhờ. Thực tế, trong tiếng Nhật chỉ cần nghe phần mở lời trước khi ngỏ ý nhờ là đã có thể đoán được sự tình cũng như mong muốn của người đối thoại.

スポーツセンターへ行きたいんですが…… (どうやつて行つたらいいですか)。

Tôi muốn đi đến câu lạc bộ thể thao... (Tôi phải đi như thế nào?)

このレポート、間違いがあったら、直していただきたいんですが…… (直すでしょうか)。

Trong bảng báo cáo này nếu có chỗ sai thì xin sửa giúp... (có được không a?)

Cũng có thể giản lược khi muốn khuyên ai đó.

寮の食事に問題があるなら、管理人さんに相談してみたら? (どうですか)
Nếu thức ăn của ký túc xá có vấn đề thì bàn thử với người quản lý (thử xem sao)?

5. ~ものですから vi-

学生時代に中国語を勉強したんですが、ずっと使っていないものですから、もうすっかり忘れてしまって。

Thời học sinh, tôi có học tiếng Trung Quốc nhưng vì hoàn toàn không sử dụng nên quên hết rồi.

~ものですから Có thể dùng chung với những loại từ như sau:

Động từ • Tính từ い ở thể thông thường
Tính từ な • Danh từ ở thể thông thường ~だ→~な } ~ものですから,

~ものですから cũng giống với ~から, ~ので, là biểu hiện dùng để diễn tả lý do, nguyên nhân. So với ~から, ~ので thì có ý lịch sự hơn.

Ngoài ra, còn được dùng để khi muốn xin lỗi đối phương, hay để biện minh cho chuyện gì đó không tốt. Có khi còn có ý nghĩa là không phải chuyện do ý mình muốn, mà do từ kết quả không làm sao khác được.

Nếu dùng Aものですから, B thì phần B này không thể dùng để diễn tả sự nhờ cậy, hy vọng v.v.

- ✗ 忙しいものですから、手伝ってください。
- 忙しいから (ので)、手伝ってください。
Vì bạn lầm nên hãy giúp giúp đi.

Sau ~ものですから mà câu văn có thể hiểu được thì có thể giản lược.

田中君、書類はまだですか。

Anh Tanaka, giấy tờ chưa xong hả?

…すみません。今週は忙しかったものですから。

…Xin lỗi. Tại vì tuần này tôi bận quá.

6. V-ていただけないでどうか Xin làm ơn V được không?

ちょっと韓国語を教えていただけないでどうか。

Xin làm ơn dạy cho tôi tiếng Hán quốc được không?

V-ていただけないでどうか là biểu hiện nhẹ và rất lịch sự. Thường dùng để nói với cấp trên hay với người chưa biết mặt, hoặc với người bình thường không thân thiết lắm. Thường dùng khi chưa biết rằng sự nhờ và có được chấp nhận hay không, khi nói có hàm ý hơi ngại ngùng.

熱があるので、今日は休ませていただけないでどうか。

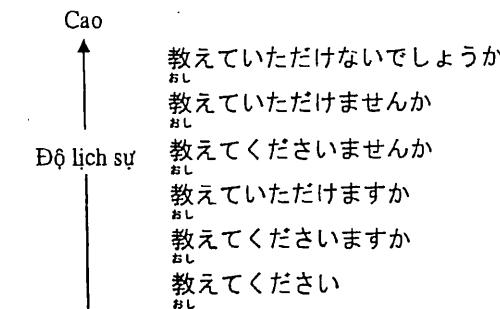
Tôi bị sốt, hôm nay có thể cho tôi nghỉ được không a?

あのう、すみませんが、ちょっと道を教えていただけないでどうか。

À, xin lỗi, làm ơn chỉ đường giúp cho tôi được không a?

§ Tham khảo

Chúng ta đã học nhiều cách để nói lời yêu cầu, nhưng nếu đem so sánh các cách đó thì thấy có thứ tự về mức độ lịch sự như dưới đây. Tuy nhiên, trên thực tế thì cũng có khác nhau tuỳ theo cá nhân.



7. ただV-るだけでいい Chi cần V là được rồi

ただ一緒に韓国語でおしゃべりするだけでいいんです。

Chi cần nói chuyện với nhau bằng tiếng Hán quốc là được rồi.

V-るだけでいい: dùng biểu hiện ý là cần làm đến mức tối thiểu như thế là được rồi, không cần làm hơn như vậy cũng được. Khi muốn nhấn mạnh thì thêm ただ.

このカメラ、どうやって使うんですか。

Cái máy chụp hình này sử dụng như thế nào vậy?

…ただこのボタンを押すだけいいんですよ。

…Chỉ cần nhấn cái nút này là được.

中国語を教えていただけないでしょか。

Có thể dạy giùm tiếng Trung Quốc được không ạ?

…えっ、私が？ …Hả, tôi ấy hả?

いえ、ただ中国語の文章を読んでもらうだけでいいんです。

Không, chỉ cần nhờ ông đọc giùm bài văn viết bằng tiếng Trung Quốc là được rồi.

8. 助詞の変化 Sự biến hóa của trợ từ: が → の

金さんの都合のいい時でいいですから、韓国語を教えていただけませんか。

Anh Kim, khi nào thuận tiện anh có thể dạy tiếng Hàn Quốc cho tôi được không ạ?

- Khi biểu thị các đối tượng như chủ thể của hành động, năng lực, cảm tính v.v trong câu bổ nghĩa thì trợ từ が có thể đổi thành の.

これは私の(が)撮った写真です。

Đây là tấm hình do tôi chụp.

中国語の(が)できる人を紹介してください。

Hãy giới thiệu giùm người nào biết tiếng Trung Quốc.

私は旅行が好きなので、旅行の(が)好きな人と結婚したいです。

Tôi rất thích du lịch, vì thế tôi muốn kết hôn với người thích du lịch.

- Trợ từ が diễn tả ý nghĩa trong mệnh đề trước (khi) cũng có thể đổi thành の.

金さんの(が)都合の(が)いい時に、韓国語を教えてください。

Anh Kim, khi nào thuận tiện, nhờ anh dạy tiếng Hàn Quốc giùm nhé.

お金の(が)ない時は、うちでゆっくりテレビを見ています。

Khi không có tiền, tôi hay ở nhà xem Tivi.

9. 助詞 Trợ từ + は. Nếu nói về ~

センターではいろいろお世話になり、ありがとうございました。

Khi ở trung tâm, tôi đã được giúp đỡ nhiều, xin cảm ơn rất nhiều.

は là một trợ từ lập nên một ngữ. Tuỳ theo sự tạo thành ngữ đó mà nó có vai trò là chủ đề của câu, hoặc có khi thêm vào có ý so sánh với một sự vật khác. Thông thường, những phần được thêm は thường được đặt đầu câu.

レポートはまだ書いていません。

Tôi chưa viết bảng báo cáo nữa.

中国からは衣料品などを輸入しています。

Hàng nhập từ Trung Quốc chẳng hạn như áo quần.

Nếu ở Nを, N가 mà có kèm theo は, thì trợ từ を, が sẽ mất đi, trở thành Nは mà thôi. Và nếu Nで, Nから, Nに, Nと mà có thêm は vào, thì sẽ trở thành Nでは, Nからは, Nには, Nとは.

Nếu Nへ mà có thêm vào は thì có thể nói Nへは, hay Nは, cách nào cũng được.

センターにはいろいろな国の研修生がいます。

Ở trung tâm thì có nhiều thực tập sinh từ nhiều nước khác nhau.

彼とは一緒に働いたことがあります。

Tôi chưa bao giờ làm việc chung với anh ta cả.

10. 運用 中止 Liên kết dứt câu

いろいろお世話になり、ありがとうございました。

Xin cảm ơn vì đã giúp đỡ tôi rất nhiều.

Chúng ta đã học cách sử dụng thể T của động từ để liên kết các câu văn. Tuy nhiên thể ます của động từ cũng có thể dùng để liên kết các câu văn với nhau. Những loại liên kết các câu văn như thế này được gọi là liên kết dứt câu. Liên kết dứt câu cho cảm giác trang trọng hơn thể T của động từ, nên hay dùng trong những câu văn chào hỏi, thư từ, bảng báo cáo v.v.

Bài 4

Những hình thức của liên kết dứt câu như sau:

Động từ 聞きます → 聞き~~ます~~、～

Tính từ い 暑い → 暑いく、～

いい → よく、～

Thể phủ định ～ない → ～ないく、～

多くの人に話を聞き、意見をまとめた。

Tôi đã nghe nhiều người, và tóm tắt ý kiến lại.

今年の夏は特に暑く、大変だった。

Mùa hè năm nay đặc biệt nóng, nên rất mệt.

この道は信号がなく、危険だ。

Con đường này không có đèn đường, nguy hiểm lắm.

11. **助詞「に」の使い方** *Cách sử dụng của trợ từ 「に」*
- ちょっとお願いがあるんですが。 *Có chuyện muốn nhờ một chút a.*
…はい、私にできることでしたら、何でもおっしゃってください。
…Vâng, nếu tôi làm được, thì cứ cho biết đi.

Danh từ biểu thị nhân vật + に có ý nghĩa là đối với người đó thì. Cùng với trợ từ は thì thể ~には cũng hay được sử dụng. Trong trường hợp này, có ý nghĩa là đối với những người khác thì sao không rõ, còn đối với chính người đó thì phải.

この本は子供には難しいです。

Đối với trẻ em thì cuốn sách này khó đấy.

私はこの仕事はできません。

Đối với tôi thì công việc này không thể thực hiện được.

1. 文脈指示 *Chỉ định từ* の「あれ」「あの」「それ」「その」

来週の水曜と木曜に、名古屋の産業会館でパソコンフェアがあるそうですね。

Vào thứ tư và thứ năm tuần sau, ở Hội quán công nghiệp của Nagoya sẽ có triển lãm máy vi tính.

…あ、あれね。僕のところにも案内状とパンフレットが来てるよ。

…À, chuyện đó à. Thông báo và tờ hướng dẫn cũng có đến chỗ tôi đó.

Những từ そ, あ của từ chỉ định それ,そこ, あの人 không phải chỉ những từ thấy trước mắt ở chỗ nói chuyện không thôi mà còn chỉ những sự vật, nơi chốn, con người trong khi nói chuyện.

Trong trường hợp này, tùy theo người nói cũng như người nghe có biết sự việc hay không mà dùng そ, hay あ.

あ được sử dụng khi cả người nói lẫn người nghe đều cùng biết chuyện đó.

そ thì người nói hoặc người nghe một bên biết chuyện đó, hoặc cả hai đều không biết.

(1) Ví dụ về あ～

中華レストラン「上海」を知っていますか。

Bạn có biết nhà hàng Trung Quốc "Thượng Hải" không?

…ええ、一度行ったことがあります。

…Vâng, tôi có đi một lần rồi.

今度あの店で張さんの歓迎会をしませんか。

Lần tới, chúng ta hãy làm tiệc đón mừng anh Cho ở nhà hàng đó không?

…それはいいですね。あそここの料理はおいしいですから。

…Chuyện đó hay dó. Chỗ đó đồ ăn ngon mà há.

(2) Ví dụ về そ～

a. Trường hợp mà người nói hoặc người nghe, chỉ một bên biết chuyện.

どこで待ち合わせしよう……「はな」っていう喫茶店、知ってる？

Chúng ta hẹn gặp ở đâu nhỉ ...Bạn có biết tiệm giải khát "Hana" không?

…ううん、知らない。

…Không, tôi không biết.

駅の前の本屋の隣。すぐ分かると思う。そこで3時に会おう。

Ở cạnh tiệm sách ở trước ga đó. Tôi nghĩ bạn sẽ biết ngay. Chúng ta hãy gặp nhau ở đó lúc 3 giờ nhé.

新宿に古い、いい映画をやってる小さな映画館があるの、知ってる？

Ở Shinjuku có rạp chiếu phim nhỏ thường chiếu phim cũ mà hay, bạn có biết không?

…ううん。その映画館、どこにあるの？

…Không, rạp đó ở đâu vậy?

- b. Trường hợp cả hai bên người nói và người nghe đều không biết.

今度転勤して来る伊藤さん、知っていますか？

Bạn có biết ông Itoh, người sắp tới sẽ chuyển công việc đến đây không?

…いや、知りませんが……。 …Không, tôi không biết.

そうですか。その人、コンピューターに詳しいといいなあ。

Vậy hả. Nếu người đó rành về máy vi tính thì tốt nhỉ.

2. Nのところ *chỗ của N*

僕のところにも案内状とパンフレットが来てるよ。

Bảng hướng dẫn và tờ thông báo cũng đến chỗ tôi nữa.

- 1) Những danh từ chỉ về nơi chốn hay vị trí (ví dụ như 事務所, 近く) thì có thể sử dụng nguyên như vậy, còn những danh từ khác thì thêm のところ.

Nのところ: diễn tả nơi chốn hoặc vùng xung quanh, nơi có sự tồn tại của người hay sự vật, và những nơi thuộc công ty hay các ban ngành.

○新聞は窓の近くに置いてあります。

Tờ báo được đặt gần cửa sổ.

○新聞は窓のところに置いてあります。

Tờ báo được đặt gần quanh cửa sổ.

✗ 新聞は窓に置いてあります。

- 2) Giống như những ví dụ dưới đây, nếu sử dụng ～のところ thì sẽ mang thêm ý nghĩa là bộ phận người đó phụ thuộc, có nghĩa là nói đến hàng, hay ban ngành, hoặc những vùng xung quanh đó.

山田さんに案内状を送る。(Người nhận là ông Yamada)

Gởi bảng hướng dẫn đến cho ông Yamada.

山田さんのところにも案内状を送る。(Ban ngành của ông Yamada)

Gởi bảng hướng dẫn đến cho cả chỗ của ông Yamada nữa.

新宿駅の西口で待っていますよ。(Cửa tây)

Tôi sẽ đợi ở cửa tây của ga Shinjuku nhé.

新宿駅の西口のところで待っています。(Xung quanh cửa tây)

Tôi sẽ đợi ở khu cửa tây của ga Shinjuku nhé.

3. V-させていただきたい *xin phép cho tôi V*

パソコンフェアに行かせていただきたいんですが。

Làm ơn cho tôi đi xem triển lãm máy vi tính.

V-させていただきたい: Sử dụng động từ ở thể sai khiến và từ khiêm tốn いたたく, là một biểu hiện rất lịch sự dùng để trình bày với cấp trên khi muốn làm điều gì, hay khi xin phép một điều gì. Ngoài ra, cũng có những biểu hiện tương tự như vậy như: V-させていただけませんか／いただけないでしょうか.

今度の新しいプログラム、是非私に作らせていただきたいんですが。

Chương trình mới sắp tới, xin hãy để cho tôi làm được không ạ?

体の調子が悪いので、帰らせていただけませんか。

Vì không được khỏe, nên có thể cho tôi về được không ạ?

今度の会議に私も出席させていただけないでしょうか。

Vào hội nghị sắp tới, tôi cũng có thể tham gia được không ạ?

4. V(-ます)なさい *Hãy V*

是非パソコンフェアに行って来なさい。

Hãy bằng mọi cách đi xem hội chợ triển lãm máy vi tính nhé.

なさいます là một kính ngữ, nhưng (V-ます) なさい lại trở thành một câu mệnh lệnh. Do đó, đối với những người trên mình hay cấp trên thì không thể dùng biểu hiện này. Nó được sử dụng trong trường hợp như: cha mẹ nói với con cái, giáo viên nói với học trò, cấp trên nói với cấp dưới, khi muốn cảnh cáo hay chú ý điều gì, hay trong những câu chỉ thị trong các kỳ thi v.v.

もう 12時だから、早く寝なさい。 *Dã 12 giờ rồi, ngủ mau đi.*

この答えが違いますよ。もう一度よく考えなさい。

Câu trả lời này sai rồi. Hãy suy nghĩ kỹ thêm một lần nữa đi.

木村君、調子が悪いなら、今日は早く帰りなさい。

Này Kimura, nếu cơ thể không được khỏe, thì đi về sớm đi.

()の中に適當な助詞を入れなさい。

Hãy diễn vào trong ngoặc () trợ từ thích hợp.

5. ~の? là cách dùng trong đàm thoại của “～ん(の)ですか”

馬さん、どうしたの？ Anh Ma, có chuyện gì vậy?

Nghĩ vấn của ~んです là ~んですか, thể thông thường của ~んですか là ~の?

李さん、ゆうべ何時に帰って来たの？

Anh Li, tối hôm qua anh về lúc mấy giờ vậy?

…1時過ぎです。田中さんと新宿で飲んでいて……。

…Hơn một giờ. Tôi đã nhậu với ông Tanaka ở Shinjuku...

刺身、どうして食べないの？ 嫌いなの？

Tại sao lại không ăn Sashimi vậy? Bộ ghét hả?

…うん、嫌いなんだ。

…Ô, tôi ghét.

6. V-てくる① trở nên V①

このごろ寒くなってきたね。 *Gần đây, trời trở nên lạnh há.*

Chúng ta đã học thể V-て来る ở bài 43 của cuốn Kiso II.

ちょっとたばこを買って来ます。 *Tôi đi mua thuốc lá một chút đây.*

Biểu hiện trên đây có ý nghĩa là bây giờ rời khỏi chỗ mình đang ở, làm một việc gì đó, rồi quay trở lại nơi đó. Một khác, ở trong bài này chúng ta học V-てくる diễn tả ý nghĩa sự thay đổi của trạng thái. Thường hay được sử dụng chung với động từ thay đổi trạng thái như: 降る, 晴れる, 変わる, なる, 慣れる.

やっと日本の生活に慣れてきました。

Cuối cùng tôi cũng đã quen được với cuộc sống ở Nhật.

空が暗くなってきたから、雨が降るかもしれない。

Rầu trời trời trở nên tối, có lẽ sẽ mưa đó.

7. ~がする cảm thấy ~

ゆうべから寒気がします。風邪をひいたようです。

Từ tối hôm qua, tôi có cảm giác lạnh. Hình như là bị cảm rồi.

Chúng ta đã học cách sử dụng các biểu hiện diễn tả năm giác quan ở bài 47 cuốn Kiso II

匂いがする, 味がする, 音がする, 声がする, ~する.

~する thì ngoài cách sử dụng như thế, còn dùng để diễn tả tình trạng sức khoẻ như 寒気がする, 吐き気がする.

すみません。ちょっと車を止めていただけませんか。吐き気がするんです。

Xin lỗi, có thể ngừng xe lại một chút được không à. Tôi muốn ói.

8. ~である là ~

海外協力の仕事には、生きた英語の会話力が不可欠である。

Đối với những công việc có hợp tác với nước ngoài, thì không thể thiếu năng lực đàm thoại Anh ngữ.

~である là văn viết của ~だ, có cảm giác cứng, hơi hình thức. Thường hay được dùng để viết luận văn hay viết báo cáo v.v để trình bày sự thật, ý kiến hay phán đoán. Ngoài ra còn dùng để viết ý kiến hay suy nghĩ của mình trên báo, tạp chí v.v.

Để đổi sang ~である thì làm theo như sau đây.

danh từ/tính từ な+です → danh từ/tính từ な+である

(tính từ い+です → tính từ いです)

(động từ thể lịch sự → động từ thể bình thường)

大阪機械は自動車部品の(メーカーです→)メーカーである。

Hàng cơ giới Osaka là một hàng linh kiện phụ tùng xe hơi.

紙の消費量が(多いです→)多い。紙をもっと大切にすることが(必要です→)必要である。

Lượng tiêu thụ giấy rất nhiều. Cần phải biết quý trọng giấy hơn.

Bài 5

9. ~かな *Hình như~*

風邪かな? 寒気がする…… *Bị cảm rồi sao ta? Cảm thấy hơi lạnh.*

Tham khảo phần 終助詞 ở phần 1 của bài 5.

4

1. 終助詞 *Trợ từ cuối câu*

李さん、サッカ一好きだったよね。 *Anh Lí, anh thích bóng đá mà hả.*

…ええ、大好きです。 …À, chuyện đó à.

Những trợ từ nằm cuối câu, có tác dụng diễn tả tình cảm, tâm tình của người nói gọi là 終助詞. Ngoài những từ 終助詞 như か dùng trong câu hỏi, còn có những từ như よ, ね, よね, な／なあ, かな／かなあ v.v.

1) よ

Được dùng khi muốn cho người đối thoại biết điều gì, hoặc dùng để diễn tả chủ trương về phán đoán hay tình cảm mạnh của người nói.

この漢字はこう書くんですよ。

Chữ Kanji này thì viết như thế này nè.

そろそろ出発の時間だよ。

Gần tới giờ xuất phát rồi đó.

Khi dùng trong câu mệnh lệnh, nhờ vả, cảnh cáo v.v. nếu lên giọng khi phát âm từ よ thì sẽ có cảm giác mềm mại hơn, có ý nghĩa vì bạn đó. Nếu xuống giọng hay nhấn mạnh từ よ thì sẽ có cảm giác khiển trách người đối thoại đã không làm chuyện nên làm.

熱があるんですか。病院へ行った方がいいですよ。

Bạn bị sốt hả? Nên đi bệnh viện thì hơn đó.

一生懸命勉強しろよ。

Hãy cố gắng học hết mình đi chứ.

2) ね

(1) Dùng khi muốn xác nhận lại điều người đối thoại đã nói.

山田さんに明日そちらへ伺うと伝えていただきたいんですが。

Xin nhờ nhắn lại với ông Yamada là ngày mai tôi sẽ đến đó.

…分かりました。明日こちらへいらっしゃるということですね。

Tôi hiểu rồi. Ngày mai ông sẽ đi đến đó hả.

(2) Người nói hay dùng để vừa suy nghĩ, vừa nhớ ra điều mình muốn nói khi nói chuyện. Từ も này hay được dùng ở cả giữa câu và cả cuối câu. Khi dùng từ này có cảm giác người đối thoại cũng biết, do đó có nó biểu hiện sự thân thiện, nhưng nếu dùng quá thì sẽ bị gây ấn tượng suông sǎ.

タイ旅行はどうでしたか。

…そうですね。泊まったホテルがとても良くて……、それに食べ物がおいしくてね、すごく良かったです。

…Uh. Khách sạn nơi tôi trú rất là tốt, rồi thức ăn cũng rất ngon nữa há, tốt lắm.

(3) Dùng khi muốn ngừng giữa chừng để gây chú ý cho người nghe.

この機械はね、使い方がちょっと難しいからね、よく見といてね。

Cái máy này nè, cách sử dụng rất khó đó nhé, nên hãy xem cho kỹ nhé.

3) よね

Khi よ 和 ん được nói cùng với nhau, có ý nghĩa gần với ん, nhằm mục đích đạt được sự đồng ý hay xác nhận ý của người nghe. So với ん nó có ý nghĩa người nói không được tự tin vào ý kiến hay phán đoán của mình lắm. Không dùng khi nói với cấp trên hoặc những người không thân thiện lắm.

彼女、本当に中国語が上手ですよね。

Có thật là cô ta giỏi tiếng Trung Quốc há.

…ええ、中国の大学で勉強していましたからね。

…Vâng, cô ta đã học ở đại học ở Trung Quốc mà.

あの眼鏡をかけている人、田中さんですよね。

Người đeo mắt kính ở kia là ông Tanaka có phải không?

…ええ、そうです。

…Vâng, đúng rồi.

4) な／なあ

Điển tả tình cảm xúc động, cảm tình hay sự ganh tị, thèm muốn. Dùng bằng cách Thể thông thường + な／なあ. Nếu kéo dài thành なあ thì có ý mạnh hơn.

今日は暑いなあ。

Hôm nay trời nóng quá há.

そのカメラ、僕も欲しいなあ。

Tôi cũng muốn có cái máy chụp hình đó lắm.

あ、海だ。きれいだな／なあ。 Å, biển kia. Đẹp quá há.

5) かな

Từ dùng để nói một mình, giống như để tự hỏi mình. Điển tả tâm trạng còn lẩn lộn hay không chắc chắn lắm. Cũng có trường hợp kéo dài thành かなあ.

ああ、疲れた。ちょっと休憩しようかな。

À, mệt quá. Nghỉ chút xíu ta.

この仕事彼にできるかなあ。

Không biết công việc này anh ta làm được không ta.

Không những chỉ dùng để nói một mình không thôi mà cũng để truyền tâm trạng thắc mắc đến người đối thoại.

山口さんもカラオケに誘おうかな。

Rủ ông Yamaguchi cùng đi hát Karaoke không ta...

…さあ、山口さんは行くかな。カラオケは好きじゃないって言ってたから。

…À, nhưng ông Yamaguchi có đi không ta. Ông ta đã nói là không thích hát Karaoke đó mà.

2. 確か～たよね。～nếu không lầm～phải không

李さん、確かサッカー好きだったよね。

Anh Li, anh hình như là thích bóng đá mà há.

…ええ、大好きです。…Vâng, rất thích.

Đúng thường được dùng với ý “nếu như ký ức của mình không sai”, để hỏi người đối thoại rằng ký ức của mình đúng hay sai. Trường hợp này, cho dù là quá khứ hay trong tương lai đi nữa thì vẫn dùng theo thể ~た. Thường dùng theo hình thức 確か V-るんでした(だった)よね. Ở cuối câu, nếu thêm よね thì sẽ có ý muốn xác nhận mạnh hơn.

神戸の地震は確か1995年だったよね。

Trận động đất ở Kobe, hình như là hồi năm 1995 mà há.

確かに週は会議がなかったよね。 Tuần sau là không có hội nghị mà há.

明日の会議は確かに第三会議室を使うんでしたよね。

Hội nghị ngày mai, hình như là tổ chức ở phòng họp số 3 mà há.

3. ～んだけど、一緒にどうかなと思って

có ~, mà không biết nếu cùng với tôi thì anh thấy sao

Jリーグの切符が2枚あるんだけど、一緒にどうかなと思って……。

Tôi có 2 vé đi xem bóng đá J-leagu, muốn anh đi cùng nhưng mà...

1) ～んだけど

Khi muốn mời ai, hay muốn nhờ ai, muốn xin phép hay góp ý điều gì, thường hay dùng ～んですが。Nó có vai trò giải thích trước lý do đã đưa đến tình trạng như thế này.

～んだけど là thể bình thường. Nếu trong câu văn mà hiểu được ý nghĩa thì sau ～んですが／～んだけど thường được cắt bớt.

野球の切符があるんだけど、一緒にどう？

Tôi có vé xem da cầu đây, cùng đi không?

荷物がたくさんあるんだけど、一緒に持ってくれない？

Có nhiều hành lý quá, cùng xách giùm một chút không?

お父さん、夏休みに北海道へ行きたいんだけど、行ってもいい？

Ba ơi, dịp nghỉ hè con muốn đi chơi ở Hokkaido, đi có được không?

2) 一緒にどうかなと思って

Vìかな và ～と思って có ý nghĩa tự hỏi cho nên so với 一緒にどう？, 一緒にどうかなと思って có ý nghĩa để ý đến tâm trạng của người đối thoại hơn và thường được sử dụng để nói khi mời bạn bè hay người thân thiết.

来週スキーに行くんだけど、李さんも一緒にどうかなと思って……。

Tuần sau tôi đi chơi trượt tuyết, nếu anh Li cùng đi với tôi thì...

…わあ、スキーですか。是非一度行きたいと思っていました。

…Ô, trượt tuyết hả... Tôi cũng có ý muốn đi thử một lần đó.

4. Nでも(一緒に)どうですか。(Nếu cùng tôi) thì N thấy thế nào

これから食事でも一緒にどうですか。

Bây giờ anh cùng đi ăn với tôi không?

Nでも được dùng có ý nghĩa tạo sự lựa chọn cho đối phương, và đồng thời dùng N như là ví dụ tiêu biểu cho người đối thoại. Không những chỉ có ý kiến của mình không thôi mà còn có ý tôn trọng ý kiến của người đối thoại nữa, do đó tạo ấn tượng lịch sự.

Thường được dùng trong câu mời mọc hay trong đề nghị v.v.

これからどうしましょうか。

Từ bây giờ chúng ta làm gì?

…まだ時間があるから、映画でもどうですか。

…Thời gian còn nhiều, bạn nghĩ sao nếu chúng ta đi xem phim?

5. V(ます)たがる／欲しがる muốn

子供達も李さんにとても会いたがっています。

Máy đứa con của tôi cũng rất muốn gặp anh Li đó.

Thông thường trong tiếng Nhật, không thể dùng thể ～たい, 欲しい để diễn tả ý muốn hay tình cảm của người khác ngoài bản thân mình. Trong trường hợp này, dùng thể V(ます)たがる, 欲しがる để diễn tả. Lúc này, từ N가 của Nが／を～たい, N가欲しい sẽ trở thành NをV(ます)たがる, 欲しがる thường dùng để diễn tả những thói quen, chiều hướng chung.

日本人は外国へ行っても、日本料理を食べたがります。

Người Nhật khi đi ra nước ngoài cũng muốn ăn món ăn Nhật.

子供はいつも新しいおもちゃを欲しがります。

Con nít thì lúc nào cũng ham muốn đồ chơi mới cả.

(1) Khi muốn diễn tả ý muốn, cảm tình hiện tại thì không dùng ～がる, mà dùng ～がっている.

田中さんは新しい車を欲しがっています。

Ông Tanaka đang muốn chiếc xe hơi mới đó.

彼女は国の人親に会いたがっています。

Cô ta đang muốn gặp cha mẹ ở quê nhà.

(2) Thông thường không dùng để diễn tả ý muốn hay tình cảm của cấp trên hay người trên mình, người không thân thiện. Trong trường hợp này, dùng thể と言っています／おっしゃっています, ～そうです.

× 部長は中国へ行きたがっています。

○ 部長は中国へ行きたいと言っています／そうです。

Ông phó giám đốc nói là muốn đi Trung Quốc.

Bài 6

6. せっかく～のに、Dã mât công～ mà

せっかく誘っていたいたのに、(行けなくて、)申し訳ありません。
Mãi công ông dã mời tôi, rất xin lỗi vì không đi được.

Ở bài 45 của cuốn Kiso II, chúng ta đã học từ ~のに, ~ diễn tả sự thất vọng, hoàn toàn không ngờ trước.

せっかく: diễn tả sự tiếc nuối về sự bất lực của mình, nhấn mạnh sự thất vọng về kết quả đã không thành theo ý muốn. せっかく cũng được dùng để nói tới hảo ý hay sức lực của người đối thoại. Trong trường hợp này, cũng diễn tả lòng rất biết lỗi của người nói vì đã không đáp lại được hảo ý của người đối thoại.

せっかくプログラムを作ったのに、パソコンの操作を間違えて全部消えてしまった。

Thật tiếc vì đã cất công soạn chương trình rồi mà thao tác máy vi tính sai làm bị mất hết tất cả.

せっかく田中さんに家まで来ていただいたのに、留守にしていて、すみませんでした。

Thật tiếc vì ông Tanaka đã cất công đến nhà mà tôi lại đi vắng, thành thật xin lỗi.

7. V - られた(可能 Thể khả năng)らと思っている

Tôi nghĩ nếu có thể V thì hay biết mấy

2月に大阪へ参りますので、その時にお会いできたらと思っております。

Vào tháng 2 tôi sẽ đi Osaka, nếu lúc đó mà được gặp thì hay biết mấy.

Nguyên mẫu là V - られた(可能)らしいと思っている nhưng thường hay cắt bớt いい.
V - られた(可能)ら(いい) diễn tả nguyên vọng của mình, nếu thêm ~正在thinking thì trở thành biểu hiện truyền đạt nguyên vọng của mình đến người khác.

30歳までに結婚できたらと思っています。

Tôi nghĩ nếu đến 30 tuổi mà kết hôn được thì tốt nhất...

山田さんに結婚式の司会をしてもらえたたらと思っているんです。

Tôi nghĩ nếu nhờ được anh Yamada làm người điều khiển chương trình hôm lễ kết hôn thì tốt biết mấy...

1. ~のは Cái ~

私は今上海に住んでいます。でも、生まれたのは、上海から5時間ぐらいの小さな町です。

Hiện nay tôi đang sống ở Thương Hải. Nhưng nơi tôi sinh ra là một thành phố nhỏ cách Thương Hải khoảng 5 tiếng đồng hồ.

Khi muốn nhấn mạnh một thông tin nào đó nhất thì sử dụng mẫu câu ~のは~だ. Nội dung nhấn mạnh thường là con người, thời gian, nơi chốn, trạng thái sự vật, sự việc... nhưng cũng có trường hợp điều nhấn mạnh là lý do của sự việc nào đó. ~のは nối liền với thể thông thường. Thì hiện tại của tính từ な thì trở thành ~のは~だ.

Ví dụ: 私は去年まで大阪の会社で販売の仕事をしていました。Tùy theo (phản muôn nhấn mạnh) mà như dưới đây, từ ~の được dùng thay cho con người, thời gian, nơi chốn, sự vật, sự việc...

→ 去年まで大阪の会社で販売の仕事をしていたの(人)は私はです。

Cho đến năm ngoái tại hàng ở Osaka, (người) phụ trách bán hàng là tôi.

→ 私が大阪の会社で販売の仕事をしていたの(時)は去年までです。

(Thời gian) tôi đã làm nhân viên bán hàng tại hàng ở Osaka là cho đến năm ngoái.

→ 私が去年まで販売の仕事をしていたの(所)は大阪の会社です。

(Nơi mà) tôi đã làm công việc bán hàng cho đến năm ngoái là hàng ở Osaka.

→ 私が去年まで大阪の会社でしていたの(こと)は販売の仕事です。

(Công việc) tôi đã làm cho đến năm ngoái tại hàng ở Osaka là bán hàng.

Chủ từ trong câu văn ~のは không phải là は mà là が. Ngoài ra, ở câu văn gốc có những trợ từ như で, を, が, に, と, へ, は thì nơi phân thuật lại ~だ được giản lược đi. Tuy nhiên から, まで thì được giữ nguyên như vậy.

私は上海から5時間ぐらいの小さな町で生まれました。

Tôi sinh ra ở một thành phố nhỏ cách Thương Hải khoảng 5 tiếng đồng hồ.

→ 私が生まれたのは上海から5時間ぐらいの小さな町です。

Nơi tôi sinh ra là một thành phố nhỏ cách Thương Hải khoảng 5 tiếng đồng hồ.

明日山田さんと一緒に京都へ行きます。

Ngày mai tôi sẽ cùng với ông Yamada đi Kyoto.

→明日一緒に京都へ行くのは山田さんです。
あしたいっしょ きょうと やまだ

Ngày mai, người cùng đi Kyoto với tôi là ông Yamada.

山田さんはサッカーが好きです。 Ông Yamada thích bóng đá.

→山田さんが好きなのはサッカーがです。

Môn thể thao mà ông Yamada thích là bóng đá.

Khi muốn thâu thập thông tin từ người đối diện, thường hay sử dụng chung với từ nghi vấn như: ~のはどこ／誰／何／いつ／どうして.

李さんが日本へ来たのはいつですか。
りー にほんを

Anh Li đến Nhật từ bao giờ vậy?

私の大事な人形を壊したのは誰ですか。
わたくし だいじ にんぎょう こわ だれ

Ai đã làm hư con búp bê yêu quý của tôi vậy?

Cũng hay sử dụng biểu hiện ~のは~だ khi phát biểu ý kiến ngược lại với câu hỏi của người đối thoại.

李さんは卒業してからすぐ今の会社に入ったんですか。
りー そつぎょう いま かいしゃ はい

Anh Li sau khi tốt nghiệp xong là vào ngay hiện giờ hả?

…いえ、今の会社に入ったのは2年前です。
いえ かいしゃ はい、ねんまえ

Không, hiện giờ tôi vào là từ hai năm trước.

2. ~。で、～～。Vậy thì～

今は上海に住んでいますが、生まれたのは別の小さな町です。
いま シャンハイ す みつ ほかの ちいさな まち です

Hiện nay thì tôi sống ở Thương Hải, nhưng nơi tôi sinh ra là một phố nhỏ khác.

…そうですか。で、いつ上海に移られたんですか。

Vậy hả. Vậy thì anh đã chuyển đến Thương Hải từ bao giờ vậy?

で là cách nói ngắn của それで, là từ chuyển tiếp, tiếp nhận câu chuyện trước để triển khai thành câu chuyện tiếp theo, thường hay dùng trong văn nói.

1) Thường dùng khi muốn hỏi thúc câu chuyện của người đối thoại, muốn lấy thông tin từ người đối thoại.

来月会社を辞めて、田舎に帰ることにしたよ。
らいげきかいしゃ や いなか かえ

Tôi đã quyết định nghỉ hằng vào tháng sau, và trở về quê.

…え、本当？ で、帰って、どうするの？

…Ua thiệt hả? Vậy thì về quê rồi định làm gì?

田舎で父の仕事を手伝うんだ。 Về quê giúp công việc Ba tôi.

2) Tiếp nhận câu văn trước, trình bày kết quả hay kết luận.

田中さん、中国語、よく分かるね。

Ông Tanaka hiểu tiếng Trung Quốc giỏi quá há.

…中国の大学で勉強していたし、奥さんも中国人だし。

…Ông ấy đã từng học đại học ở Trung Quốc và vợ của ông ấy cũng là người Trung Quốc.

で、上手なんだね。

Vì vậy, ông ấy giỏi lắm.

3. Nって、～けど、～ね N thì ~nhưng ~nhỉ

上海って、テレビで見たんですけど、随分活気のある町ですね。
シャンハイ

Thương Hải thì, tôi đã xem trong ti vi, là một thành phố đầy sức sống quá nhỉ.

Nって、～けど、～ね: là một biểu hiện dùng để nói về một đề tài nào đó, trình bày ẩn tượng hay cảm tưởng về đề tài đó. Cấu trúc câu là giữa Nって, ~ね cho thêm ~けど vào. Nって là biểu hiện dùng để đưa đề tài N ra. Là cách nói bình thường của Nというのは, thường dùng trong văn nói. (Hãy tham khảo thêm về Nというのは ở bài 1, phần 4).

～けど: thường hợp này, ~けど giữ vai trò thông báo những tin tức xung quanh, hoặc bổ túc thêm phần giải thích. ~ね là trợ từ cuối câu, dùng diễn tả ý muốn nhận được sự đồng ý của người đối thoại.

～けど、: có thể thay đổi vị trí đến trước khi trình bày câu chuyện, hay sau khi trình bày cảm tưởng sau câu chuyện.

話には聞いてたけど、この店の天井って、本当においしいね。

Tôi đã có nghe nói qua, nhưng đúng là món Tendon của quán này ngon thiệt đó.

名古屋って、道が広いですね。この間初めて行ったんですけど。

Thành phố Nagoya, đường phố rộng quá nhỉ. Hôm nọ tôi mới đi lần đầu.

4. ~みたいに／～みたいだ *núi*

私がみたいに、大都会に出て来る人が多いんですよ。

Giống như tôi, số người đi lên những thành phố lớn đông lắm.

- 1) Nみたいに～ thường dùng để nêu lên N như một ví dụ tiêu biểu. Như ví dụ trên, 私 là một ví dụ tiêu biểu cho 大都會に出て来る人々. Là một biểu hiện thường hay dùng để nói trong những chuyện có vẻ thân mật.

李さんは日本語がすごくうまい。私も李さんみたいになりたい。

Anh Li rất giỏi tiếng Nhật. Tôi cũng muốn được như anh Li.

2) ~みたいだ

Là một cách nói bình dân của ~ようだ mà chúng ta đã học ở bài 47 của cuốn Kiso II, thường dùng trong văn nói. Mặc dù không chắc chắn lắm nhưng diễn tả ý phán đoán mang tính chủ quan, thông qua cảm giác có được trong tình trạng lúc đó. Tiếp với ~みたいだ là các từ ở thể thông thường. Tuy nhiên với tính từ Na hay danh từ, thì khi nối tiếp, bỏ だ đi.

向こうに人が集まっている。事故があつたみたいだ。

Ở dãy kia người tập họp đông quá. Hình như là có tai nạn.

掃除機のスイッチを入れても動かない。故障みたいだ。

Nhấn nút rồi mà máy hút bụi vẫn không chạy. Hình như là hư rồi.

§ Tham khảo

- 1) Khi dùng để bô nghĩa cho danh từ sẽ đổi qua hình thức là: Nみたいな N

古い歴史のある所が好きなので、京都みたいな町に住みたい。

Tôi thích những nơi có lịch sử cổ xưa, nên muốn sống ở những thành phố như Kyoto.

- 2) Nみたい: đưa ra một ví dụ tương tự, có tính cách ví von. Hãy xem phần 6 của bài 16 để hiểu rõ hơn.

木村さんのお母さんは若くて、木村さんと歩いていると姉妹みたい。

Mẹ của chị Kimura trẻ quá, khi đi cùng với chị Kimura cứ như là hai chị em.

石みたいな固いパン

Bánh mì cứng như đá

5. V-て来る② V-đến②

私がみたいに、大都会に出て来る人が多い。

Giống như tôi vậy, số người đi lên những thành phố lớn đông lắm.

Phần ① của cách dùng V-てくる: hãy xem ở phần 6 của bài 4. Trong bài này sẽ đề cập đến những cách dùng khác.

1) Diễn tả trạng thái di chuyển.

Trong trường hợp V-て来る được dùng chung với những động từ liên quan tới chuyển động như 走る, 歩く, 乗る, thì nó có vai trò diễn tả trạng thái của động từ, được chuyển động như thế nào, hoặc đến bằng phương pháp nào.

こちらへ歩いて来る人、山田さんじゃないですか。

Người đang đi bộ đến đây, có phải là ông Yamada không?

時間がないので、タクシーに乗って来た。

Vì không có thời gian nên tôi đã đi đến bằng Taxi.

2) Diễn tả sự chuyển động đang đến gần.

私は先月アメリカから帰って来ました。

Tôi đã từ Mỹ trở về vào tháng trước.

今度転勤して来る田中さんはタイに2年いたそうだよ。

Ông Tanaka, người sắp tới sẽ chuyển việc đến đây hình như đã từng ở Thái Lan 2 năm đó.

6. Nをとおして Thông qua N

日本の方との文通をとおして、日本人の考え方を学びたいと思っていました。

Thông qua sự trao đổi thư từ với người Nhật, tôi muốn học cách suy nghĩ của người Nhật.

N của Nをとおして là danh từ chỉ người, hành động, sự vật biểu hiện động tác. Nó được làm trung gian hay là một phương pháp để diễn tả sự thu thập được kiến thức hay kinh nghiệm nào đó. Biểu hiện này hơi cứng nên thường chỉ được dùng trong văn viết hay trong các trường hợp trang trọng.

Bài 7

工場見学をとおして、日本の進んだ工場管理のし方を知ることができた。
こうじょうけんがく にほん すす こうじょうかんり かた
Qua việc đi tham quan các hanger, tôi đã hiểu được phương thức quản lý
hanger tiên tiến của Nhật bản.

子供は遊びをとおして、いろいろなことを身に付けます。
こども あそびを あそび いろいろなことを みにつけます.
Trẻ con thì thông qua chơi đùa, nhỡ được nhiều điều.

7. N(場所)に *dēn* N

李さんがこっちへ／に走って来る。
はなし こっちへ／に走って来る。
Anh Li đang chạy đến hướng này.

Những động từ chỉ chiều hướng của sự chuyển động như 行く, 来る, 帰る thì thường dùng へ nhưng đồng thời cũng có thể dùng に.

来週出張で京都へ／に行きます。
らいしゅうじゅうせうで きょうとへ／に行きます.
Tuần sau tôi sẽ đi công tác ở Kyoto.

1. おV(-ます)ください *xin hãy V*

順番が来たら、お呼びしますから、そちらでお待ちください。
じゅんばん きまつ そちら
Khi đến phiên, sẽ được gọi tên, cho nên xin hãy chờ ở đây kia.

Ở bài 49 cuốn Kiso II chúng ta đã học biểu hiện kính ngữ おV(-ます)になる, cách nói nhờ vâcủa nó là おV(-ます)になってください, nhưng cũng có thể dùng theo hình thức おV(-ます)ください. Cách nói おV(-ます)ください có mức độ lịch sự cao, thường hay được dùng trong những trường hợp trang trọng.

Cách nói này ngắn gọn, dễ hiểu, nên thường dùng ở những nơi như hanger hay những nơi công cộng, hay được dùng để nói với khách một cách lịch sự.

どうぞお入りください。 Xin mời hãy vào.

急行列車に御乗車の方は、3番線へお急ぎください。
きゆうれっしゃに ごじょうしゃ かた さんせん いそ
Những vị nào đi xe tốc hành, xin hãy đến ngay đường tàu số 3.

Cũng giống như おV(-ます)になる, おV(-ます)ください thì không dùng được cho những động từ chỉ có một âm tiết ở thể ます. Trong trường hợp này, sẽ được đổi như sau:

(1) Những động từ như 見ます, 寝ます, có cách biểu hiện riêng là お／御～になる sẽ đổi thành お／御～ください.

見ます→×お見ください→○御覧ください。 Xin mời hãy xem.
寝ます→×お寝ください→○お休みください。 Xin hãy nghỉ ngơi.

(2) Những động từ như します, 来ます, không có hình thức お～になる thì thể kính ngữ sẽ đổi sang thành V-てください.

します→×おしください→○なさってください.

Xin (ngài) làm giùm.

来ます→×お来ください→○いらっしゃってください.
Xin (ngài) đến giùm.

(3) Những động từ nhóm III Nします thì sẽ trở thành Nなさってください, nhưng cũng có khi là 御／おNください.

会議が始まりますので、そろそろ御準備ください。
かいぎ はじまりますので、そろそろごじゅんび
Hội nghị sắp được bắt đầu rồi, xin quý vị hãy chuẩn bị.

分からぬことがありますたら、お電話ください。

Nếu có chỗ nào không hiểu, xin hãy điện thoại giùm.

2. そのうち～かと思つて～んですが Sau đó nghĩ ~ nhưng

そのうち治るかと思って様子を見てたんですが、治らないんです。

Tôi cứ nghĩ là trong thời gian rồi sẽ khỏi, nên để ý theo dõi nhưng đã không khỏi.

そのうち～: có nghĩa là trong khoảng thời gian không bao lâu kể từ thời điểm bấy giờ.

～かと思う: dùng khi không được tự tin lắm. Trước ～か thì thường là động từ khách quan ở thời hiện tại. Cũng có thể dùng theo cách giản lược ～か đi, chỉ dùng ～と思う.

そのうち～かと思う: diễn tả sự hy vọng, trông đợi rằng: theo thời gian có trôi qua thì sự việc sẽ trở nên tốt đẹp một cách tự nhiên. Sau 思つて thì thường hay nối tiếp bởi 待つ, 様子を見る v.v. ～んですが: theo như ví dụ ở trên thì có ý nghĩa diễn tả với bác sĩ lý do tại sao không đi bệnh viện.

なくなった自転車、見つかりました?

Chiếc xe đạp bị mất đã tìm ra chưa?

…いえ、でも、そのうち出てくると思いますよ。

…Chưa, nhưng mà chắc chắn bao lâu nữa sẽ hiện ra thôi.

遅くなつてしまふ。そのうち雨がやむかと思って駅で待っていたんですが、なかなかやまなかつたものですから……。

Xin lỗi vì đã đến trễ. Tôi nghĩ có lẽ chẳng bao lâu nữa sẽ hết mưa nên đã đợi ở ga, nhưng mai vẫn không ngớt mưa...

§ Tham khảo そのうち～ (Biểu hiện thể hiện tính chủ quan)

そのうち: dùng diễn tả sự việc đáng lẽ phải làm nhưng chưa làm, để đến lúc nào đó sẽ làm. Trong trường hợp này, sau そのうち sẽ là động từ có ý nghĩa chủ quan.

こんなにたくさん本を買って、本当に読むの?

Mua nhiều sách như thế này, bộ định đọc thiệt hả?

…もちろん。そのうち読むよ。 …Đương nhiên. Rồi sẽ có lúc tôi sẽ đọc.

そのうち海外旅行に行こうと思って、お金を貯めている。

Tôi dự định sẽ có lúc sẽ đi du lịch, nên tôi đang để dành tiền.

3. 擬態語① Từ tượng hình①

ひじの辺りが、ずきんとします。

Cảm thấy đau nhức xung quanh vùng cùi chỏ.

1) Từ tượng hình và từ tượng thanh.

Trong tiếng Nhật, thường diễn tả tiếng chó sủa là わんわん. Giống như vậy, những từ diễn tả cho giống âm thanh hay giọng nói nào đó, được gọi là từ tượng thanh: 擬音語. Mặt khác, がんがんする là từ diễn tả trạng thái đang nhức đầu. Giống như vậy, những từ diễn tả trạng thái sự việc được gọi là từ tượng hình: 擬態語. Trong bài này chúng ta sẽ học về từ tượng hình: 擬態語.

2) 擬態語

Trong tiếng Nhật có rất nhiều từ tượng hình, ở đây xin giới thiệu một vài từ.
ずきんとする: trạng thái đau dữ dội trong một khoảnh khắc.

歩くと、けがをした足がずきんと痛む。

Khi đi bộ, cái chân bị thương đau nhức dữ lắm.

ずきずきする: trạng thái đau liên tục.

ゆうべは歯がずきずきして寝られなかった。

Đêm hôm qua, cái răng cứ nhức liên tục, không ngủ được.

がんがんする: trạng thái nhức đầu dữ dội.

風邪で頭ががんがんする。 Vì bị cảm nên nhức đầu dữ dội.

ひりひりする: trạng thái da bị tổn thương khi bị phỏng hay khi bị cháy nắng.

昨日海で1日泳いたので、背中がひりひりする。

Hôm qua đã bơi cả ngày ngoài biển nên phần lưng đau rát quá.

ペコペコだ: trạng thái đối bụng dữ dội.

朝から何も食べていないので、おなかがペコペコだ。

Từ sáng không ăn gì cả nên đối bụng quá.

からからだ: trạng thái khát khô cả cổ.

カラオケで歌いすぎて、のどがからからになった。

Hát Karaoke nhiều quá nên khát khô cổ.

むかむかする: trạng thái buồn ói, cơ thể khó chịu, hoặc diễn tả khi đang giận.

お酒を飲みすぎて、胸がむかむかする。

Vì uống rượu nhiều quá nên cảm thấy khó chịu.

相手の失礼な態度にむかむかしてきた。
あいて しつれい たいと

Vì người đối diện có thái độ vô lễ nên cảm thấy tức bức.

ぞくぞくする: trạng thái cảm thấy rất ớn lạnh.

風邪をひいたみたいだ。ぞくぞく寒気がする。
かぜ

Hình như là bị cảm rồi. Cảm thấy ớn lạnh quá.

4. 念のため cho chắc

骨には異常ないと思いますが、念のためレントゲンを撮りましょう。

Không có gì lạ ở phần xương cốt, nhưng để phòng ngừa hãy chụp quang tuyến nhé.

念のため là biểu hiện diễn tả trường hợp cho dù mình nghĩ là không có vấn đề gì, nhưng để sau này đừng xảy ra chuyện phiền phức, phải chuẩn bị trước đàng hoàng.

水曜日なので、レストランはすいていると思いますが、念のため電話で予約しておきましょう。

Hôm nay là thứ tư nên có lẽ nhà hàng vắng, nhưng để cho chắc ăn, hãy điện thoại đặt trước.

会議の資料が出来ました。
かいぎ シリョウ で

…じゃ、コピーする前に、念のためもう一度よくチェックしてください。

…Vậy thì trước khi copy, để cho chắc ăn hãy kiểm tra kỹ lại một lần nữa giùm đi.

5. (時間)する Sau (thời gian)

4、5日しても治らない場合は、また来てください。

Sau 4, 5 ngày mà vẫn không khỏi, thì hãy đến một lần nữa nhé.

Biểu hiện chỉ thời gian +する diễn tả ý nghĩa thời gian trôi qua. Thường hay dùng để gây chú ý về sự thay đổi sau một thời gian nào đó.

2、3日したら、熱が下がりました。

Sau 2, 3 ngày thì cơm sốt đã hạ xuống.

電話で本を注文したら、1か月ぐらいしてから、やっと届いた。

Tôi điện thoại đặt mua sách, nhưng mãi một tháng sau mới đến.

5、6分すると、山田さんが來た。 Sau 5, 6 phút thì anh Yamada đã đến.

§ Tham khảo Thời gian + も+する

も cũng có ý nghĩa gần với ~ぐらい, diễn tả ý nghĩa một khoảng thời gian đại khái.

Có thêm ý nghĩa cảm thấy thời gian trôi qua ngắn quá.

あと 1か月もすれば暖かくなります。
あと

Sau khoảng chừng một tháng nữa thì trời sẽ ấm dần lên.

李さん、遅いですね。食事を始めましょうか。

Anh Li trễ quá hả. Hay là bắt đầu dùng bữa đi?

…いや、もう少し待ちましょう。10分もすれば帰って来ると思います。

…Không, hãy chờ một chút nữa đi. Chừng khoảng 10 phút là sẽ về tối mà.

6. ~ずつ từng ~ một

この薬は食後に1カプセルずつ飲んでください。

Sau mỗi bữa ăn hãy uống một viên thuốc bọc nhộng này nhé.

Ở cuốn Kiso II, chúng ta đã học cách dùng 少しずつ, nhưng trước đó không phải chỉ có 少し, mà cũng có thể dùng những từ ngữ có chỉ số cụ thể như 1 kapselずつ, 1時間ずつ. Trong trường hợp này, diễn tả ý phân chia một vật nào đó thành những số lượng giống nhau, hay lập đi lập lại khoảng thời gian giống nhau để thực hiện một hành động nào đó.

1) Thường hay được sử dụng để diễn tả những sự việc được tổ chức lập đi lập lại theo quy tắc, liên quan tới thời gian biểu.

青い錠剤は毎食後1錠ずつ、白いカプセルは毎食前2カプセルずつ飲んでください。

Thuốc viên màu xanh này thì sau mỗi bữa ăn uống một viên, còn loại viên thuốc bọc nhộng thì trước mỗi bữa ăn uống hai viên.

田中さんは週に3回、3時間ずつ日本語を教えている。

Ông Tanaka dạy tiếng Nhật một tuần 3 lần, một lần 3 tiếng.

2) Dùng khi diễn tả trường hợp muốn phân chia nhiều người hay nhiều sự vật ra làm nhiều phần giống nhau.

忘年会の費用として一人千円ずつ集めます。

Để làm quỹ ăn tiệc cuối năm, thu mỗi người một ngàn yên.

どの教室にも1台ずつテレビが置いてあります。

Phòng học nào cũng có để một cái tivi cả.

Bài 8

1. おV(-ます)ですか *Động từ ở thể tôn kính*

いらっしゃいませ。何をお探しですか。

Xin mời. Thưa muôn tìm gì a?

Chúng ta đã học cách tỏ ý tôn kính chủ hành động おV(-ます)になります ở bài 49 cuốn Kiso II. Trong bài này chúng ta sẽ học thêm một biểu hiện nữa, đó là おV(-ます)です. Biểu hiện này, cũng giống như おV(-ます)になります diễn tả ý tôn kính hành động của người trên mình về địa vị, thân phận, tuổi tác, hay khách hàng v.v.

社長は何時ごろお帰りですか。(=帰りますか)

Thưa ngài giám đốc, mấy giờ thì ngài sẽ về a?

部長があちらでお待ちです。(=待っています)

Ngài trưởng phòng đang chờ ở đây kia a.

来週会議があること、もうお聞きですか。(=聞きましたか)

Thưa ngài đã nghe vào tuần sau có hội nghị chưa a?

§ Tham khảo

Cũng giống như おV(-ます)になります, động từ sử dụng được với おV(-ます) để cũng có giới hạn. Ví dụ như いる, 寝る, 見る v.v, ở thể ます chỉ có một âm tiết thì không sử dụng được. Ngoài ra, trong số động từ ở nhóm III thì hán tự +する, sẽ trở thành 御+ hán tự +です, nhưng có một số hán tự thì sẽ đổi thành お+ hán tự +です.

明日何時に御出発ですか。(=出発しますか)

Ngày mai sẽ xuất phát vào lúc mấy giờ?

部長はいつからタイへ御出張ですか。(=出張しますか)

Thưa ông trưởng phòng khi nào ông sẽ đi sang Thái a?

社長は今日どちらでお食事ですか。(=食事しますか)

Thưa ngài giám đốc, hôm nay ngài sẽ dùng bữa ở đâu a?

2. Nなんか *máy thu N này*

3万円くらいのウォークマンでしたら、こちらなんかお買い得です。

Nếu mua một cái Walkman với giá 3 vạn yen, thì nên chọn cái này đây.

なんか là cách nói thông thường của など, hay dùng trong đàm thoại.

なんか có những ý nghĩa như sau đây.

Trong số nhiều, đưa ra để làm ví dụ tiêu biểu.

お酒はワインなんか好きで、よく飲んでいます。

Nếu nói về rượu thì chẳng hạn như rượu Wine là tôi thích, rất hay uống.

Trong trường hợp góp ý cho ai chọn một vật nào đó trong số nhiều, cũng hay dùng cách nói này.

誕生日のプレゼントには、このシャツなんかいいと思いますよ。

Nếu mua quà để tặng sinh nhật thì cái áo này là tốt đó.

Ngoài ra, nếu sauなんか là những từ hay những biểu hiện có ý nghĩa phủ nhận, nếu dùng để chỉ mình thì sẽ có nghĩa khiêm tốn, nếu dùng để chỉ người khác thì có ý nghĩa khinh miệt.

李さん、歌うまいんでしょう？

Anh Li, anh hát hay lắm mà phải không?

…いいえ、私なんか全然だめです。

…Không có đâu, tôi hát dở lắm.

あんな人なんかと一緒に仕事したくない！

Tôi không muốn làm việc với người như thế!

こんなつまらない本なんか読みたくない！

Với cuốn sách nhảm chán như thế này tôi không muốn đọc đâu!

Khi muốn dùng để cảnh cáo, khiển trách hành động người khác mà mình cho là không tốt.

テレビなんか見てないで、少しは勉強しなさい。

Đừng coi ti vi hoài như vậy, hãy học hành một chút đi.

3. V-たら、V-た Lúc V, thì V

カタログをよく見ていたら、新製品でもつといいのがあったんです。

Khi xem cuốn catôlô, tôi thấy có mặt hàng mới mà lại tốt hơn nữa.

Trong bài này, chúng ta sẽ học V-たら、V-た là biểu hiện dùng để diễn tả sự việc đã diễn ra trong quá khứ. Diễn tả ý không ngờ trước hay khi phát hiện được điều mà người nói không dự đoán trước được vẫn đề đã xảy ra, trong khi hành động về trước đang tiếp diễn. Vì thế, thường hay dùng động từ khách quan để diễn tả trạng thái của sự việc. Ở về sau, không những chỉ dùng những động từ ở thể V-た không thôi mà còn có thể dùng danh từ hay tính từ.

1) Thường hợp kể lại sự việc xảy ra ngay trong khi hành động trước vẫn còn tiếp diễn.

ドアを開けたら、知らない人が立っていた。

Khi mở cửa ra, thì không biết người nào đó đã đứng sẵn rồi.

ゆうべうちの近くの道を歩いていたら、財布が落ちていた。

Đêm qua tôi đi bộ ở con đường gần nhà thì thấy có cái bóp rớt giữa đường.

やってみたら、簡単だった。 *Làm thử thì thấy đơn giản lắm.*

2) Trong trường hợp nói về sự thể xảy ra do nguyên nhân ở về trước.

御飯を食べたら、急におなかが痛くなった。

Sau khi ăn cơm xong thì đột nhiên bị đau bụng.

薬を飲んだら、元気になった。

Uống thuốc xong thì thấy khỏe lại rồi.

§ Tham khảo

Trong cách dùng V-たら ở bài này, thì có thể đổi cách nói V-たら sang V-る, nhưng không thể dùng V-れば để thay thế.

○ドアを開けたら(=開けると)、知らない人が立っていた。

✗ドアを開ければ、知らない人が立っていた。

Ngoài ra, người nói thường dùng V-たら để diễn tả sự việc chính mình đã trải qua.

Còn thể V-ると hay được dùng để miêu tả hành động của người thứ ba.

(私は)デパートで買い物していたら、大学の時の友達に会った。

(Tôi) đi mua sắm ở cửa hàng bách hóa, thì gặp bạn thời học đại học.

彼女は家に着くと、すぐ食事の支度をした。

Cô ta sau khi về tới nhà là chuẩn bị bữa ăn liền.

4. V-るように言う nói rằng hãy V

店の人に領収書を持って来るように言われた。

Tôi bị nhân viên bán hàng nói là hãy đem biên lai tới.

Ở cuốn Kiso II, chúng ta đã học nhiều loại mẫu câu dùng ~ように.

Trong bài này chúng ta sẽ học biểu hiện V-るように言う, cách này dùng để trích dẫn gián tiếp ý muốn nhờ vả hay yêu cầu của người khác. Trước ~ように thường dùng động từ chủ động ở thể nguyên mẫu.

課長は本社に資料を送ってくれと言いました。 (Trích dẫn trực tiếp)

Ông trưởng phòng nói là hãy gửi tài liệu đến văn phòng chính cho ông ấy.

課長に本社に資料を送るように言われました。 (Trích dẫn gián tiếp)

Ông trưởng phòng nói là hãy gởi tài liệu đến văn phòng chính cho ông ấy.

先生は学生にすぐ教室へ来るよう言いました。

Giáo viên nói các học sinh đến lớp ngay tức thì.

§ Tham khảo

1) Khi muốn trích dẫn gián tiếp sự nhờ vả, yêu cầu của người khác ở thể phủ định thì dùng V-ないように言う.

加藤さんは李さんにそのスイッチに触らないように言いました。

Ông Kato đã nói ông Li đừng sờ vào nút bấm đó.

2) Ở thể V-るのように言う, ngoài 言う cũng dùng những động từ truyền đạt như V-るように伝える／頼む／お願いする／注意する.

田中さんに今晩うちへ連絡するように伝えていただけませんか。

Có thể nhắn giúp với ông Tanaka là tối nay liên lạc đến nhà tôi được không?

加藤さんは李さんにこの書類を中国語に訳すように頼んだ。

Ông Kato đã nhờ ông Li dịch những giấy tờ này sang tiếng Trung Quốc.

先生は子供に静かにするように注意した。

Giáo viên đã chú ý các học sinh hãy giữ im lặng.

5. Nとして *như là* N

チラシは新聞と一緒に折り込み広告として入って来る。

Chirashi là tờ quảng cáo được xếp vào bô kèm chung với báo.

Nとして diễn tả ý nghĩa của tư cách, vai trò, bộ phận.

李さんは自動車の会社でエンジニアとして働いている。

Anh Li với vai trò là một kỹ sư làm việc ở công ty ô tô.

李さんは研修生として2年前にも日本へ来たことがある。

Anh Li 2 năm trước đây đã có đến Nhật với tư cách là tu nghiệp sinh.

NTCは電気製品のメーカーとして世界で有名だ。

NTC với tư cách là một hãng chế tạo các sản phẩm điện máy, rất nổi tiếng trên thế giới.

6. V-られる (受身 Thể bị động) N

チラシには新聞に入つて来る物と、戸別に配られる物がある。

Chirashi có loại được kẽm vào trong báo và có loại được phát đến từng nhà.

V-られる (Thể bị động) + N: động từ ở thể bị động bổ nghĩa cho danh từ.

Ngoài V-られる N, cũng thường dùng hình thức V-られた N.

今晴海で開かれているモーターショーに一緒に行きませんか。

(Anh) đi cùng với chúng tôi đến chỗ triển lãm xe hơi hiện đang được mở ở Harumi không?

名前を呼ばれた人は中に入つてください。

Những người được gọi tên xin hãy vào bên trong.

7. V-られる/V-られない(受身 Thể bị động) +と

được V/không được V

チラシを毎日配られると、紙の無駄である。

Tờ quảng cáo mà cứ được phát mỗi ngày như thế thì sẽ hoang phí giấy.

V-られる/V-られない (Thể bị động) + và là biểu hiện sự bị động, và cũng dùng để phối hợp với biểu hiện V-る/ないと để diễn tả điều kiện. V-られると、～ Thường được dùng trong trường hợp sự việc xảy ra do người khác gây ra, bản thân mình cảm nhận sự việc đó như thế nào. Thể phủ định V-られないと、～ thường hay có ý nghĩa nếu không có thúc đẩy của người khác thì sẽ không có kết quả tốt.

みんなに笑われると、恥ずかしい。

Khi bị mọi người cười, thì mắc cỡ.

食事中隣でたばこを吸われると、気分が悪くなる。

Khi đang ăn mà có người hút thuốc ở bên cạnh thì khó chịu.

子供は悪いことをしても叱られないと、また同じことをする。

Khi con nít làm chuyện xấu mà không la thì nó sẽ lặp lại.

人から言われないと、自分の悪い点はなかなか分からない。

Nếu không bị người khác nói, thì sẽ khó nhận ra điểm xấu của mình.

Bài 9

1. V-たところで Sau khi V-thì

100mぐらい行ったところで、道が二つに分かれますから、その右側の道を行ってください。

Đi tới khoảng 100 mét nữa, đường sẽ chia làm hai ngã, hãy đi qua phía đường bên tay phải.

ところ là danh từ mang ý nghĩa nơi chốn, không gian, còn V-たところで diễn tả nơi chốn kết thúc của một động tác nào đó. Tuỳ theo động từ tiếp theo, mà có thể trở thành V-たところで (nơi hành động xảy ra), hay V-たところに (nơi tồn tại).

あの角を曲がったところで、止めてください。

Khi quẹo sang chỗ góc phố đó, thì hãy dừng lại.

信号を渡ったところに、銀行があります。

Băng qua ngã tư thì sẽ có ngân hàng.

9

§ Tham khảo.

Khi hướng dẫn đường đi, thường hay dùng V-ると hoặc ~たところで.

V-ると: là biểu hiện diễn tả rằng nếu các điều kiện ở sự việc trước được lập thành thì kết quả sẽ thu được ở sự việc sau, và chỉ được dùng khi sự việc diễn ra không thể điều khiển được theo chủ quan của người nói. ~たところで khác ở chỗ, người nói có thể tác động đến người đối thoại ở nơi biểu hiện sự việc trước.

あの角を曲がると、駅があります。 Quẹo qua góc phố đó thì sẽ có nhà ga.

✗あの角を曲がると、止めてください。

○あの角を曲がったところで、止めてください。

Khi quẹo qua góc phố đó rồi thì hãy ngừng lại ở đó.

V-たところで cũng có khi diễn tả thời điểm. Diễn tả khi động tác trước vừa chấm dứt thì sự việc ở phần sau xảy ra.

お風呂から出たところで、電話がかかってきた。

Khi tôi vừa ra khỏi phòng tắm thì chuông điện thoại reo.

2. (名前)という N . N được gọi là (tên)

その道は桜通りという商店街になっています。

Còn đường đó là khu phố buôn bán có tên là đường Sakura.

Hình thức N 1という N 2 thì N 1 nêu cụ thể tên người, vật hay nơi chốn nào đó, còn N 2 được dùng để chỉ vật được nêu tên đó là gì. Thường hay được dùng để giải thích về những danh từ cổ hủu, những đồ vật của nước ngoài, từ chuyên môn v.v khi người đối thoại không hiểu. Như ví dụ ở trên thì khi người nào mới lần đầu nghe tới tên 桜通り thì sẽ khó hiểu, nhưng nếu giải thích thêm là 商店街 thì có thể hiểu được đó là khu phố buôn bán.

舞浜という駅で降りてください。

Khi tới ga có tên là Maihama thì hãy xuống.

トムヤムクンというタイ料理を食べたことがありますか。

Bạn đã ăn món ăn của Thái Lan tên là Tom Yam kung giờ chưa?

Khi cả người nói lẫn người nghe đều biết 舞浜, トムヤムクン, thì không dùng という.

§ Tham khảo

Trong câu chuyện hàng ngày, thường hay dùng cách nói っていう, cách nói bình thường hơn của という.

舞浜っていう駅で降りてください。

Khi đến ga có tên là Maihama thì hãy xuống xe.

3. V-るには Để V-thì

ディズニーランドへ行くにはどう行ったらいいですか。

Để đi đến Disneyland thì đi như thế nào là được a?

V-るには là biểu hiện chỉ mục đích, có ý nghĩa là để làm chuyện đó. Sau V-るには thường là câu trình bày phương pháp, cách làm cụ thể để thực hiện được mục đích.

Sau V-るには thường tiếp theo là các biểu hiện như V-ればいい, V-たらいい, hay ~が必要だ, ~が一番だ.

図書館から本を借りるにはどうすればいいですか。

Để mượn sách từ thư viện thì làm như thế nào là được?

研修の予定を変えるには部長の許可が必要だ。

Dể thay đổi dự định chương trình học thì phải có phép của ông phó giám đốc.

外国語を勉強するにはその国へ行くのが一番だ。

Dể học một ngoại ngữ nào đó thì đi đến nước đó là tốt nhất.

4. 名詞止め Danh từ dứt câu

横浜駅西口すぐ右 Ngay bên phải cửa Tây của ga Yokohama.

Khi cuối câu được chấm dứt bằng danh từ thì gọi là danh từ dứt câu. Danh từ dứt câu thường dùng trong văn viết, nên không dùng trong văn nói. Vài thường được dùng để hướng dẫn đường, bảng hiệu, bảng luật lệ giao thông, những chú ý để tránh tai nạn, đầu đề của báo chí. Vì từ ngữ ngắn gọn nhất để nói thay cho những thông tin cần thiết nên rất dễ hiểu, đơn giản, và cũng tạo một hiệu quả mạnh. Trong câu dùng danh từ dứt câu thì thường hán từ được dùng nhiều, những trợ từ nối giữa từ và từ thường hay được lược bỏ.

Dưới đây là những câu ví dụ về 名詞止め. Câu trong () là câu đổi 名詞止め sang câu động từ, ý nghĩa hầu như giống nhau.

田中カメラ：名古屋駅西口より左へ徒歩10分

Tiệm máy hình Tanaka: Từ cửa Tây của ga Nagoya đi bộ về phía trái 10 phút.

(田中カメラは名古屋駅の西口から左へ歩いて10分の所にある。)

200メートル先工事中

Phía trước cách 200 mét đang làm công sự.

(200メートル先で工事をしています。)

信号右折

(信号を右に曲がってください。)

電源確認

(電源を確かめること。)

英国で列車事故35人死亡

Tai nạn xe điện ở nước Anh, 35 người chết.

(英國で列車事故があり35人が死亡した。)

5. 動詞の名詞化 Danh từ hóa động từ

東京駅で地下鉄丸の内線乗り換え

Đổi sang đường tàu ngầm Marunouchi ở ga Tokyo.

Động từ ở thể ます có thể được dùng như danh từ. Từ trước đến nay chúng ta đã học những từ như 休み, 始め, 終わり, 痛み, 通り, 引き出し, つまり là những động từ được danh từ hóa. Danh từ hóa động từ có tác dụng làm cho câu dễ hiểu hơn.

会社まで電車で行くと、2回乗り換えなければならない。

→会社まで電車で行くと、乗り換えが2回ある。

Nếu đi đến hảng bằng xe điện thì phải đổi tàu 2 lần.

Không phải động từ nào cũng có thể danh từ hóa được cả. Thường được dùng như thành ngữ là nhiều. Dưới đây là những ví dụ đó:

社員旅行の申し込みは金曜日までです。

Đăng ký du lịch nhân viên của hảng đến thứ sáu là hết.

着替えを持って行くのを忘れないようにしてください。

Đừng quên mang theo đồ để thay.

行きのバスはすいていたが、帰りのバスはとても込んでいた。

Xe buýt khi đi thì vắng, nhưng xe khi về thì đông.

漢字の読み書きができるようになりたい。

Tôi muốn viết và đọc được chữ Kanji (chữ Hán).

ドアの開け閉めは静かにお願いします。

Khi đóng mở cửa thì làm ơn nhẹ nhàng giùm.

お金の貸し借りはあまりしない方がいい。

Đừng nên cho mượn cũng như mượn tiền thì tốt hơn.

Bài 10

1. 始めにV-てから、V-れば Trước tiên V, sau đó thì V

始めにローマ字モードを選んでから、「A」を押せば、「あ」が出ます。

Trước tiên chọn kiểu chữ Roma, nhấn "A" thì "あ" sẽ hiện ra.

Ở bài 35 của cuốn Kiso II chúng ta đã học V-れば, ~ là biểu hiện diễn tả điều kiện cần thiết để đạt được kết quả nào đó.

V-れば thường hay được dùng để giải thích cách dùng máy móc. Phần trước để chỉ các thao tác cần thiết, phần sau để chỉ kết quả.

Trong bài này 始めにV-てから、V-れば là cách nói giải thích phương pháp thao tác hay trình tự của thao tác được chia làm hai phần. 始めにV-てから chỉ thao tác đầu tiên phải làm, V-れば chỉ thao tác tiếp theo.

始めにここにお金を入れてから、ボタンを押せば、コーヒーが出ます。

Đầu tiên bỏ tiền vào đây, rồi nhấn nút thì cà phê sẽ ra.

Khi giải thích nhiều thao tác theo trình tự, thì dùng V-て, và cứ sử dụng hình thức này cho tới cuối cùng thì dùng V-れば.

ここにお金を入れて、「2」のボタンを押して、金額ボタンを押せば、同じ切符が2枚出ます。

Bỏ tiền vào đây, nhấn nút "2", rồi nhấn nút giá tiền thì 2 cái vé giống nhau sẽ rót ra.

§ Tham khảo

Để giải thích trình tự các thao tác, ngoài cách dùng V-れば còn có thể dùng cách nói chỉ điều kiện V-ると và V-たら.

始めにここにお金を入れて、ボタンを押すと、コーヒーが出ます。

Đầu tiên bỏ tiền vào đây, nhấn nút thì cà phê sẽ ra.

2. 形容詞の副詞化 Phó từ hóa tính từ

材料を手早く混せてください。 Hãy nhanh tay trộn các nguyên liệu lên.

静かに歩いてください。 Hãy đi nhẹ nhàng giùm.

Thông thường, bối nghĩa cho danh từ là tính từ, bối nghĩa cho động từ là phó từ. Trong bài này, chúng ta sẽ học cách phó từ hóa tính từ để bối nghĩa cho động từ. Vừa giữ nguyên ý

nghĩa của tính từ, và cũng có ý nghĩa giải thích sẽ thực hiện như thế nào, sẽ trở nên tình trạng như thế nào.

Để biến tính từ thành phó từ thì làm theo như sau:

Tính từ い: ~い → ~く (ví dụ: 細かい → 細かく)

Tính từ な: ~な → ~に (ví dụ: きれい(な) → きれい(に))

皮を薄く伸ばす。

Kéo mỏng phần da ra.

部屋をきれいに掃除する。

Dọn sạch phòng.

漢字を正しく書く。

Viết đúng chữ Hán.

やり方を簡単に説明する。

Giải thích cách làm một cách đơn giản.

3. 擬態語 ② Từ tượng hình ②

材料をさっと混せてください。 Hãy trộn nguyên liệu sơ qua thôi.

野菜をぎゅっと絞った。 Đã vắt rau chật rồi đó.

Chúng ta đã học từ tượng hình diễn tả tình trạng cơ thể cũng như bệnh trạng ở bài số 7.

Trong bài này chúng ta sẽ học từ tượng hình diễn tả dáng vẻ của hành động hay tình trạng của sự vật.

1) Những từ tượng hình diễn tả trạng thái của hành động.

さっと: hành động xảy ra thật nhanh trong một thời gian ngắn.

ノックの音がすると、彼はさっと立って、ドアの方へ急いた。

Khi có tiếng gõ cửa, ông ta liền đứng lên vội vã đi về phía cửa.

ぎゅっと: hành động dồn sức mạnh vào.

びんのふたが外れないように、ぎゅっと締めてください。

Để nắp chai không bị bật ra, hãy vẫn chặt lại nhé.

ぐるりと: quay một vòng, hay hành động cuộn, bao bọc vật gì đó.

公園の周りをぐるりと走った。

Chạy một vòng chung quanh công viên.

2) Từ tượng hình diễn tả trạng thái.

ふわっと: mềm mại, có lực đàn hồi nhẹ, sự căng phồng.

ふわっとしたセーターを着るのは本当に気持ちがいい。

Mặc cái áo len mềm mại thì cảm thấy thật là dễ chịu.

こんがり(と): trạng thái vừa nướng chín với màu vừa phải.

こんがりと焼けたパンがとてもおいしそうだ。

Cái bánh mì vừa nướng chín vàng nhìn rất ngon mắt.

4. V-るまで cho tới khi V

耳たぶよりちょっと固くなるまでこねてください。

Hãy nhồi cho tới khi cung hơi vành tai một chút.

まで Không những chỉ là danh từ chỉ thời gian hoặc nơi chốn không thôi mà còn có thể sử dụng chung với động từ theo hình thức V-るまで. Trong biểu hiện V 1-るまで, V 2 thì động từ V 1 diễn tả sự việc cho đến khi xảy ra, V 2 diễn tả trạng thái hay hành động liên tục xảy ra.

木村さんから聞くまで、ずっと佐藤さんは独身だと思っていた。

Tôi cứ tưởng ông Sato còn độc thân cho đến khi nghe ông Kimura nói.

子供の時、僕達は毎日暗くなるまで公園で遊んだ。

Khi còn trẻ thơ; mỗi ngày chúng tôi đã chơi ở công viên cho đến tối trời mới về.

V-るまで thường hay dùng trong những chỉ thị quy định thời kỳ hay kỳ hạn.

青いランプがつくまでスイッチに触らないでください。

Đừng chạm vào nút bấm cho đến khi đèn màu xanh bật sáng lên.

医者に傷が治るまで風呂に入らない方がいいと言われた。

Tôi được bác sĩ dặn là cho đến khi vết thương lành hẳn thì không nên tắm.

5. なるほど Thì ra là vậy

このキーを押せば、漢字にも変換できるよ。

Nhấn phím này thì cũng có thể đổi sang chữ Hán được.

…なるほど。…Thì ra là vậy

なるほど là từ thường dùng để nói khi được đối phương giải thích, nhờ đó mà giải quyết được nghi vấn của mình, hoặc khi được giải thích mà mình thấy quan tâm và thỏa mãn thì dùng như lời đáp khi hội thoại.

どうしてぬれた布きんを掛けておくんですか。

Tại sao lại đắp khăn ướt lên trước vậy?

…表面が乾かないようにするためにです。

…Để cho bề mặt không bị khô đi.

なるほど。

Thì ra là vậy.

なるほど không dùng làm lời đáp trong hội thoại đối với câu hỏi đơn giản. Trong trường hợp này dùng những biểu hiện như そうですか.

Ngoài ra, なるほど cũng có âm hưởng đánh giá đối phương, cho nên không nên dùng để nói với người trên mình.

李さんは中国のどちらで生まれたんですか。

Anh Li sinh ra ở đâu của Trung Quốc vậy.

…上海です。

…Ở Thượng Hải a.

そうですか。(×なるほど。)

Vậy à.

§ Tham khảo

Cũng hay dùng để diễn tả sự chấp nhận, xác nhận mà hợp với những kiến thức hay thông tin mình có sẵn.

いい店だと聞いて、来てみたが、なるほど、料理もおいしいし、サービスもいい。

Nghe nói tiệm đó được lâm nên di xem thử, thì quả thật thức ăn ngon mà phục vụ lại tốt nữa.

Bài 11

1. そろそろ V-ようか Sắp phải V-thôi そろそろ出ようか。Sắp soán đi nhé.

そろそろ: ví dụ như そろそろ10時だ。(Sắp 10 giờ rồi) hay 日本へ来てからそろそろ半年になる。(Tôi đến Nhật cũng sắp được nửa năm rồi), diễn tả sự việc đã gần đến một thời điểm nào đó.

Ngoài ra, giống như ví dụ そろそろ戻らないと。(Sắp tới lúc phải quay trở lại rồi), そろそろ失礼します。(sắp tới lúc xin thất lễ), diễn tả sự việc khi đến thời kỳ mà phải trở nên như vậy.

1) Dùng chung với biểu hiện chỉ ý hướng V-よう／V-ようか dùng khi hỏi thúc người khác hoặc tự hỏi thúc mình nên làm một điều gì đó.

今日の会議はそろそろ終わりにしよう。

Hay chuẩn bị chấm dứt cuộc họp hôm nay đi.

疲れたね。そろそろ休憩しようか。

Mệt rồi hả. Chuẩn bị nghỉ giải lao không?

2) Cũng được dùng với biểu hiện V-ないと(いけない) để sử dụng trong trường hợp hỏi thúc người khác hay tự hỏi thúc mình từ bây giờ trở đi nên làm một điều gì đó.

発表は来月だから、そろそろ準備しないと。

Tháng sau tôi phải phát biểu rồi, nên phải chuẩn bị từ bây giờ thôi.

1時まであと10分しかない。そろそろ出発しないと。

Chỉ còn 10 phút nữa là đến một giờ rồi. Phải đi ngay bây giờ thôi.

2. V-てばかりいる chỉ toàn V

小川さんにはいつもごちそうになつてばかりいます。

Lúc nào tôi cũng chỉ toàn là được anh Ogawa dài ăn cả.

V-ている diễn tả hành động đang diễn ra hoặc các hành vi lặp đi lặp lại theo thói quen. Cònばかり thì giống như trong câu 先週から毎日雨ばかりだ。(Từ tuần trước, trời chỉ có mưa suốt mỗi ngày), cũng có ý nghĩa chỉ như vậy thôi.

Phối hợp hai cụm từ trên, chúng ta sẽ có V-てばかりいる, biểu hiện này được dùng khi người nói muốn diễn tả ý phê phán người khác cứ lặp đi lặp lại một việc gì đó nhiều lần

hoặc lúc nào cũng ở trạng thái như nhau.

1) Trường hợp dùng khi nói về mình, diễn tả ý xin lỗi người đối thoại hay có ý hối hận, tự vấn mình.

いつも失敗してばかりいて、みんなに申し訳ない。

Lúc nào tôi cũng thất bại cả, thật là có lỗi với mọi người.

最近飲んでばかりいるので、体の調子が良くない。

Gần đây do lúc nào cũng nhậu nhẹt nên tình trạng sức khoẻ không được tốt.

2) Trường hợp dùng để nói về người khác, thì có ý nghĩa phê phán người đó. Vì mang âm hưởng hơi khắt khe, nên nếu nói ngay trước mặt người nào đó thì chỉ dùng trong trường hợp cấp trên la cấp dưới, hoặc để khuyến cáo những người thân mà thôi.

部長は朝から怒ってばかりいる。

Ông trưởng phòng cứ tức giận từ sáng tới giờ.

遊んでばかりいないで、勉強しろ。

Đùa có chơi mãi như vậy, hãy lo học đi.

§ Tham khảo

1) Hình thức V-てばかりだ cũng diễn tả ý nghĩa giống V-てばかりいる.

このごろは部長に叱られてばかりだ。

Gần đây cứ bị ông trưởng phòng la rầy hoài.

2)ばかり không chỉ nối tiếp với động từ không thôi mà còn dùng với danh từ nữa.

Trong trường hợp này, giữa danh từ vàばかり những trợ từ như を hoặc が được giản lược đi.

息子は漫画(を)ばかり読んでいて、全然勉強しない。

Con trai tôi chỉ mê đọc truyện tranh không thôi, không chịu học hành gì cả.

有名な人が書いた本(が)ばかり売れているが、無名の人が書いた本にも良い本がある。

Những cuốn sách bán chạy toàn là sách do những người nổi tiếng viết, nhưng sách của những người không nổi tiếng cũng có những cuốn sách hay.

3. V-させてください xin để cho V

今日は私に払わせてください。 *Hôm nay hãy để cho tôi trả nhé.*

Động từ thể sai khiến V-させる có ý nghĩa là cho phép V-する làm. V-させてください được dùng để tự mình trực tiếp xin phép làm điều gì đó.

僕が払うよ。

Tôi trả tiền cho.

…いや、たまには私に払わせてください。いつもごちそうになっていますから。

…Không, thỉnh thoảng hãy để tôi trả. Lúc nào tôi cũng được đãi cả mà.

V-させていただけませんか, V-させていただけないでしょうか là những cách nói dùng để xin phép một cách lịch sự hơn. Thường hay dùng để xin phép về những hành động của bản thân mình.

すみませんが、この本をコピーさせていただけないでしょうか。

Xin lỗi, cho phép tôi copy cuốn sách này được không ạ?

4. 「いい」「悪い」の使い方 Cách sử dụng “いい”, “悪い”

今日は私に払わせてください。

Hôm nay hãy để cho tôi trả đi.

…いいよ。今日は僕が誘ったんだから。

…Không được đâu. Vì hôm nay tôi mời mà.

いい: giống như (~shinakute mo) iiii, (~shite mo) iiii trong đàm thoại sẽ lược bỏ bớt phần trong ngoặc () thường chỉ hay dùng iiii thôi. ~shinakute mo iiii và ~shite mo iiii có ý nghĩa hoàn toàn ngược nhau. Vì the iiii mang ý nghĩa nào, cần phải chú ý. Tuy nhiên, tùy theo âm điệu hoặc bối cảnh khi nói, hay tùy theo câu tiếp theo sau mà có thể phán đoán được ý nghĩa của nó.

Ngoài ra, 悪い cũng có ý nghĩa gần giống với すみません, diễn tả ý muốn rất có lối đối với người đối thoại hoặc cảm ơn người đối thoại. Tuy nhiên cho dù có ý nghĩa nào đi nữa thì chỉ dùng để nói với những người thân thiết, không dùng để nói với người trên mình.

1) いい=với ý nghĩa không cần thiết phải làm

Dùng khi muốn từ chối chuyện gì do người đối diện đưa ra.

タクシーをお呼びしましょうか。 *Gọi taxi không?*

…いいです。歩いて行きますから。 …Không cần đâu. Tôi đi bộ được rồi.

2) いい=có ý nghĩa làm cũng được

Dùng để cho phép đối phương làm gì.

この仕事、是非私にやらせてください。

Công việc này, nhất định để cho tôi làm nhé.

…いいですよ。頑張ってください。 … Được rồi. Cố gắng nhé.

3) 悪い=rất có lỗi với đối phương, xin lỗi

悪いけど、この資料のコピーしてくれる?

Xin lỗi nhé, copy giúp tôi tài liệu này được không?

…はい、分かりました。 …Vâng, tôi hiểu rồi.

これ、どうぞ。京都のお土産です。 Này, xin mời, quà từ Kyoto đó.

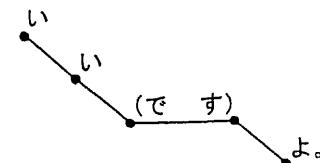
…悪いですね。いつも。

Xin lỗi nhé. Lúc nào cũng vậy (nhận không thôi).

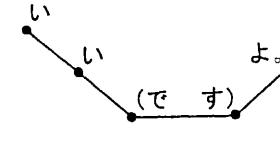
§ Tham khảo âm điệu của いい(です)よ

Sự khác nhau của ①いい=~shinakute mo iiii và ②いい=~shite mo iiii như sau:

①



②



5. V-るようになる bắt đầu V

最近ではいろいろな機会にプレゼントをするようになりました。

Gần đây, tranh thủ nhiều cơ hội, tôi đã tặng quà.

Động từ なる có ý nghĩa là biến hoá. V-るようになる: diễn tả sự thay đổi từ trạng thái không thể sang trạng thái có thể khi nối tiếp với các động từ chỉ khả năng hay năng lực. Khi nối với các động từ chủ động, thì diễn tả sự thay đổi thói quen từ trước đến

giờ không có trở nên tự nhiên có. Sự thay đổi này có thể diễn tả sự thay đổi có tính cá nhân cũng như sự thay đổi của toàn xã hội.

父はパソコンを買ってから、会社からすぐ帰って来るようになった。
ちちはパソコンをかってから、かいしゃからすぐかえつて来るようになった。

Cha tôi từ khi mua máy vi tính, thì rời hàng là về thẳng nhà.

日本人は100年ぐらい前から牛肉や豚肉を食べるようになった。
にほんじんねんにくらいまえからぎゅうにくやぶたにくをくわべるようになった。

Từ khoảng 100 năm trước, người Nhật mới ăn thịt bò và thịt heo.

§ Tham khảo V-ないようになる, V-なくなる

V-るようになる thì ngược lại diễn tả những chuyện từ trước đến giờ thường làm nhưng giờ thì không làm nữa, lúc đó dùng V-ないようになる, V-なくなる.

課長に叱られてから、彼は遅刻しないようになった／遅刻しなくなった。
かちょうにしかられてから、かれはちこくしないようになった／ちこくなくなった。

Từ khi bị ông trưởng phòng la, anh ta đã hết không đi trễ nữa.

6. (数・số・量 lượng) も cǎi mây (số・lượng)

一人で何百枚も年賀状を出す人がいます。

Có người chỉ một mình mà gửi cǎi mây trá̉m tờ thiệp chúc Tết.

1) (số・lượng) も

Nếu sau những từ chỉ số lượng mà dùng も, thì sẽ có tác dụng nhấn mạnh về số nhiều hay mức độ của số lượng đó, đồng thời cũng có tác dụng diễn tả sự ngạc nhiên, không ngờ đến của người nói.

ビールを一度に10本も飲んだの？ 体がおかしくなるよ。

Một lần mà uống tới cả 10 chai bia lận hả. Sức khỏe sẽ xấu đi đó.

30分も待っているのに、まだバスが来ない。

Đã chờ tới 30 phút rồi mà xe buýt vẫn chưa tới.

2) 何 + trợ số từ + も

Khi thêm も vào sau những từ chỉ số lượng bất định như 何回, 何人, 何百人, thì sẽ có tác dụng nhấn mạnh thêm về sự nhiều của số lượng đó.

ゆうべパーティーに何百人もお客様さんが来た。

Buổi tiệc đêm qua, có tới mấy trăm người tới dự đó.

§ Tham khảo (số・lượng) も ~ない

(số・lượng) も: nếu dùng trong câu phủ định thì sẽ có tác dụng nhấn mạnh sự ít ỏi hoặc mức độ thấp của số lượng đó.

ここから駅までは近い。5分もかかるない。

Từ đây đến ga gần lắm. Mất không tới 5 phút.

7. V-る場合 trường hợp V

バレンタインデーにグループでプレゼントを贈る場合もある。

Vào ngày Valentine, cũng có trường hợp cả nhóm tặng quà.

場合 là danh từ có nghĩa khi, tình huống, tình trạng.

1) ~場合もある

~場合もある: diễn tả khả năng có thể xảy ra tình trạng hay sự thế như vậy.

すいていれば、空港ですぐ飛行機の切符が買える場合もある。

Nếu mà vẫn thì cũng có trường hợp đến phi trường là có thể mua được vé liền.

2) ~場合が多い

~場合が多い: có ý nghĩa là những sự việc như vậy có nhiều, khả năng xảy ra như thế là cao.

インターネットを利用し、最近は書類をメールで送る場合が多い。

Gần đây trường hợp dùng internet để gửi văn thư bằng email nhiều lên.

3) V-る場合は、～

V-る場合は: khi nối tiếp với động từ ở thẻ nguyên mẫu, thường hay được dùng để giải thích hay ra chủ thị.

会議室を使う場合は、必ず許可をもらってください。

Trường hợp muốn sử dụng phòng họp, thì nhất định phải xin phép.

書類を印刷する場合は、ここをクリックします。

Trong trường hợp muốn in văn bản thì nhấn con chuột ở đây.

4) 某 khác nhau về V-る場合は～ và V-た場合は～

Sự khác nhau giữa các biểu hiện trên là sự liên quan về thời gian trước và sau.

V 1-る場合は、V 2: diễn tả V 2 được thực hiện (xảy ra) trước hoặc cùng lúc với V 1.

V 1-た場合は、V 2: diễn tả V 2 được thực hiện (xảy ra) sau khi V 1 đã hoàn

thành xong.

会社を休む場合は、必ず連絡してください。

Trường hợp nghỉ hăng thì nhất định phải liên lạc nhé.

ラインが止まった場合は、すぐ連絡してください。

Trường hợp dây chuyền sản xuất bị ngừng lại thì phải liên lạc ngay nhé.

Trong các ví dụ trên, có ý nghĩa là trước khi nghỉ hăng thì phải liên lạc, và sau khi dây chuyền sản xuất đã ngừng, thì mới liên lạc với người phụ trách.

§ Tham khảo

Vì 場合 là danh từ nên được dùng cùng với nhiều loại trợ từ khác nhau.

お客様さんがたくさん来る場合を考えて、飲み物をたくさん準備しておく。

Nghĩ tới trường hợp khi có nhiều khách đến, cho nên phải chuẩn bị trước nhiều thức uống.

どんな場合でも、慌てないでください。

Cho dù trong trường hợp nào đi nữa cũng đừng hấp tấp.

Bài 12

1. (金額 Giá tiền) は／もする tốn.dép.

日本の床屋は高くてとても行けません。3,000円はするでしょう。

Tiệm cắt tóc ở Nhật quá đắt nên không thể đi được. Tốn khoảng 3.000yen phải không.

Ở bài 7 phần 5, chúng ta đã học する dùng để thay thế cho động từ khác. Trong bài này (金額) は／もする cũng được dùng với ý nghĩa tốn chi phí/có giá trị.

Sự khác nhau giữa (金額) はする và (金額) もする như sau:

1) Giá tiền はする

Giá tiền はする: là cách nói để đánh giá cao một vật nào đó: vật đó ít nhất cũng khoảng ~yen. Tuy nhiên, chỉ là cách nói dự đoán thôi, không phải là giá chính xác. Thường dùng để diễn tả ý là vật đó đắt tiền, nên khó lòng có được.

この車、高そうだね。500万円はすると思うよ。

Chiếc xe này trông có vẻ đắt tiền quá hả.

Tôi nghĩ chắc phải 5 triệu yen đó.



駅前に出来たレストランへ行ってみようか。

Cùng đi nhà hàng mới mở ở gần ga thử không?

…あの店で食事したら、一人2万円はするよ。

…Nếu mà ăn ở tiệm đó thì một người tốn tới khoảng 2 vạn yen lận đó.

2) Giá tiền もする

Giá tiền もする: diễn tả ý hơi ngạc nhiên vì đắt hơn dự tưởng rất nhiều.

すみません、あの時計、いくらですか。

Xin lỗi, cái đồng hồ đó bao nhiêu tiền vậy?

…3万円でございます。

えっ、3万円もするんですか。

…3 vạn yen à.

Hả, tới 3 vạn yen lận hả?

§ Tham khảo

Vì giá tiền quá khác so với dự tính, nên cũng có khi kèm theo ý bức dọc hoặc để tự hào với người đối diện vì món đồ quá đắt tiền.

このノートパソコン、ちょっと修理してもらったら、1万円もした。
Cái máy vi tính xách tay này, nhờ sửa có một chút mà tốn cả 1 vạn yen lận.

銀座で買ったこのコート、15万円もしたんだよ。

Cái áo khoác mua ở Ginza này, giá tới 15 vạn yen lận đó.

2. ~じやないですか *chắc là* ~

日本と中国で一番違うのは、住宅の値段じやないですか。

Nhật Bản và Trung Quốc khác nhau ở chỗ là giá tiền nhà phải không?

~じやないですか là cách nói được dùng khi muốn xác nhận với người đối thoại ý kiến của mình, hay muốn có sự đồng ý với mình. Trong trường hợp có ý nghĩa này, thì cuối câu thường lên giọng (↗).

~じやないですか: là cách nói hơi bình thường của ~ではないですか, gần đây có chiều hướng được dùng nhiều hơn, chủ yếu là giới trẻ.

李さんの送別会は何時からだったかな。

Tiếc chia tay với anh Li được bắt đầu từ mấy giờ ta?

…夜7時からじやないですか。

…Chắc là 7 giờ tối mà phải không?

§ Tham khảo

~じやないですか ngoài ý như trên còn có cách nói xuống giọng ở cuối câu (↘). Cách nói này kèm theo ý phê bình người đối thoại, có ý đặt ý kiến của mình vào nên khi dùng phải chú ý đến cách dùng của nó.

この間買ったコピー機、操作が難しいって言ってたけど、前のより簡単じゃないですか。(↘)

Cái máy copy mua hôm trước, cứ nói là thao tác khó, nhưng nó đơn giản hơn cái trước nhiều chứ!

3. ~らしい *hình như* ~

日本への輸出はぐんと増えたらしいですよ。

Xuất khẩu qua Nhật hình như là tăng vọt lên nhiều lắm đó.

~らしい kèm theo cuối câu, diễn tả ý người nói đánh giá nội dung được nói đến có tính xác thực cao. Sự đánh giá đó căn cứ vào những thông tin từ bên ngoài hoặc là do tự

bản thân quan sát được.

Những hình thức nối tiếp của ~らしい như sau:

Động từ • Tính từ い ở thể thông thường
Tính từ な • Danh từ ở thể thông thường ～な }らしい

今朝天気予報で言ってたけど、午後から雨になるらしいよ。

Theo dự báo thời tiết sáng nay, từ trưa trở đi hình như trời mưa đó.

遠くでサイレンの音が聞こえる。火事があつたらしい。

Từ xa đã nghe được tiếng còi báo động rồi. Hình như là có hỏa hoạn.

~らしい là phán đoán dựa trên những thông tin từ bên ngoài nên cũng có ý không quan tâm vì không liên quan tới mình hay có ý tránh trách nhiệm.

田中さん、来月結婚するそうだよ。

Ông Tanaka, nghe nói sang năm kết hôn đó.

…ああ、そうらしいね。

…Ừ, hình như là vậy đó.

§ Tham khảo

Có những biểu hiện có ý nghĩa giống với ~らしい như ~そうだ, ~ようだ. Sự khác nhau của những biểu hiện này như sau:

~そうだ được dùng để diễn tả ấn tượng cảm nhận trực tiếp của người nói, hoặc khi truyền lại cho người khác đúng những thông tin nhận được từ bên ngoài, không sửa đổi.

~ようだ là cụm từ diễn tả ấn tượng được phán đoán bởi nỗi niềm của người nói, chưa biết chính xác hay không.

~らしい diễn tả ý không những chỉ dựa vào phán đoán của người nói không thôi mà còn là phán đoán căn cứ vào những thông tin bên ngoài nữa.

このりんごはおいしそうだ。

Trái bom này nhìn ngon mắt quá.

天気予報によると、今晚から雨が降るそうだ。

Theo như dự báo thời tiết thì từ đêm nay trời mưa.

部屋が汚れている。留守の間に誰か入ったようだ。

Trong phòng dơ quá. Trong lúc đi vắng, hình như có ai đã vào.

彼女は好きな人が出来たらしい。最近きれいになったとみんなも言っている。

Hình như cô ta có người yêu rồi. Gần đây, ai cũng nói cô ta đẹp ra.

4. V-ていく từ đây trở đi sẽ V

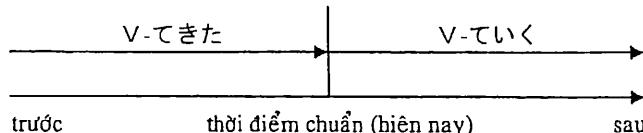
日本はこれからますます輸入に頼っていくようになるだろう。
にほん これからますます ゆりゅう にのぶついていく ようになる だらう。

Nhật bản thì có lẽ từ đây trở đi sẽ ngày càng đưa vào nhập khẩu.
Nhật bản từ giờ trở đi, có lẽ ngày càng trở nên lệ thuộc vào nhập khẩu.

Ở bài 4 phần 6 chúng ta đã học thể biến đổi V-てくる. Trong bài này, V-ていく cũng là biểu hiện diễn tả sự biến đổi liên quan tới thời gian.

Sự khác nhau giữa V-てくる và V-ていく như sau:

V-てくる diễn tả sự thay đổi, di chuyển của sự vật trong thời gian từ trước thời điểm chuẩn và đang tiến đến thời điểm chuẩn đó, V-ていく diễn tả sự thay đổi từ thời điểm chuẩn trở về sau.



このごろこの町の人口が増えてきた。これからも増えていくだろう。
いまからこの町の じんぐふ が 増えて きた。これからも 増えて いく だらう。

Gần đây, dân số của phố này tăng lên. Có lẽ từ đây trở đi sẽ còn tăng nữa.
Gần đây, dân số của phố này tăng lên. Có lẽ từ đây trở đi sẽ còn tăng nữa.

1) Khi ở một thời điểm nào đó mà tình trạng sẽ tiếp tục giống như vậy, thì hay dùng chung với những từ như このまま (như thế này), ずっと (suốt) v.v.

大変なこともあるけど、このまま今の仕事を続けていこうと思う。
たいへん ことがあるけど、このまま いまの 仕事 仕事を 続けて いこう と思う。

Tuy cũng có khi rất cực nhưng có lẽ tôi sẽ tiếp tục công việc như bây giờ.
Tuy cũng có khi rất cực nhưng có lẽ tôi sẽ tiếp tục công việc như bây giờ.

日本での研修中は、家族と離れてずっと一人で生活していかなければなら
にほん での けんしゅう 中は、 かぞく と はなれて ずっと ひとりで 生活 していかなければなら
ない。
ない。

Suốt trong thời gian tu nghiệp ở Nhật thì phải rời xa gia đình, sống một mình.
Suốt trong thời gian tu nghiệp ở Nhật thì phải rời xa gia đình, sống một mình.

2) Khi diễn tả tình trạng tại một thời điểm chuẩn nào đó mà từ đó trở đi sự biến đổi càng lúc càng được triển khai, thì dùng những từ nhưこれから, 今から, 今後 (từ bây giờ trở đi) hay ますます (càng lúc càng), だんだん, どんどん (dần dần).

新しい住宅地が増えて、これから町の様子がますます変わっていくでしょう。
新しい じゅうたくち が 増えて、これから まちの ようす が ますます 変わっていく でしょう。

Những khu nhà ở mới tăng nhiều lên, thành phố này có lẽ ngày càng thay đổi nhiều hơn.
Những khu nhà ở mới tăng nhiều lên, thành phố này có lẽ ngày càng thay đổi nhiều hơn.

日本は今後も食料の輸入が増えていくと思います。
にほん は こんご じゅくりょう の ゆりゅう が 増えて いく と 思います。

Tôi nghĩ rằng từ giờ trở đi, việc nhập khẩu thức ăn của Nhật sẽ ngày càng tăng lên.
Tôi nghĩ rằng từ giờ trở đi, việc nhập khẩu thức ăn của Nhật sẽ ngày càng tăng lên.

5. ~だろう có lẽ ~

日本はこれからますます輸入に頼っていくようになるだろう。
にほん これからますます ゆりゅう にのぶついていく ようになる だらう。

Nước Nhật từ giờ trở đi, có lẽ ngày càng đưa vào nhập khẩu.
Nhật bản từ giờ trở đi, có lẽ ngày càng đưa vào nhập khẩu.

Ở bài 32 của cuốn Kiso II chúng ta đã học cách nói diễn tả sự suy đoán của người nói ~でしょう, ở đây chúng ta sẽ học thể bình thường của nó là ~だろう.

~だろう diễn tả sự phán đoán, suy diễn của người nói dựa vào tình hình hay thông tin xung quanh.

Hình thức nối tiếp cũng giống như ~でしょう.

Động từ · Tính từ い ở thể thông thường
Tính từ な · Danh từ ở thể thông thường ~
} だろう

今会社を出れば、6時の新幹線に間に合うだろう。
いまかいしゃ を出れば、6 時の 新幹線に間に 合う だらう.

Bây giờ mà rời khỏi hàng thì có lẽ sẽ kịp chuyến Shinkansen lúc 6 giờ đó.
Bây giờ mà rời khỏi hàng thì có lẽ sẽ kịp chuyến Shinkansen lúc 6 giờ đó.

もし東京で地震が起きたら、大変な被害が出るだろう。
もし 東京 で 地震 が 起きたら、 大変 な 被害 が 出る だらう.

Nếu như động đất xảy ra ở Tokyo, thì có lẽ sẽ gây ra nhiều thiệt hại lắm.
Nếu như động đất xảy ra ở Tokyo, thì có lẽ sẽ gây ra nhiều thiệt hại lắm.

§ Tham khảo ~だろうと思う

Khi muốn truyền đạt lại cho người khác những phán đoán, suy đoán của mình thì dùng hình thức ~だろうと思う.

働く女性はこれからもどんどん増えていくだろうと思います。
はたらき じょせい は これからも どんどん 増えて いく だらうと 思います。

Từ đây trở đi có lẽ số phụ nữ đi làm sẽ ngày càng tăng lên.
Từ đây trở đi có lẽ số phụ nữ đi làm sẽ ngày càng tăng lên.

6. 倒置 Đảo ngữ

テレビで言ってたけど、日本はこれからますます輸入に頼っていくようになるだろうって。
テレビで 言ってた けど、 日本は これからますます ゆりゅう にのぶついていく ようになる だらうって。

Theo như trong tivi, thì có lẽ từ nay trở đi Nhật Bản sẽ ngày càng đưa vào nhập khẩu nhiều hơn.
Theo như trong tivi, thì có lẽ từ nay trở đi Nhật Bản sẽ ngày càng đưa vào nhập khẩu nhiều hơn.

Trong tiếng Nhật, câu văn thường có cấu tạo chủ ngữ/vị ngữ, nhưng có khi thứ tự này được đảo ngược, phần vị ngữ được nói trước. Cách làm này gọi là **sự đảo ngữ**.

Sự đảo ngữ thường được dùng trong văn nói. Đảo ngữ thường được dùng khi người nói muốn nhấn mạnh điều mình muốn truyền đạt nhất, hay muốn đưa ra trước làm chủ đề câu chuyện.

そのカメラ、いいね。 (câu bình thường)

Cái máy hình dó, tốt quá há.

→いいね、そのカメラ。 (câu đảo ngữ)

Tốt quá há, cái máy hình dó.

その話、誰に聞いたの？ (câu bình thường)

Câu chuyện dó, nghe từ ai vậy?

→誰に聞いたの？ その話。 (câu đảo ngữ)

Nghe từ ai vậy? Câu chuyện dó.

Trong những trường hợp không phải do mình nghĩ ra, mà lấy những thông tin có được từ nơi khác đặt ra trước để đưa ra đề tài, cũng hay dùng thể đảo ngữ.

小川さんに聞いたんだけど、中国では300円ぐらいで映画が見られるんだって。

Tôi nghe từ anh Ogawa, nghe nói ở Trung Quốc chỉ 300 yen thôi là có thể xem phim được rồi hả?

新聞で読んだんですが、日本の大学生の就職は年々厳しくなっているそうですね。

Tôi đọc báo, thấy nói là việc tìm được việc làm của sinh viên đại học Nhật Bản mỗi năm mỗi càng trở nên khó khăn hơn phải không?

7. 合成語② Tùi ghép ②

～化：えびはアジア諸国で養殖が本格化してから、輸入量が増えた。

～ hóa: Từ khi việc nuôi tôm được quy mô hóa tại các nước Á châu, lượng nhập khẩu đã tăng lên.

～先：輸入先は世界140か国に及んでいる。

nơi ~: Nơi nhập vào đến 140 nước trên thế giới.

1) ～化

Đứng kèm sau danh từ, thêm vào trong một động tác, một hành động nào đó để diễn tả “đổi sang tình trạng~/được đổi sang tình trạng~”. Thường hay được dùng với hình thức ~化が進む, ~化する/~化される.

都市化が進むと、いろいろな問題も出てくる。

Càng phát triển thành thị hóa, thì càng có nhiều vấn đề phát sinh ra.

最近の駅は自動化されているので、改札口に駅員がいない。

Gần đây các ga đều được tự động hóa, nên tại những cửa soát vé không có nhân viên nhà ga.

2) ～先

～先 Được kèm sau những động từ chuyển động, thể hiện ý nghĩa là nơi động tác đang hướng tới, địa điểm mục đích, nơi đến. Cách cấu tạo như sau:

Động từ nhóm I, II:

V(-ます)+先: 行き先 nơi di đến, 送り先 nơi gởi đến

Động từ nhóm III:

N+ます+先: 旅行先, 連絡先 nơi di du lịch, nơi liên lạc

出かける時は、必ず行き先を書いておいてください。

Khi nào đi ra ngoài, thì nhất định hãy ghi lại nơi di đến giùm.

友達が旅行先から葉書を送ってくれた。

Bạn tôi đã gửi bưu thiếp cho tôi từ nơi bạn ấy đi du lịch.

Tuy nhiên, không có nghĩa là ～先 có thể dùng chung với tất cả động từ chuyển động.

Những động từ như 来る, 帰る không thể dùng chung với 先。

Ngoài ra, ngoài những động từ chuyển động, cũng có thể dùng chung với những động từ như 勤める, 研修する trở thành 勤め先, 研修先. Ở trường hợp này, ～先 có ý nghĩa là nơi làm ~ nơi thực hiện hành động.

彼は勤め先を3度も変わっている。

Anh ta đã thay đổi nơi làm việc đến 3 lần.

李さんは研修先で熱心に頑張っている。

Anh Li đang rất cố gắng ở nơi thực tập.

Bài 13

1. V-てもらえないでしようか *có thể làm ơn V được không à?*

音をもう少し小さくしてもらえないでしようか。
oto oto to mo shi kiseki oshita mo rera nai de shouyou ka.

Xin làm ơn giảm bớt âm thanh một chút giúp không à?

Chúng ta đã học ở bài 3 phần 6 biểu hiện V-tingtidaide shouyou ka, dùng để dò ý người đối diện, để xem nguyện vọng của mình có được thực hiện hay không.

Trong bài này, chúng ta sẽ học cách nói V-temorainde shouyou ka dùng động từ **もう** thay cho động từ **いただく**. Cách nói này cũng không lịch sự bằng V-tingtidaide shouyou ka nhưng cũng là một cách nhờ và lịch sự. Tuy nhiên nó cũng có ý là người nói yêu cầu một chuyện đương nhiên đối với người đối diện.

寒いので、会議室のクーラーを弱くしてもらえないでしようか。

Lạnh quá, cho nên xin làm ơn giảm bớt máy lạnh phòng họp giúp không à?

§ Tham khảo

Tóm tắt những cách nói nhờ và.

a. V-ろ (thể mệnh lệnh) (Bài 33 cuốn Kiso II)

Cách nói này hoàn toàn không lịch sự, những vị cấp trên phái nam hay dùng nói với cấp dưới một cách mạnh mẽ, khi có chuyện gấp chẳng hạn. Ngoài ra, cũng được phái nam dùng để thúc đẩy hành động của những người thân thiết.

危ない！ 機械を止めろ！ *Nguy hiểm! Ngừng máy lại!*
時間がないから、早くしろよ。 *Không có thời gian nên mau lên đi.*

b. V-てくれる (Bài 33 cuốn Kiso II)

Là thể bình thường của V-tingtidaide. Những vị cấp trên phái nam dùng để nói với cấp dưới, hay dùng khi nói với những người thân thiết.

荷物を運ぶから、ちょっと手伝ってくれ。
Tôi sẽ chuyển hành lý đi nên giúp giùm một chút đi.

c. V(-ます)なさい (Bài 4 cuốn Chūkyū)

Cách nói thường được dùng trong các trường hợp người trên nói với kẻ dưới như là cha mẹ nói với con cái, thầy nói với trò. Đây là cách nói nhẹ nhàng mà phái nữ thường hay dùng.

今日は無理しないで、ゆっくり休みなさい。

Hôm nay đừng cố nữa, hãy nghỉ ngơi cho kỹ đi.

d. V-て (Bài 20 cuốn Kiso I)

Thường hay dùng ở những trường hợp có tính cách thân mật, những nơi bình thường.

その辞書、使つたら、すぐ返して。

Quyển từ điển đó xài xong rồi thì trả lại ngay nhé.

e. V-てください (Bài 14 cuốn Kiso I)

Là cách nói nhở và rất hay được sử dụng. **ください** là thể mệnh lệnh của **くださる**, do đó nó có ý nghĩa không hỏi tới ý của người đối diện mà nhở và một cách trực tiếp.

すみませんが、ちょっとボールペンを貸してください。

Xin lỗi, cho mượn cây viết máy một chút đi.

f. V-てほしいんですが (Bài 3 cuốn Chūkyū)

Là cách nói có ý rằng người nghe đương nhiên sẽ làm theo yêu cầu của mình. Thông thường không sử dụng để nói với người trên.

もしもし、1時間前に頼んだピザ、早く持つて来てほしいんですが。

A lô, cái bánh Pizza mà tôi đã đặt một tiếng trước đây, nhờ đem tới liền giùm được không?

g. V-てもらえないでしようか (Bài 13 cuốn Chūkyū)

Cách nói này có ý như vừa dò ý kiến của người đối diện vừa nhờ một cách lịch sự, nhưng cũng có hàm ý đó là sự yêu cầu đương nhiên đối với người đối diện.

夜遅い時間のカラオケはやめてもらえないでしようか。

Xin vui lòng ngưng việc hát karaoke vào đêm khuya có được không à?

h. おV(-ます)ください (Bài 7 cuốn Chūkyū)

Là một cách nói nhở và một cách lịch sự. Thường được dùng ở những nơi công cộng hay khi muốn yêu cầu khách hàng một cách lịch sự.

お名前をお呼びするまで、こちらでお待ちください。

Xin vui lòng chờ ở đây cho đến khi gọi tên.

i. V-てくださいませんか (Bài 26 cuốn Kiso II)

Đây là một cách nói lịch sự, có ý nghĩa vừa dò ý người đối diện vừa nhờ và. Thường được dùng khi nhở và cấp trên hay người không thân thiết.

ディズニーランドへ行きたいんですが、行き方を教えてくださいませんか。

Tôi muốn đi Disneyland, xin vui lòng chỉ giùm tôi cách đi được không?

j. V-ていただけませんか (Bài 41 cuốn Kiso II)

Là cách nói nhỡ và lịch sự mang hình thức hỏi ý kiến của người đối thoại xem có chấp thuận ý của mình hay không. Thường hay được dùng để nói với người không thân thiết hay với cấp trên.

パソコンの使い方が分からないんですが、ちょっと教えていただけませんか。

Tôi không biết cách sử dụng máy vi tính, cho nên xin làm ơn chỉ giúp một chút được không a?

k. V-ていただけないでどうか (Bài 3 cuốn Chūkyū)

Là cách nhỡ và lịch sự hơn V-ていただけませんか. Thường được dùng trong trường hợp việc cần nhờ rất khó thực hiện, vì thế vừa mở lời yêu cầu vừa hỏi ý kiến của người đối thoại.

お忙しいところ、申し訳ありませんが、レポートに間違いがないかどうか、
チェックしていただけないでどうか。

Xin lỗi ông, trong lúc đang bận nhưng xin ông có thể vui lòng kiểm tra giúp bằng báo cáo của tôi xem có chỗ nào sai không a?

2. ついV-てしまう V/quá mà không biết

カラオケに夢中になって、つい声が大きくなってしまった。

Mái mê hát Karaoke quá, tiếng hát to lên lúc nào không biết.

つい là một phó từ diễn tả ý hối hận khi đã vô ý, không kiểm soát được bản thân khi làm một việc gì đó mặc dù biết là không nên làm. Thường hay dùng với hình thức ついV-てしまう.

体に悪いと分かってるが、ついたばこを吸ってしまう。

Biết là có hại cho cơ thể, nhưng cứ hút thuốc hoài.

ゆうべは早く寝ようと思っていたが、ビデオを見ていたら、つい遅くなってしまった。

Đêm qua định ngủ sớm, nhưng mãi xem video, thành ra tối khuya luôn.

3. V(ます)っ放しにする V suốt luôn

アイロンをつけっ放しにしてたので、アイロン台が焦げてしまった。

Cắm điện bàn ủi suốt như vậy, nên bệ ủi cháy mất tiêu rồi.

V-っ放しにする có nghĩa là không làm chuyện đáng làm, cứ mặc kệ tình trạng như vậy. Tình trạng cứ tiếp tục như vậy, kết quả là xảy ra sự thể không tốt, hoặc gây phiền phức cho người khác.

あ、危ない！ ガスがつけっ放した。

A, nguy hiểm quá! Mở ga suốt từ nay giờ.

洗濯機の中に洗濯物を入れっ放しにしないでください。次に使いたい人が困ります。

Đừng bỏ áo quần dơ suýt trong máy giặt như vậy. Sẽ gây phiền phức cho người kế tiếp khi muốn sử dụng máy.

4. もうちょっとでV-るところだった suýt chút nữa là V

もうちょっとで火事になるところだった。

Còn chút xíu nữa là gây ra hỏa hoạn rồi.

V-るところだった diễn tả lại sự thể ngay trước khi xảy ra của một sự việc nào đó.

Nếu thêm もうちょっとで hayもう少し, thì có nghĩa nhấn mạnh thêm ngay trước khi sự việc xảy ra. Nhưng trên thực tế thì nó có nghĩa là sự thể đó đã không xảy ra.

車のスピードの出しそぎで、もう少しで事故になるところだった。

Do chạy với tốc độ quá nhanh, chút xíu nữa là xảy ra tai nạn rồi.

電車の中で寝てしまい、もうちょっとで乗り過ごすところだった。

Ngủ quên mất trong xe điện, còn chút xíu nữa là đi quá luôn rồi.

5. NぐらいV-るもんだ。ít nhất thì N cũng V chớ

遅刻しそうな時は電話ぐらいするもんだよ。

Khi mà sắp trễ như vậy thì ít nhất cũng điện thoại chớ.

ぐらい khi diễn tả với ý về số lượng, thì nó có ý nghĩa là khoảng chừng, nhưng nó cũng có thể dùng với ý nghĩa tối thiểu nhất, ít nhất.

遅れる時は電話ぐらいかけなさい。

Khi đi trễ thì ít nhất phải điện thoại đi chứ.

働きすぎは体に悪い。日曜日ぐらいゆっくり休んだ方がいいよ。

Làm việc quá sẽ có hại cho cơ thể. Ít nhất ngày chủ nhật cũng phải nghỉ cho thong thả chứ.

V-るもんだ diển tả ý nghĩa đương nhiên là phải nên làm như vậy. Nぐらい V-るもんだ thường được dùng trong hội thoại, khi những người trên dưới dùng để cảnh cáo, dạy dỗ người dưới về những sai lầm hay khuyết điểm. V-るものだ là biểu hiện được dùng trong văn viết của V-るもんだ.

学生は遊んでないで、しっかり勉強するものだ。

Học sinh đừng chơi bời như vậy, phải học hành cho đàng hoàng.

知っている人に会ったら、あいさつぐらいするものだ。

Khi gặp người quen biết, thì ít nhất cũng phải chào hỏi.

6. 何～か *có vài ~*

苦情の電話が何回かあった。

Có vài cú điện thoại than phiền đó.

Những từ không rõ về số lượng như 何回, 何人, いくつ mà thêm 加 vào thì có nghĩa là không thể nói rõ số lượng nhưng không nhiều lắm.

この会社には中国語ができる人が何人かいる。

Trong hãng này có vài người biết tiếng Trung Quốc.

彼の奥さんには何度も会ったことがある。

Tôi có gặp vợ của anh ta vài lần.

7. 複合動詞① *Động từ phức hợp* ① V-(ます)終わる／始める／替える／

直す／Xong/bắt đầu V/thay V/V/lần nữa

アイロンをかけ終わった後は、忘れずにプラグを抜いてください。

Sau khi úi xong đồ rồi thì đừng quên rút dây cắm ra khỏi ổ điện.

Động từ phức hợp được tạo thành bởi một động từ và một động từ khác nối kết với nhau.

Động từ đầu ở thẻ V(-ます), sau đó có một động từ khác nối tiếp. Trong động từ phức hợp thì động từ sau bô nghĩa cho động từ trước, nhưng phần lớn ý nghĩa của động từ phức

hợp là ở động từ sau. Trong bài này, chúng ta sẽ học những động từ phức hợp sau đây:

a. V(-ます)終わる

Theo sau những động từ chỉ hành động xảy ra liên tục, và thể hiện sự hoàn tất của hành động đó.

昼御飯を食べ終わったら、すぐ事務所まで来てください。

Sau khi ăn cơm trưa xong, nhớ đến văn phòng liền nhé.

長い小説を1か月かけてようやく読み終わった。

Phải mất một tháng, cuối cùng tôi cũng đọc xong cuốn tiểu thuyết dài này.

b. V-始める

Tiếp theo sau những động từ chỉ hành động xảy ra liên tục, và thể hiện sự bắt đầu của hành động đó.

6時ごろから飲み始めて、11時過ぎまでその店にいた。

Bắt đầu uống từ khoảng 6 giờ, và ở tiệm đó cho đến quá 11 giờ.

食事の準備をし始めた時、電話がかかってきた。

Khi bắt đầu chuẩn bị cho bữa ăn, thì có điện thoại.

ゆうべから雪が降り始めた。 Tuyết đã bắt đầu rơi từ đêm qua.

c. V-替える

Theo sau những động từ biểu thị các hành vi chủ quan, bổ sung thêm ý nghĩa như là đổi mới, thay đổi sang một trạng thái nào đó.

彼は最近車を買い替えたそうだ。

Nghe nói anh ta gần đây mua đổi xe mới đó.

教室の机を並べ替えてください。 Hãy sắp lại bàn trong lớp học giùm.

d. V-直す

Đứng sau những động từ biểu thị các hành vi chủ quan, thể hiện ý lập lại hành vi đó một lần nữa. Thường được dùng trong trường hợp vì không thích kết quả trước đó của hành vi này nên để sửa lại điều đó, thực hiện thêm một lần nữa.

ここが間違っているので、書き直してください。

Ở đây có chỗ sai nên hãy viết lại một lần nữa giùm.

答えに間違いがないかどうか、よく見直してください。

Hãy xem lại cẩn thận các câu trả lời xem có sai không nhé.

Bài 14

8. V(-ない)すにV-てください *xin dùng V, hay V*
忘れずにコンセントを抜いてください。
Đừng quên, rút điện ra nhé.

す* là từ cổ xưa, có ý nghĩa phủ định. Và từ này hiện nay cũng được dùng theo cách đứng kèm với động từ ở thể “phủ định”, theo hình thức V(-ない)すに. Có ý nghĩa giống với V(-ない)ないで. Đây là một biểu hiện thường dùng trong văn viết, nhưng trong hội thoại hàng ngày cũng rất hay dùng. Ngoài ra, cũng hay được dùng chung với thể nhờ và V-てください như ở ví dụ trên.

Riêng động từ nhóm III ~する thì sẽ trở thành ~せずに.

このごろ仕事が忙しいので、日曜日も休まずに働いている。
Gần đây vì công việc bận quá, chủ nhật cũng không nghỉ, làm việc luôn.
兄は仕事をせずに遊んでばかりいる。
Anh tôi không làm việc gì cả, chỉ chơi suốt.

§ Tham khảo

V(-ない)す、～ hình thức này cũng có khi diễn tả lý do.

Trong trường hợp này, có thể nói bằng cách V(-ない)なくて, nhưng thể V(-ない)す cứng ngắc hơn, có âm hưởng của văn viết.

パーティーに行けなくて、残念だ。
→パーティーに行けず、残念だ。
Không đi dự Party được, tiếc quá.

13

1. 助詞の省略 *Sự giản lược trợ từ*
この色、好きなんだ。 *Màu này, tôi thích.*

Trong hội thoại, những trợ từ như が, を, へ, に, は thường được lược bỏ đi, nhất là trong những cuộc nói chuyện dùng từ ở thể thông thường. Tuy nhiên, có những trường hợp không lược bỏ được. Dưới đây là những trường hợp trợ từ có thể lược bỏ được và không lược bỏ được.

1) Những trợ từ giản lược được.

(1) は

Trợ từ は chỉ chủ đề

田中さん(は)、おしゃれね。 *Ngài Tanaka, diện quá hả.*

(2) が

a. Trợ từ が chỉ đối tượng

ビール(が)、好き？

Bia, thích không? (thích uống bia không?)

b. Trợ từ が chỉ chủ từ

バス(が)、来たよ。

Xe buýt, đến rồi đó.

(3) を

Trợ từ を chỉ đối tượng của hành động

昨日のニュース(を)、見た？

Tin tức ngày hôm qua, có xem chưa?

(4) へ

Trợ từ へ chỉ phương hướng di chuyển

あ、佐々木さん、どこ(へ)、行ってたの？

À, anh Sasaki, đi đâu nay giờ vậy?

(5) に

a. Trợ từ に chỉ thời điểm

夏休み(に)、どこか行く？

Mùa nghỉ hè, đi đâu ta?

b. Trợ từ に chỉ mục đích di động

今晚 食事(に)、行かない？

Tối nay ăn cơm tối, cùng đi không?

2) Trường hợp cũng với những trợ từ trên nhưng không giản lược được.

(1) は

a. Với は diẽn tă ý nghĩa nhũng dẽ tài dã có ở trước, nay đưa ra để nói.

インド料理、食べに行く？ Đi ăn món ăn Ấn Độ không?

…インド料理は、ちょっと……。 …Món ăn Ấn Độ thì, hơi...

b. Với は có ý nghĩa đối chiếu

ビールは好きだけど、お酒はあまり……。 Bia thì tôi thích, nhưng rượu thì hơi...

(2) が

a. Trợ từ が chỉ chủ từ trong câu phức

これ、僕が撮った写真だよ。 Đây là bức hình do tôi chụp đó.

家族が日本へ来たら、京都に連れて行こうと思っているんです。

Khi gia đình tôi đến Nhật, tôi dự định sẽ đưa đi Kyoto.

b. Trợ từ が chỉ phần trả lời trong câu hỏi

誰がこのお土産、くれたの？ Ai đã cho món quà này vậy?

…馬さんがくれました。 …Của anh Ma cho đó.

(3) に

a. Trợ từ に khi sử dụng chung với những động từ cho nhận như あげる, もらう.

これ、子供にあげるお土産です。 Cáu này, nhận của ai vậy?

Đây là, nhũng món quà cho mấy đứa con.

これ、誰にもらったの？ Cái này, nhận của ai vậy?

b. Trợ từ に chỉ giờ giấc (Tuy nhiên, nếu có kèm theo ごろ thì được giản lược đi)

田中さん、毎晩9時に寝るんだって。 Anh Tanaka, nghe nói mỗi tối anh ngủ lúc 9 giờ hả?

田中さん、毎晩9時ごろ(に)寝るんだって。 Anh Tanaka, nghe nói mỗi tối anh ngủ vào khoảng 9 giờ hả?

2. 相づち Sứ đáp lời, 応答表現 Biểu hiện đối đáp, 感嘆詞 Từ cảm thán

そのコート高かったでしょう？ Cái áo khoác đó đắt tiền lắm phải không?

…うん、まあ、ちょっとね。 Ô, mà, thi cung hoi.

Người Nhật khi nói chuyện với nhau, người nghe thường hay dùng những từ như はい, ええ, そうですか để vừa đáp lại người nói, vừa tiếp tục nghe chuyện. Cũng có khi không nói gì cả, chỉ gật đầu đáp lại thôi. Người nghe làm như thế này là để biểu hiện rằng mình đang lắng nghe, đang rất quan tâm tới câu chuyện. Hành động này gọi là 相づち sự đáp lời. Nhờ có sự đáp lời này mà người nói sẽ tiếp tục câu chuyện, triển khai câu chuyện một cách dễ dàng hơn.

Với ý nghĩa đó mà sự đáp lời có vai trò rất lớn trong các cuộc hội thoại.

Với tính cách biểu hiện 相づち, thì 応答表現 biểu hiện đối đáp và 感嘆詞 biểu hiện cảm thán được dùng. Ở bài học này, học cách dùng 応答表現 và 感嘆詞.

1) 応答表現 Biểu hiện đối đáp

(1) はい／ええ／うん:

Ba từ này, ngoài ý nghĩa dùng cho sự khẳng định của người nói, còn dùng để diễn đạt rằng mình đang lắng nghe chăm chú. うん không dùng khi nói với người trên mình.

(2) いいえ／いや:

Dùng để diễn tả ý muốn phản đối lại hoặc phủ nhận ý kiến của người nói.

(3) ううん／そうですねえ／そうだねえ:

Dùng để diễn đạt khi còn phân vân chưa biết trả lời như thế nào.

来月の社員旅行、行くでしよう？ Chuyến du lịch với hàng trong tháng tới, anh đi mà há?

…ううん、どうしようかな。 …Ô, cũng chưa biết sao nua.

(4) そうですか／そう: Nếu lên giọng ở cuối câu thì có ý nghi vấn, xuống giọng thì là đồng ý.

2) 感嘆詞 Từ cảm thán

(1) いやあ: Diễn tả sự vui mừng khi có nhũng chuyện xảy ra ngoài dự định, hay khi muốn khen điều gì.

いやあ、李さん、歌がうまいね。 A, anh Li, anh hát hay quá há.

…いや、それほどでも。 …Không, không được như vậy đâu.

(2) わあ: Khi nhận một ấn tượng hay sự cảm động mạnh nào đó, tự nhiên thốt ra.

わあ、すごく高いビルですね。 Ô, tòa nhà cao quá há.

(3) へえ: Diễn tả sự ngạc nhiên hay sự cảm phục.

この絵、5歳の子供が描いたんだって。 Bức hình này do đứa bé 5 tuổi vẽ đó.

…へえ、うまい絵だね。

…Trời, vẽ giỏi quá hả?

(4) あれ?: Là từ thốt ra khi nhận ra một sự thật không ngờ trước.

あれ? ここに置いてあった私のかばんがない!

Una, cái cặp của tôi để đây giờ không có!

(5) まあ:

a. Dùng để thúc đẩy hành động của người khác hay của mình.

まあ、そろそろ1時だ。仕事始めよう。

Nào sắp một giờ rồi. Bắt đầu công việc thôi.

b. Dùng diễn tả khi không đoán ra được điều gì.

横浜の人口はどのくらいですか。

Dân số của thành phố Yokohama khoảng bao nhiêu?

…まあ、分からなないなあ。

…Chà, tôi cũng không biết nữa.

(6) ああ:

a. Diễn tả ý nghĩa biết, thông cảm. Không dùng với người trên mình.

あのう、この資料のコピー、明日でもいいですか。

Thưa, tài liệu này, để ngày mai rồi copy có được không ạ?

…ああ、いいよ。

…Uh, được.

b. Diễn tả sự an ủi, vui mừng, buồn rầu.

元気な女の子が生まれましたよ。 Một bé gái mạnh khoẻ đã chào đời.

…ああ、よかった。

…Ồ, tốt quá hả.

(7) えつ: Diễn tả sự ngạc nhiên, nghi vấn dữ dội.

今日、馬さんの誕生日でしょう? これ、プレゼント!

Hôm nay là sinh nhật của anh Ma phải không? Nè, quà của anh đây.

…えつ、本当ですか。うれしい! …Una, thiệt hả. Mừng quá!

(8) ん?: Diễn tả sự hơi ngạc nhiên hay hơi bối rối.

椅子の下に消しゴムが落ちてますよ。

Có cục gôm rơi dưới ghế kia.

…ん? あ、どうも。

…Una? À, xin cảm ơn.

3. ~んじゃない? ~đúng không?

プロの歌手よりうまいんじゃない?

Hát còn hay hơn cả ca sĩ chuyên nghiệp nữa mà phải không?

~んじゃない? Có hình thức phủ định, nhưng thật ra thì có thể dùng theo ý ~と思う.

Diễn tả ý muốn người nghe đồng ý với điều mình đã dự đoán tôi nghĩ~, anh không nghĩ vậy sao. Trong trường hợp với ý như thế này thì cuối câu lên giọng.

さっき小川さんに会ったけど、彼、このごろ元気ないね。

Hồi nãy tôi có gặp anh Ogawa, dạo này sao anh ấy có vẻ không được khỏe hả.

…どこか悪いんじゃない?

…Chắc có chỗ nào không khỏe rồi chứ gì?

そうかもしれないね。

Chắc có lẽ vậy.

§ Tham khảo

Có biểu hiện giống với ~んじゃない? là ~じゃない. ~じゃない ở hình thức phủ định, nhưng có ý nghĩa rất gần với ~だ. Trong trường hợp với ý này thì ở cuối câu xuống giọng. Cách nói này bao hàm ý phê phán người đối thoại đã nói một điều gì đó mà kết quả xảy ra không đúng như dự định. Thể hiện ngầm ý “Anh đã nói~ nhưng thực tế thì ngược lại”.

どの店で食べようか。あの店がいいかな?

Ăn ở đâu bây giờ ta. Tiệm kia được không ta?

…いいんじゃない? 人がたくさん入っているから。

…Chắc được chứ gì? Có nhiều người vào mà.

そうだね。 ~Ở hả.

…この店おいしいけど、すごく高いじゃない。

…Tiệm này thì ngon, nhưng đắt quá trời mà.

4. 缩約形② Thể rút gọn ②

李さん、中国でもいつもカラオケに行ってんの?
Anh Li, ở Trung Quốc anh cũng thường đi hát Karaoke lắm hả?

Ở bài 3 phần 1 chúng ta đã học thể rút gọn ている hay てしまう, ておく. Trong bài này chúng ta sẽ học những thể hay được rút gọn khi dùng trong hội thoại, theo cách biến đổi âm của từ đó.

1) Trong trường hợp là ~ければ, ~なければ → ~きや, ~なきや

タクシーで行けば、早いよ。→ タクシーで行きや、早いよ。

Nếu đi bằng Taxi thì nhanh lắm.

遅いから、もう帰らなければ… → 遅いから、もう帰らなきや。

Trễ rồi, phải về thôi.

2) Trong trường hợp là ~ては → ~ちや

ここへ来てはいけないよ。→ ここへ来ちゃいけないよ。

Không được đến đây đâu.

3) Trường hợp đổi qua những âm thanh như không → ん, ら・り・る・れ → ん
そんなこと知らない。→ そんなこと知らん。

Tôi không biết chuyện đó đâu.

難しくて分からない。→ 難しくて分かんない。

Khó quá không hiểu được.

何をやってるの? → 何をやってんの?

Đang làm gì đó?

言葉が覚えられない。→ 言葉が覚えらんない。

Không nhớ được từ vựng.

4) Trường hợp giảm lược bớt 行 trong ~て行く

これ、持って行く? → これ、持っていく?

Đem cái này theo không?

カメラを持って行ってください。→ カメラを持ってってください。

Hãy đem máy ảnh theo nhé.

5. Nじゃ A Nếu N thì A

李さんの後じや恥ずかしいけど… Nếu sau anh Li thì mắc cỡ lắm.

Nじゃ A: Diễn tả ý nếu chỉ dựa vào N thì không hy vọng có được kết quả tốt.

Có nghĩa còn bao hàm ý nếu chỉ với điều kiện đó thì khó khăn. Mệnh đề A không chỉ có tính từ mà cả động từ và danh từ cũng được dùng.

毎日毎日残業じゃ病気になっちゃうよ。

Mỗi ngày, mỗi ngày đều làm thêm giờ thì bị bệnh đó.

100円じゃコーヒー一杯も飲めない。

100 yen không thõi thì một ly cà phê cũng không uống được.

こんな大雪じゃ明日の旅行は中止だね。

Tuyệt cú lớn như thế này thì chuyến du lịch ngày mai phải hủy bỏ thõi.

§ Tham khảo

Nじゃ: N ngoài danh từ ra thì còn có thể là động từ hay tính từ.

そんなに飲んじゃ病気になっちゃうよ。

Cứ uống như vậy thì sẽ bị bệnh đó.

こんなに寒くちゃどこにも行けない。

Trời lạnh như vậy thì không đi đâu được cả.

こんなに複雑じゃ修理できないよ。

Phức tạp như thế này thì không sửa được đâu.

6. NにN付きで、～N kèm với N～

めん類にコーヒー付きで、500円。Một món mì cộng với cà phê, 500 yen.

NにN付き Trợ từ に thường được dùng để nêu ra những thứ cùng loại, hay khi muốn thêm một cái gì đó vào.

朝御飯はいつもトーストにコーヒーです。

Thức ăn sáng khi nào cũng bánh mì nướng kèm với cà phê.

必要な材料は何ですか。

Cần những nguyên liệu gì?

…とり肉に野菜に調味料です。… Thịt gà, rau cùng với gia vị.

NにN付き có ý nghĩa giống với NにN가付いて. Thường được dùng nhấn mạnh

những khi như giải thích thực đơn ở tại những nhà hàng, nhà ăn, tiệm giải khát v.v, hoặc khi giải thích những món có kèm theo những phần phụ, muốn nhấn mạnh cảm giác rõ.

何にする？

Bạn chọn món nào?

…これがいい。スパゲッティにサラダ、コーヒー付きで850円だよ。

…Món này được đó. Mì Spaghetti, kèm rau trộn, kèm cà phê nữa chỉ có 850 yen đó.

7. 褒められた時の応え方 *Cách trả lời khi được khen*

Khi được khen, tùy theo mỗi nước mà trả lời khác nhau. Khi được khen, có thường hợp thì thật thà nói ありがとう (cám ơn), có khi thì khiêm tốn phủ nhận. Trong tiếng Nhật, khi được khen, có vài cách nói phủ nhận một cách khiêm tốn. Xin giới thiệu những cách nói đó.

(1) Cách nói phủ nhận khi được khen mà cảm thấy chưa đạt được mức độ như vậy.

日本語、うまいねえ。

Tiếng Nhật giỏi quá hả.

…いいえ、まだまだです。

…Không, chưa được vậy đâu.

(2) Chấp nhận một chút, nhưng phần lớn phủ nhận nhiều hơn.

課長、カラオケ、すごくうまいんですけどってね。

Ông trưởng phòng, nghe nói ông hát Karaoke giỏi lắm mà phải không?

…いや、それほどでもないよ。 …Không, không được như lời khen đâu.

(3) Cách nói khi muốn phủ nhận hoàn toàn.

佐々木さん、野球、うまいんだって？ プロみたいだって聞いたよ。

Anh Sasaki, anh đánh dã cầu giỏi lắm hả? Nghe nói giống như dân chuyên nghiệp vậy đó.

…とんでもありません。ただ好きなだけですよ。

…Không dám đâu. Chỉ là thích thôi.

コンピューターのこと、田中さん、何でも知ってるって聞いたんだけど。

Về vi tính, nghe nói anh Tanaka, cái gì anh cũng biết cả mà.

…そんなことありませんよ。 …Không có chuyện đó đâu.

(4) Khi chấp nhận mức độ nào đó đối với lời của người nói.

そのネクタイ、かっこいい。高かったでしょう？

Cái cà vạt này đẹp quá hả. Đắt tiền lắm phải không?

…ううん、まあね。 …Ờ, thì cũng.

Bài 15

1. 合成語③ *Từ ghép ③*

～的 *tính* ～: 具体的 mang tính cụ thể

～目 *thứ* ～: 3回目 lần thứ ba

～名 *tên* ～: 会社名 tên công ty

1) ～的

Phần lớn đi kèm theo những danh từ Hán tự trừu tượng, biến danh từ đó thành tính từ. ～的な～ thì bao nghĩa cho danh từ, ～的に～ thì bao nghĩa cho động từ. Ngoài ra, ～的だけ dùng ở phần túc từ.

Ví dụ: 具体的 *tính cụ thể* 世界的 *tính thế giới* 印象的 *tính ấn tượng*.

専門的 *tính chuyên môn* 計画的 *tính kế hoạch* 技術的 *tính kỹ thuật*

レポートは、感想だけでなく、具体的な内容を書いてください。

Trong bài báo cáo, không chỉ ghi cảm tưởng không thôi mà hãy ghi cụ thể nội dung giùm.

彼は去年のオリンピックに参加して、世界的に有名になりました。

Năm ngoái anh ta đã tham gia thi đấu ở Olympic, trở nên nổi tiếng trên thế giới.

今日のスピーチの中ではラオさんの話が最も印象的でした。

Trong số những bài hùng biện ngày hôm nay, bài của anh Rao là có ấn tượng nhất.

2) ～目

Đi kèm với số và những từ chỉ số lượng, để diễn tả sự trật tự, thứ tự.

Ví dụ: 1番目 *thứ nhất* 二つ目 *cái thứ hai* 3人目 *người thứ ba*

1日目 *ngày thứ nhất* 3回目 *lần thứ ba*

私は5人兄弟の上から2番目です。

Trong số 5 anh em, tôi là người thứ hai tính từ trên xuống.

旅行の1日目は京都に、2日目は大阪に泊まります。

Chuyến du lịch thì ngày thứ nhất ở Kyoto, ngày thứ hai ở Osaka.

口ケットの打ち上げは3回目にやっと成功した。

Phải phóng hỏa tiễn đến lần thứ ba thì cuối cùng mới thành công.

3) ～名

～名: diễn tả tên sự vật, thường hay dùng để ghi trong văn thư. Trong hội thoại cũng có

khi dùng nhưng thường có ấn tượng trịnh trọng.

Ví dụ: 会社名 *tên hāng* 代表者名 *tên người đại diện* 商品名 *tên sản phẩm*
国名 *tên nước* 氏名 *họ tên* 病名 *tên bệnh*
請求書には会社名と代表者名の印鑑が必要です。
Ở giấy thu tiền cần phải có đóng dấu tên của *hāng* và tên *người đại diện*.

2. 接続表現 *Liên từ*

ということは *có nghĩa là*, そういうわけで *với lý do như thế*

1) ということは

Dùng biểu hiện này để diễn tả khi nghe chuyện của người đối diện, từ nội dung đó đưa ra kết luận cũng như ý kiến theo nhu ý mình, và muốn người đối diện xác nhận lại nội dung đó.

社長は今、空港に着いたそうです。

Ngài giám đốc *hình như* là *bây giờ* đã *đến phi trường* rồi.

…ということは、こちらへ来られるのは、7時半ごろになりますね。

…Có nghĩa là đến được đây thì cũng khoảng 7 giờ rưỡi há.

2) そういうわけで

そういうわけで tiếp sau là sự trình bày về kết luận hay kết quả. Phần trước của câu là giải thích lý do hay sự tình đưa tới kết luận hay kết quả đó. Thường thì ở phần câu trước trình bày cụ thể sự tình.

私は英語もできないし、外国の食べ物も好きじゃない。それに、飛行機に乗るのが大嫌いだ。そういうわけで、外国にはあまり行っていない。

Tôi không nói được tiếng Anh, cũng không thích ăn món ăn của nước ngoài. Ngoài ra cũng rất ghét đi máy bay. Vì lý do như thế nên rất ít khi đi ra nước ngoài.

§ Tham khảo

Về liên từ

Ngoài những cụm liên từ mà chúng ta đã học, xin giới thiệu thêm những liên từ phân loại theo ý nghĩa như sau:

- (1) Liên từ thứ tự:そして、それから、で
- (2) Liên từ phản ý:が、でも、しかし、けれども、ところが
- (3) Lý do:ですから、だから、それで、そのため、そういうわけで

(4) Thêm vào:また、それに、そのうえ

(5) Điều kiện:では、それでは、そうしたら、それなら、そうすると

(6) Thay đổi đề tài:さて、ところで

(7) Nhớ ra: そういうえば

(8) Tóm lại:つまり、要するに

(9) Xác nhận: ということは

3. 「V-るってことは／V-るということは *Việc V*

一つの会社に長く勤めるってことは難しいです。

Chuyện chỉ làm một hāng trong một thời gian dài là rất khó.

V-るということは có tác dụng làm cho toàn bộ phần này trở thành danh từ. Với hình thức V-るということは~だと thì nó trở thành chủ ngữ của câu. Biểu hiện này gần giống với biểu hiện ~のは~だと mà chúng ta đã học ở bài 38 cuốn Kiso II, nhưng biểu hiện V-るということは~だと thì có thêm sắc thái là bình thường hay được nói như vậy. V-るってことは là cách nói bình thường hơn của V-るということ là thường được dùng trong hội thoại. Ở phần túc từ ~だと thì hay dùng những từ phán đoán hay đánh giá của người nói như 難しい, 大変だ v.v.

働きがいのある職場を探すということは本当に難しい。

Tìm cho được một nơi làm việc xứng đáng là một điều thật khó.

外国语を学ぶっていうことはその国の文化や習慣を学ぶことだ。

Học ngoại ngữ có nghĩa là học văn hóa cũng như tập quán của nước đó.

4. ~ば、別だ *Nếu ~ là chuyện khác*

一つの会社に長く勤めるってことは難しいですね。

Làm việc trong một hāng với một thời gian dài là chuyện khó呢.

人間関係もうまくいくって、給料も良くて、すべて良ければ、別ですか……。

Nếu quan hệ con người cũng tốt, lương bổng cũng khá, tất cả đều tốt thì là chuyện khác...

~ば、別だ: diễn tả ý nếu như có được những điều kiện như vậy thì tình hình hay kết quả sẽ khác đi, nhưng ở đây muốn nói là khả năng thực hiện được điều kiện đó rất thấp. Cách nói này bao hàm ý giả thiết dựa ra khác với hiện thực, hy vọng rằng nếu những

điều kiện đó được thực hiện thì hay biết bao, rằng những điều kiện đó không tồn tại.

1か月ほど仕事を休んで、のんびりしたいね。

Muốn nghỉ việc một tháng, cho thong thả một chút há.

…うん。でも、難しいね。会社を辞めれば、別だけど。

…Ở há. Nhưng mà, khó há. Nếu bỏ hàng thì lại là chuyện khác.

Bài 16

1. そういえば Nói vậy thì

この辺は、大きい家が多いね。Vùng này, nhà lớn nhiều quá há.

そういえば、小川さん、新しい家、買ったんだって？

Nói vậy thì anh Ogawa, anh đã mua nhà mới rồi há?

そういうば dùng khi nghe chuyện của người đối thoại liên nhớ ra chuyện gì đó có liên quan hoặc nhận ra điều gì đó. Ngoài ra, khi tự mình liên tưởng tới chuyện gì đó cũng dùng biểu hiện này để diễn tả.

小川さん、このごろうれしそうだね。

Đạo này sao thấy anh Ogawa có vẻ vui quá há.

…そうだね。そういうば、この間やっと結婚が決まったって言ってた。

…Ở há. Nói vậy thì hôm trước, anh ấy nói cuối cùng chuyện kết hôn cũng đã được quyết định.

隣に出来た新しいレストラン、おいしくて、安いそうだね。

Nhà hàng mới mọc lên ở bên cạnh, có vẻ vừa ngon vừa rẻ há.

…ええ。あ、そういうば、ランチのサービス券があります。今日の昼、一緒にどうですか。

…Vâng. À, nói vậy thì tôi có vé giảm giá phần ăn trưa. Trưa nay cùng đi ăn với tôi không?

2. ~んだって? Nghe nói~?

小川さん、新しい家買ったんだって？

Anh Ogawa, nghe nói anh mua xe mới phải không?

~んだって là biểu hiện diễn tả sự truyền đạt. Chúng ta đã học ở bài 47 cuốn Kiso II biểu hiện ~そうだ thì ~んだって cũng có ý nghĩa gần giống như vậy. Nếu nói lên giọng thì ~んだって có nghĩa là nghe thông tin từ ngoài rồi xác nhận lại với người nghe. Biểu hiện này thường dùng để nói chuyện một cách thân mật với những người thân quen.

Giống như ~んです, biểu hiện này nói với động từ, tính từ い, tính từ な, danh từ ở thể thông thường, tuy nhiên khi nói với tính từ な hoặc danh từ ở thể hiện tại thì trở thành

～なんだって。

総務課の吉田さん、来月会社を辞めるんだって。

Nghe nói anh Yoshida ở khoa tổng vụ tháng sau nghỉ việc phải không?

…えつ、本当？ 去年入ったばかりなのに……。

…Uh, thiệt hả? Anh ta mới vào hàng năm ngoài mà...

伊藤さんの娘さんすごくきれいなんだって？

Nghe nói con gái của anh Ito rất đẹp phải không?

…うん、この間伊藤さんのお宅で会ってびっくりしたよ。

…Vâng, hôm trước tôi có gặp tại nhà của anh Ito, giật mình luôn đó.

3. 慣用句 Thành ngữ

猫の額みたいな庭 Sân nhà nhỏ như trán con mèo

Ví dụ trên là một biểu hiện dùng cái trán của con mèo làm ví dụ, theo đúng như chữ cái 猫の額 rồi nói lệch đi để ví với sự “chặt hẹp”. Những biểu hiện có cách nói định sẵn để diễn tả những nội dung giống như thế này, gọi là thành ngữ. Thành ngữ trong tiếng Nhật hay dùng những từ chỉ thân thể để ví dụ. Thành ngữ là những biểu hiện phản ánh văn hoá và xã hội của Nhật, làm phong phú thêm sự tưởng tượng của ngôn ngữ, làm cho hiệu quả của nội dung câu chuyện được cụ thể hơn, có ấn tượng sâu hơn.

佐々木君の家、どこ？

Nhà của Sasaki ở đâu vậy?

…そこのそば屋の裏です。

Ở sau lưng tiệm mì soba gần kia đó.

なんだ。且と鼻の先じゃないか。(ví dụ cho thấy ở nơi gần lầm)

Vậy à. Như là trước mũi với mắt chửi gì nưa.

日本へ来てから毎日家族からの手紙を首を長くして待っている。(diễn tả sự rất vui vẻ mong chờ)

Từ khi đến Nhật, mỗi ngày tôi đều dài cổ để trông thư của gia đình.

《Ví dụ về thành ngữ》

頭 : 頭に来る (dang giận dữ)

頭が切れる (tinh khôn)

顔 : 顔が広い (quen biết nhiều)

目が回る (rất bận rộn)

目 : 目がない (thích đến mờ mắt)

鼻にかける (hách dịch)

鼻 : 鼻が高い (rất hạnh diện)

口 : 口が悪い (nói xấu người khác)

口が重い (ít nói)

齒 : 齒が立たない (mình không thể làm được)

耳 : 耳にたこができる (đã nghe mấy lần và biết rất rõ)

腹 : 腹が立つ (bực tức, giận dữ)

腰 : 腰を抜かす (giật mình)

手 : 手を貸す (giúp đỡ)

足 : 足が棒になる (mệt mỏi) 足が出来る (ngoài dự tính)

4. 摄態語③ Từ tượng hình③

ごみごみ、ほっと

今まで住んでいたところはごみごみしていた。

Nơi mà tôi sống đến bây giờ ráo rách hép.

縁があると、本当にほっとするね。

Có cây xanh, thật thấy khoẻ hẳn ra.

Như chúng ta đã học ở bài 7, bài 10, từ tượng hình là từ diễn tả tình trạng của người, sự vật. Trong bài này, ngoài từ tượng hình chúng ta sẽ học từ tượng thanh là từ bắt chước những âm thanh phát ra từ người hay sự vật để diễn tả. Từ tượng hình hay tượng thanh đều được dùng như phó từ trong câu.

1) Những từ tượng hình diễn tả hình dáng của người

(1) ぐうぐう: trạng thái ngủ say.

父は仕事の疲れで、ぐうぐう寝ている。

Bố tôi vì làm việc mệt, nên ngủ say lắm.

(2) ごろごろ: không làm chuyện gì cả, cứ để cho qua thời gian.

毎晩残業があるので、休みの日はうちにごろごろしている。

Hàng ngày đều có làm thêm giờ nên ngày nghỉ tôi ở nhà nằm không.

(3) にこにこ: diễn tả khuôn mặt đang cười.

あの人はいつもにこにこしていて、感じがいい。

Người đó lúc nào cũng cười cười, cảm thấy hay lắm.

2) Từ tượng hình diễn tả tình trạng tâm lý

(1) どきどき: diễn tả tâm lý hồi hộp, khẩn trương.

発表の時、たくさん的人がいたので、胸がどきどきした。

Khi phát biểu, vì có nhiều người quá nên ngực đập thình thịch.

(2) いらいら: khi mọi chuyện không theo ý mình, tình trạng bức bối.

部下の仕事が遅いので、課長はいつもいらいらしている。

Vì công việc của cấp dưới chậm chạp, nên ông trưởng phòng lúc nào cũng bức bối.

(3) ほっと: diễn tả tâm trạng thoát được sự lo lắng, cảm thấy yên tâm.

試験に合格して、ほっとした。

Đậu được kỳ thi, cảm thấy như trút được gánh nặng.

3) Từ tượng hình diễn tả tình trạng thân thể

(1) ペコペこ: diễn tả sự đói bụng.

朝から何も食べてないので、おなかがペコペこだ。

Từ sáng tới giờ không ăn gì cả nên đói bụng quá.

(2) からから: diễn tả sự khát nước.

カラオケで何時間も歌つたので、のどがからからになった。

Vì hát Karaoke suốt mấy tiếng đồng hồ nên khát khô cả cổ.

(3) くたくた: diễn tả sự mệt lả.

朝から晩まで働いて、もうくたくただ。

Làm việc suốt từ sáng đến tối nên mệt lả người.

4) Diễn tả tình trạng của sự vật

(1) ごちゃごちゃ: diễn tả sự mất trật tự, không được gọn gàng.

わあ、この引き出しの中、ごちゃごちゃだ。

Trời, ở trong hộp bàn này lộn xộn quá.

(2) めちゃめちゃ: hao hao đến nỗi không sử dụng được.

事故で車がめちゃめちゃに壊れた。 *Bị tai nạn nên xe bị hư tèm lum hết.*

(3) ごみごみ: diễn tả những đường phố hay thành phố lộn xộn, dơ bẩn.

表通りはきれいだが、裏の細い道に入るとごみごみしている。

Con đường lớn phía trước thì sạch, nhưng đường nhỏ phía sau thì lộn xộn quá.

5) Từ tượng thanh

ざあざあ: diễn tả sự mưa lớn.

今雨がざあざあ降っているから、少しやむまで喫茶店で待とう。

Bây giờ trời đang mưa ào ào nên mình hãy chờ ở tiệm nước cho đến khi lạnh một chút nhé.

とんとん: tiếng gõ cửa.

誰かがドアをとんとん叩いている。 Có ai đang gõ cửa cóc cóc đó.

ばたばた: chạy một cách rầm rầm.

子供が家の廊下をばたばた走ってうるさい。

Mấy đứa bé chạy rầm rầm ở hành lang, ôn ào quá.

5. V(-ます) そうなぐらい gần như muốn V

朝のラッシュって、もう死にそうなぐらいすごい。

Gì giờ cao điểm buổi sáng, dẽ sợ đến nỗi muốn chết luôn đó.

そう ở trong V- そうなぐらい: diễn tả sự phán đoán của người nói rằng có nhiều khả năng xảy ra sự việc đó. V- そうなぐらい được dùng khi muốn khoa trương mức độ một điều gì đó bằng cách so sánh với những ấn tượng cụ thể. Như ví dụ ở trên, muốn cường điệu hóa sự khủng khiếp của giờ cao điểm buổi sáng 朝のラッシュはすごい, đã dùng死にそうなぐらい để diễn tả.

Thông thường (nội dung sự việc), hay dùng theo hình thức V- そうなぐらい／くらい + tính từ. Trong hội thoại thì để cường điệu mức độ thì thường dùng văn đáo ngữ.

昨日の台風は車が飛ばされそうなくらいすごかった。

Cơn bão hôm qua lớn đến nỗi xe hơi cũng muốn bị thổi bay luôn.

最近仕事、どう？

Gần đây công việc như thế nào?

…すごく忙しいよ。毎日残業で病気になりそうなぐらいだよ。

…Bạn rộn lắm. Ngày nào cũng làm thêm giờ đến muộn để bình luận.

6. Nのように／Nのようない／Nのようない giống như N

トラックなんかが通ると、地震のように部屋が揺れる。

Mỗi khi có xe tải chạy qua là phòng rung như có động đất vậy đó.

Nのように／Nのようない Là một biểu hiện dùng khi muốn ví dụ về tình trạng, tính chất, hình dáng của vật chẳng hạn, hay hành động của một người nào đó giống như một cái gì đó có tính chất giống. Khi dùng ví dụ so sánh như vậy giúp cho người nghe dễ hiểu hơn, có tác dụng truyền đạt ấn tượng được sâu sắc hơn. Những ví dụ so sánh đó thường là những thành ngữ phản ánh văn hoá, suy nghĩ của người Nhật.

Nのようない dùng để bô nghĩa cho danh từ, Nのように dùng để bô nghĩa cho động từ hay tính từ. Cũng hay dùng hình thức Nのように／Nのようない + tính từ + danh từ.

まだ10月なのに冬のような寒さだ。

Mới chỉ tháng 10 thôi mà đã lạnh như mùa đông rồi.

社長の家はすごいですよ。お城のような家でした。

Nhà của ông giám đốc lớn lắm. Nhà giống như thành quách vậy đó.

彼女の手は氷のように冷たかった。 Tay của cô ấy lạnh như nước đá vậy đó.

石のように固いパン Bánh mì cứng như đá

§ Tham khảo

- 1) よう có hai ý nghĩa: ví dụ so sánh và suy đoán. Tuỳ theo câu văn mà phân biệt được ý nghĩa, nhưng cũng có thể tuỳ theo phó từ mà nhận biết được.

Những phó từ hay được dùng như sau:

So sánh: 李さんは日本語が上手で、まるで日本人のようです。
Anh Li tiếng Nhật giỏi quá, hệt như người Nhật vậy.

Suy đoán: あの人は服や持ち物などから、どうも日本人のようだ。

Nhìn áo quần cũng như đồ mang theo của người đó, có vẻ như là người Nhật vậy.

- 2) Ngoài ra, còn có cách nói bình thường hơn Nのように／Nのような là Nみたいに／Nみたいな. Khác với よう là từ dùng trong văn viết,みたい thường hay dùng trong văn nói.

彼女は氷みたいな手をしていた。 Tay của cô ta lạnh như nước đá vậy.

家は大きな道のすぐそばで、トラックが通ると、地震みたいに揺れる。

Nhà ở ngay cạnh con đường lớn, nên mỗi lần có xe tải chạy qua là rung như có động đất vậy đó.

7. その点 Về điểm đó

週末の晩は暴走族が走っていらっしゃいますよ。

Ngày cuối tuần có mấy băng đua xe, bức mình lắm.

その点、伊藤さんは郊外だからいいですよね。

Về điểm này, nhà anh Ito ở ngoại ô nên tôi há.

- その点 chỉ điều đã nêu ở phần trước. Thường hay dùng để trình bày ý đánh giá bình thường của phần sau, diễn tả sự ngược lại với phần trước. Ở phần sau hay có những từ liên quan tới sự bình phẩm như いい／悪い, 便利だ.

僕の家はスーパーまで歩いて20分かかる。その点、ここは周りに店がいっぱいあって、便利だね。

Nhà của tôi đi bộ tới siêu thị mất 20 phút. Về điểm đó, ở đây xung quanh có nhiều cửa tiệm, tiện lợi nhỉ.

結婚すると、いろいろ大変だよ。時間もお金も自由に使えないし……。
その点、独身の人は、自由だから、いいなあ。

Kết hôn rồi, có nhiều cái phiền lắm. Thời gian cũng như tiền bạc không được xài tự do... Về điểm đó, người độc thân còn tự do, sướng quá hả.

Bài 17

1. 前もってV-ておく lâm trước V sẵn

前もって読んでおきたい。Tôi muốn đọc trước.

前もって là một phó từ diễn tả sự muốn chuẩn bị trước để sau khỏi xảy ra rắc rối. Hay được sử dụng chung với biểu hiện V-ておく.

あのレストランはいつも込んでいるから、前もって席を予約しておいた方がいい。

Nhà hàng đó khi nào cũng đông người, nên tốt hơn là hãy đặt chỗ trước.

これは来週からの研修の資料です。前もってよく読んでおいてください。

Đây là tài liệu thực tập từ tuần sau. Hãy đọc kỹ trước đi nhé.

2. V-てくださると助かるんですが nếu V thì giúp tôi rất nhiều

できれば資料を作る時に、振り仮名を付けてくださると助かるんですが。

Nếu có thể được khi làm tài liệu, làm ơn thêm chữ Furigana vào thì đỡ lắm.

~てくださると、助かるんですが là biểu hiện dùng để khi muốn nhờ người trên mình chẳng hạn giúp mình điều gì. Hay dùng biểu hiện này với tâm trạng là một không nên nhờ, khó nhỡ vả, nhưng nếu được làm cho thì rất vui sướng. ~ていただけだと、助かるんですが cũng giống như vậy. Đối với người thân thiết thì dùng những biểu hiện như ~てくれると／～てもらえると、助かるんだけど. Còn khi muốn diễn tả ý để thực hiện một điều gì đó mà không khán lầm, thì dùng chung vớiできれば.

あのう、来週の発表の内容をまとめたんですが、できればちょっと見てくださると助かるんですが。

Xin lỗi, đây là nội dung bài phát biểu của tuần sau, tôi đã tóm tắt lại, nếu được xin nhờ xem giúp một chút thì đỡ lắm.

…じゃ、この仕事が片づいたら見ますので、置いといてください。

…Vậy thì, công việc này xong thì tôi sẽ xem, vì thế để sẵn ở đó đi.

私は会議室の準備をしなければならないので、鈴木君が会議の資料をコピーしてくれると助かるんだけど。

Tôi phải chuẩn bị phòng họp, nên Suzuki, cậu giúp tôi copy những tài liệu này thì đỡ cho tôi lắm.

…いいですよ。

…À, được mà.

3. ~というのはどうですか ~ thì thấy thế nào?

私が資料をゆっくり読むから、アンさんのが振り仮名を付ける、というのはどうですか。

Tôi sẽ đọc tài liệu từ từ, bạn Anan, bạn đánh Furigana vào thì thấy sao?

~というのはどうですか là biểu hiện dùng để hỏi về đề nghị của mình. Có ý nghĩa là về đề nghị của tôi, anh nghĩ như thế nào. Thường dùng khi muốn đưa ra một đề nghị mới trong những trường hợp không trôi chảy chẳng hạn, hay triển khai giải quyết bối tắc nào đó. Khi muốn nói lịch sự hơn thì dùng ~というのはどうでしょうか, nói với đồng nghiệp hay bạn bè thì dùng (~と／って)いうのはどうだろう hay ~(と／って)いうのはどう?

食堂を全部禁煙にしていただけないでしょうか。

Có thể cấm hút thuốc toàn bộ ở phòng ăn được không ạ?

…ううん、全部禁煙にするのはねえ。

…À, cấm toàn bộ thì...

じゃ、禁煙席を作るというのはどうでしょうか。

Vậy thì, đặt ra chỗ cấm hút thuốc thì thấy thế nào ạ?

…それもいい考え方ですね。

…Đó cũng là một ý nghĩ hay đấy chứ.

忘年会の場所、来週の金曜日はどこも予約でいっぱいだつて。

Chỗ để làm tiệc tất niên, thứ sáu tuần sau ở đâu cũng có đặt chỗ đầy hết rồi.

…じゃあ、来週の木曜日に変えるっていうのはどう?

…Vậy thì, đổi sang thứ năm tuần sau thì thấy thế nào?

そうだね。

Ờ há.

4. 例えば～とか thí dụ nếu ~

食堂を全部禁煙にするのは難しいなあ。
Shokudo o subete kinsean suru no wa mukuchi naa.

Nếu cấm hút thuốc hết cả phòng ăn thì hơi khó đây...
Nếu cấm hút thuốc hết cả phòng ăn thì hơi khó đây...

…じゃ、例えば禁煙席を作っていたらとか……。
…じゃ、例えば禁煙席を作っていたらとか……。

…Vậy thì, ví dụ như nhỡ đặt ra chỗ cấm hút thuốc thì...

例えば～とか là biểu hiện dùng để diễn tả khi đưa ra một ví dụ thích hợp trong số nhiều để lựa chọn. Như ví dụ ở trên, có nhiều phương pháp để giải quyết vấn đề, nhưng trong số đó đưa ra một giải pháp được cho là thích hợp. 例えば～て いただくとか là cách nói khiêm tốn khi trình bày đề nghị của mình đối.

この資料の漢字に振り仮名を付けてほしいんですが……。
Lý liệu này có các kí tự Hán-Việt với dấu hán giả đã được thêm vào.

Tôi muốn nhờ đánh chữ Furigana vào những chữ Kanji trong tập tài liệu này nhưng...

…全部はちょっと無理だよ。 …Toàn bộ thì gay lám đó.
…Tất cả là không thể làm được.

じゃ、例えば、大切な漢字だけでも付けていただくな。
…Vì vậy, ví dụ như chỉ cần đánh vào những chữ quan trọng thôi.

Vậy thì, ví dụ như chỉ cần đánh vào những chữ quan trọng thôi...
…それならいいよ。 …Vậy thì được.

5. V-たところ Khi V

頼みごとをしたところ、「じゃ考えておきます」と言われました。
Khi tôi nhờ chuyện gì, thì bị nói là “để suy nghĩ đã”.

～たところ、～ là biểu hiện được dùng để giải thích cho người nghe sự tình, hay truyền đạt kết quả sau một hành động nào đó. Hay dùng để trình bày những kết quả xảy ra hoàn toàn ngoài dự đoán. Phần trước diễn tả những biểu hiện có chủ ý, phần sau là kết quả của nó. Phần sau hầu hết có hình thức là ～た.

彼女に結婚を申し込んだところ、「はい、喜んで。」といううれしい返事をもらった。
Khi tôi ngỏ lời muốn kết hôn với cô ấy, thì tôi đã nhận được câu trả lời rất vui là “Vâng, rất vui lòng”.

去年12年振りに北京に行ったところ、町の様子がすっかり変わっていて、驚いてしまった。
Năm ngoái, tôi lại đi Bắc Kinh sau 12 năm trời, thì tôi rất ngạc nhiên trước sự thay đổi khác hẳn của thành phố.

§ Tham khảo

～たら và ～たところ

デパートへ買い物に行ったら、友達に会った。
Khi tôi đi mua sắm ở cửa hàng bách hóa, thì tôi đã gặp bạn tôi ở đó.

小川さんに仕事を頼んだところ、今忙しいということで断られた。
Khi tôi nhờ anh Ogawa công việc, thì bị anh ấy từ chối là bây giờ đang bận.

～たら và ～たところ có cách dùng gần giống nhau nên có thể thay đổi cho nhau được. Tuy nhiên, ～たところ là cách nói trang trọng hơn ～たら Ngoài ra, ～たら thường được dùng để diễn tả trường hợp sự việc đến một cách ngẫu nhiên sau khi thực hiện một hành động nào đó. Ngược lại, ～たところ thường được dùng để diễn tả trường hợp là kết quả sau khi thực hiện một hành động nào đó có mục đích, mà là kết quả ngoài dự đoán.

6. ～ということだった được (cho) biết ~

これは日本人によくある断り方の一つだということでした。

Đây là một trong những cách nói từ chối thường gặp của người Nhật.

～ということだ là một biểu hiện diễn tả sự truyền đạt ý nguyên thông tin mình nhận được từ nơi khác cho người đối diện. Biểu hiện ～ということだった hay được dùng khi kể lại ý nguyên nội dung sự việc đã biết sự thật sau khi hỏi người nào đó.

課長に、レポートをいつまでに出せばいいか確かめたところ、火曜日まで
ということでした。
Khi tôi hỏi lại ông trưởng phòng là bằng báo cáo đến khi nào thì phải nộp, thì

được nói là tối thứ ba.

7. Nにとって đối với N

この問題は私にとってなかなか判断しにくいことです。

Vấn đề này theo tôi là điều rất khó phán đoán.

Nにとって là biểu hiện diễn tả tên của người hay tổ chức nào đó, có ý nghĩa là nếu nhìn từ lập trường của N.

Theo sau Nにとって thường là những từ đánh giá sự việc có khả năng hay không có khả năng, xấu hay tốt, khó hay dễ.

就職できるかどうかが、今の私にとっては一番気になることです。

Có xin việc được hay không, đối với tôi là điều quan tâm nhất hiện nay.

外国人にとっては日本の町の案内標識は漢字が多くて分かりにくい。

Đối với người ngoại quốc thì những bảng hiệu trong thành phố toàn là chữ Kanji nên rất khó hiểu.

§ Tham khảo

1) Sau Nにとって là không dùng những từ trực tiếp diễn tả tình cảm của chính người đó như 好き, 嫌い v.v.

× 私にとっては人の悪口を言うことはあまり好きではありません。

○ 私は人の悪口を言うことはあまり好きではありません。

Tôi không thích chuyện nói xấu người khác.

2) ~ににとっては và ~には

~ににとって là và ~には có ý nghĩa giống nhau, nhưng ~には thường theo sau những danh từ chỉ người để diễn tả ý so sánh đối với người khác thì là chuyện khác, nhưng đối với người đó thì phải.

体の弱い私にはアルバイトはしたくてもできない。

Với cơ thể yếu ốm như tôi thì đi làm Arubaito (làm việc ngắn hạn) cũng không được.

Bài 18

1. だったら／でしたら Thể thi

新宿からバスが出てるの。だったら便利だね。

Từ Shinjuku có xe buýt hả? Như vậy thì tiện quá.

だったら có ý nghĩa như 그렇だったら người nói dùng khi muốn nêu ý kiến của mình về những thông tin nhận được từ người đối thoại. Cách nói lịch sự hơn là でしたら. Có những cách nói giống như vậy như それなら, それじゃ.

この旅館は安いんだけど、食事は付いていないよ。

Nhà nghỉ này thì rẻ nhưng không có kèm theo phần ăn.

…だったら、夕食を取ってから、旅館に入ろう。

…Vậy thì, hãy ăn tối xong rồi hãy đến nhà nghỉ.

このツアー、内容はいいけど、値段が高いですね。

Tua du lịch này nội dung thì được nhưng giá đắt quá.

…でしたら、こちらはいかがでしょう。日数は1日短いですが、内容は変わらず、格安なツアーになっています。

…Vậy thì, chuyến này thấy thế nào ạ? Số ngày thì ngắn hơn một ngày, nhưng nội dung không đổi, giá rẻ đó.

2. V-ることがある có khi V

バスは交通渋滞に巻き込まれることがあるそうだよ。

Nghe nói xe buýt có khi bị vướng vào kẹt xe đó.

V-ことがあります diễn tả sự việc lâu lâu hoặc thỉnh thoảng xảy ra. Cách nói này hay được sử dụng chung với những phó từ như たまに lâu lâu hay 時々 thỉnh thoảng.

空港に行くのにバスと電車とどちらがいいですか。

Để đi đến phi trường thì xe buýt và xe điện, xe nào đi tiện hơn?

…そうだね。バスは遅れることがあるから、電車の方がいいよ。

…Ờ há. Xe buýt có khi trễ giờ, nên đi xe điện thì tốt hơn.

急に子供が飛び出して来ることがありますから、注意して運転してください。

Có khi trẻ con chạy ra một cách bất ngờ, cho nên lái xe phải thật cẩn thận.

彼はめったに自分の感情を出さないが、たまに怒った顔を見せることがある。

Anh ta thì hiếm khi nào biểu lộ tình cảm lắm, nhưng lâu lâu cũng cho thấy khuôn mặt cáu giận.

V-ことがあります biểu hiện này không dùng cho những sự việc xảy ra thường xuyên. Trong trường hợp này, nếu nói theo ví dụ như trên thì sẽ là バスはよく遅れます, 子供がいつも飛び出します.

§ Tham khảo

Trong trường hợp muốn nhấn mạnh sự việc xảy ra khác với thường lệ thì も cũng được dùng như V-することもある.

昼御飯は、いつもお弁当なんですか。

Cơm trưa thì khi nào cũng là cơm hộp cả sao?

…いいえ、食堂で食べることもありますよ。

…Không, tôi cũng có ăn ở nhà ăn nữa.

3. ~んじや、～～ rồi cho nên ~

片道で8時間半もかかるんじや、日帰りは無理だね。

Đi một lượt mà đã mất tới 8 tiếng rưỡi rồi thì đi về trong ngày là không được đâu.

じや khi nhận được thông tin từ người đối diện, người nói sẽ nêu lên sự phán đoán hay kết luận của mình. Trong bài này, cách dùng ~んじや、～ cũng giống như じや, có ý nghĩa là nếu như chuyện như vậy thì.

～んじや nối tiếp với động từ, tính từ い ở thể thông thường. Nếu nối với tính từ な hay danh từ ở thời hiện tại thì có cách nói ～なんじや nhưng có thể bỏ bớt な và chỉ dùng ～じや.

Ở về sau, thường được sử dụng các biểu hiện có ý nghĩa âm như 無理だ, だめだ, できない v.v.

すみません、風邪をひいて、熱があるので、今日会社を休みたいんですが。

Xin lỗi, tôi bị cảm, cả sốt nữa, nên muốn xin nghỉ việc ngày hôm nay.

…そう。熱があるんじや、仕方がないね。ゆっくり休んでください。

…Vậy à. Bei sốt à, đâu còn cách nào khác đâu hả. Hãy nghỉ ngơi cho kỹ nhé.

今年の忘年会の参加費、一人15,000円だって。

Lệ phí tham gia tiệc tất niên ở hàng là một người 15.000 yen đó.

…そんなに高いんじや、みんな行かないよ。

…Đất vậy thì mọi người không đi đâu.

4. A(-い)み／A(-い)さ(名詞化) Sư A (Danh từ hóa)

楽しみ Sư vui vẻ, 楽しさ Sư vui vẻ

Chúng ta đã học ở Kiso II, thêm さ vào từ gốc của tính từ thì sẽ có danh từ. Chẳng hạn như những từ 重さ, 大きさ, 長さ, 高さ.

-さ: nối với gốc từ của hầu hết tính từ い hay một phần tính từ な, tạo ra danh từ chỉ mức độ.

この部屋の広さは30m²です。 Bề rộng của phòng này là 30 m².

この洗濯機は今までのと静かさが全然違います。夜でも安心して洗濯できます。

Cái máy giặt này so với cái máy vừa rồi thì mức độ êm hoàn toàn khác. Buổi tối cũng có thể yên tĩnh giặt đồ.

Những tính từ chỉ mức độ có từ phản nghĩa như 大きい一小さい, 高い一低い, thì thông thường tính từ có ý nghĩa tích cực hơn được biến đổi và sử dụng như danh từ.

○この部屋の広さはどのくらいありますか。

Căn phòng này rộng khoảng bao nhiêu vậy?

✗ この部屋の狭さはどれくらいですか。

Căn phòng này hẹp bao nhiêu vậy?

-み: chủ yếu đi chung với gốc từ của những tính từ い diễn tả tình cảm hay cảm giác.

Riêng với tính từ な thì chỉ được dùng với những từ đặc biệt mà thôi. Cách nói này bao gồm ý nghĩa là có khuynh hướng, có cảm giác như thế. Dưới đây là những ví dụ về những danh từ có -み.

悲しみ *sự đau khổ*

親しみ *sự thân thiện*

厚み *dộ dày*

子を亡くした親の悲しみは大きい。
The *sự đau khổ* of the parents who lost their child is very great.

Sự đau khổ của cha mẹ khi mất con là rất lớn.

アジアの文化には日本と似たような文化があり、日本人は親しみを感じる。

Văn hóa của châu Á có nhiều điểm giống với văn hóa Nhật bản, người Nhật cảm thấy rất gần gũi.

ひじを曲げると、強い痛みを感じます。

Khi cong cùi chỏ thì cảm thấy đau dữ lắm.

苦労と経験を積んだ社長の言葉には1語1語に言葉の重みがある。

Đối với một người đã trải qua nhiều kinh nghiệm và vất vả như ông giám đốc thì từng lời, từng lời của ông ấy đều mang sức nặng.

Có những tính từ có thể biến đổi sang cả hai dạng danh từ -さ và -み nhưng cũng có trường hợp không thể danh từ hóa sang hai dạng như trên.

悲しい → 悲しさ、悲しみ

寂しい → 寂しさ、×

面白い → 面白さ、面白み

難しい → 難しさ、×

5. Nの方は、Về phần N

費用の方は全部でいくらぐらいになりますか。

Về phía chi phí thì toàn bộ là hết khoảng bao nhiêu vậy?

Nの方 là cách nói trong số nhiều vấn đề, chỉ chọn ra một vấn đề để nói tới. Có ý nghĩa giống như về phần~. Trên thực tế, có khi không sử dụng の方 mà dùng Nは để nói thì ý nghĩa cũng không thay đổi mấy.

そろそろパーティーの準備を始めよう。飲み物の方は、僕が準備するから、君は会場の方を頼む。

Bắt đầu chuẩn bị cho buổi tiệc. Về phần nước uống, tôi sẽ chuẩn bị, còn bạn thì lo phần địa điểm giùm nhé.

中国から来る部品の方は、どうなってるの？

Về phần phụ tùng đến từ Trung Quốc thì như thế nào rồi?

…2、3日中に来ることになっています。

…Theo dự định thì trong vòng 2, 3 ngày nữa sẽ đến.

Ngoài ra, khi ghép 方 vào thì trở thành cách nói giản tiếp, nói vòng xa đi, tạo ra cảm giác lịch sự hơn. Những người làm ngành phục vụ chẳng hạn hay những nhân viên cửa tiệm, khi tiếp khách hay dùng cách nói này.

お客様、お食事の方は、何時からになりますか。

Thưa quý khách, ngài định bữa ăn bắt đầu từ mấy giờ a?

…7時からにしてください。 …Từ 7 giờ.

Bài 19

1. なかなか(十肯定形 Thể khẳng định) thật là

東京の住宅事情を考えると、一緒に住むのはなかなか難しいですね。
とうきょうのじゅうたくじょうじょうをかたると、いっしょにすむのはなかなかむずかしいですね。

Nếu nghĩ tới tình trạng nhà cửa ở Tokyo thì chuyện sống chung là hơi khó khăn nhỉ.

Chúng ta đã họcなかなか+ động từ thể phủ định ở bài 29 cuốn Kiso II. Đây là phó từ diễn tả ý để thực hiện một điều gì đó phải mất thời gian và sức lực, khó thực hiện.

バスがなかなか来ない。

Xe buýt sao hoài không thấy đến.

一生懸命勉強しているのになかなか上手にならない。

Mặc dù cố gắng hết sức học tập nhưng vẫn hoài không giỏi được.

Ở bài này chúng ta sẽ họcなかなか+ khẳng định. Trường hợp này diễn tả sự đánh giá tích cực của người nói, rằng tuyệt vời hơn mình đã nghĩ. Khi dùng với ý nghĩa này thì sauなかなか phần lớn là tính từ.

この店のギョーザ、なかなかおいしいね。

Món bánh há cảo của tiệm này, cũng khá ngon đấy chứ.

君に借りた本、なかなか面白かった。一気に読んでしまった。

Cuốn sách tôi mượn của bạn, cũng khá hấp dẫn đấy. Tôi đọc hết một hơi luôn.

このカメラは小さいけど、なかなかきれいに撮れる。

Cái máy chụp hình này tuy nhỏ nhưng chụp khá đẹp đấy chứ.

Trong trường hợp mà sauなかなか là những tính từ như 難しい, 無理だ, 大変だ, ~にくい thì trên hình thức thì sẽ làなかなか+ thể khẳng định, nhưng trên mặt ý nghĩa thì biểu hiện cảm giác là chuyện thực hiện trong tình trạng như vậy thì khó khăn.

東京の住宅事情のことを考えると、東京で一戸建ての家を買うのはなかなか難しい。

Nếu suy nghĩ về tình trạng nhà cửa ở Tokyo thì chuyện mua nhà một căn là điều khá khó khăn.

部長にはなかなか相談にくいくけど、木村さんになら何でも相談できる。

Khó mà bàn bạc với ông trưởng phòng lắm, nhưng với anh Kimura thì chuyện gì cũng có thể bàn được.

§ Tham khảo

なかなか+ thể khẳng định mặc dù là một biểu hiện đánh giá tốt, nhưng không nên dùng để nói về năng lực của những người trên mình.

× 部長、歌がなかなかお上手ですね。

○ 部長、歌がとてもお上手ですね。

Thưa ngài trưởng phòng, ngài hát hay quá.

Ngoài ra, biểu hiện này không dùng với những tính từ diễn tả ý nghĩa xấu (tiêu cực).

× 今日はなかなか暑いですね。

○ 今日は本当に暑いですね。

Hôm nay trời nóng thiệt hả.

2. V-る方が V thì hơn

両親も別々に住む方が気が楽だって言っています。

Cha mẹ tôi cũng nói rằng sống riêng thì cảm thấy tự nhiên hơn.

V-る方が~ và V 1-る方より V 2-る方が~ là dạng câu so sánh. Trường hợp nếu trong câu, biểu hiện V 1-る方より nếu có thể hiểu được rõ ràng thì thường được giản lược đi. Như ở ví dụ trên, phần 息子の家族と一緒に住むより đã được giản lược đi.

サッカー、よく見る？

…ええ。でも、僕は(見るより)する方が好きです。

…Vâng có. Nhưng tôi thích chơi hơn (là xem).

休みの日はいつも何してる？ Ngày nghỉ bạn hay làm gì?

…(出かけるより)うちにいる方が多いです。

…Ở nhà nhiều hơn (là đi ra ngoài).

§ Tham khảo

V-た方がいい và V-る方がいい

V-た方がいい dùng để thuyết phục người đối diện nghe theo lời khuyên của mình, trên phương diện cá nhân.

V-る方がいい thường được dùng để trình bày rằng sau khi so sánh với cái khác, thì theo nhận định chung đây là cái tốt hơn.

おとといからずつと熱があるんです。

Tôi bị sốt suốt từ hôm kia cho đến bây giờ.

…じゃ、すぐ病院へ行った方がいいですよ。

…Vậy thì, nên đi bệnh viện liền thì tốt hơn.

健康のためには、車を使わないので歩く方が健康に良い。

Vì sức khỏe, dùng đi bằng xe hơi nữa mà nên đi bộ thì tốt cho sức khỏe hơn.

(Nói với bạn) パソコンなら、駅前の店より秋葉原で買った方が安いよ。

Nếu mua máy vi tính thì thay vì mua ở cửa tiệm trước ga, nên mua ở Akihabara thì rẻ hơn.

(Nói chung) パソコンなら、コンピューター専門店で買う方が安い。

Nếu mua máy vi tính thì mua ở những cửa hàng chuyên về vi tính thì rẻ hơn.

Sau V-る方が～ phần lớn là tính từ, nhưng cũng có khi là động từ. Trong trường hợp này, thì tùy theo động từ mà trợ từ có khác nhau như V-る方を～, V-る方に～.

あの研修生は(日本語を話すより)漢字を覚える方に興味を持っています。

Thực tập sinh đó quan tâm tới chuyện nhớ chữ Hán hơn (là nói tiếng Nhật).

3. ～うちに／～うちは Khi～

両親が元気なうちはいいけどね。

Nếu trong thời gian Cha mẹ tôi còn khỏe thì tốt.

～うち là danh từ diễn tả ý “trong khoảng” của thời gian. Vì là danh từ nên cách nói được dùng như sau.

V-ている

V-ない

A(-い)／A(-な)

Nの

+ うち (に)～

Những động từ chỉ động tác thì sẽ trở thành ～ている. Sự khác nhau của ～うち là và ～うちに như sau.

1) ～うちは～

Điển tả ý có một tình trạng nào đó vẫn đang tiếp diễn trong một khoảng thời gian nào đó. Có ý nghĩa gần với trong khoảng thời gian đó, vào lúc đó. Thường dùng trong các trường hợp như là để so sánh tình trạng ngay khi đó và tình trạng sau đó.

若いうちは何でもすぐ覚えられるけど、年をとるとなかなか覚えられなくなる。

Lúc còn trẻ thì cái gì cũng có thể nhớ được liền, còn khi lớn tuổi rồi sẽ lần lần khó nhớ hơn.

学生のうちには時間はあったが、お金がなかった。今はお金はあるが、時間ががない。

Trong khi còn là học sinh thì có thời gian nhưng không có tiền. Bây giờ thì có tiền nhưng không có thời gian.

2) ～うちに～

① Thường được dùng để diễn tả ý rằng trong lúc tình trạng thuận lợi đang tiếp diễn, chưa kết thúc, nên làm những chuyện cần phải làm.

若いうちに、いろいろな国に行つて多くの経験をした方が良い。

Trong khi còn trẻ thì nên đi nhiều nước, đúc kết cho mình được nhiều kinh nghiệm thì tốt.

この料理は熱いうちに、食べてください。

Món ăn này hãy ăn khi đang còn nóng.

両親が元気なうちに、外国旅行をさせてあげたい。

Trong khi cha mẹ còn đang khỏe mạnh, tôi muốn cho đi du lịch nước ngoài.

② Thường được dùng với ý rằng trước khi chuyện không hay xảy ra thì phải giải quyết cho xong trước đi. Trong trường hợp này, thường hay dùng thể phủ định ～ないうちに～.

忘れないうちに、手帳にメモしておこう。

Trong khi còn chưa quên, ghi vào sổ tay liền.

夕方から雨が降るそうだから、雨が降らないうちに、帰ろう。

Nghe nói khoảng chiều tối trời mưa, nên khi trời chưa mưa, chúng ta về đi.

③ Diễn tả khi đang làm chuyện gì đó mà sự việc biến đổi một cách tự nhiên. Trong trường hợp này, hay dùng hình thức ～しているうちに～.

疲れて寝ているうちに、駅に着いた。

Trong lúc vì mệt quá mà ngủ thiếp đi thì tàu đã tới ga.

4. やっぱり／やはり *dung là*

僕なんか田舎生まれだから、やっぱり田舎の方が好きだな。

Người như tôi vì sinh ra ở nhà quê, nên đúng là thích ở dưới quê hơn.

やっぱり là từ trong văn nói,やはり thường dùng trong văn viết.

Như ví dụ ở trên,やっぱり được dùng khi người nói sau khi suy nghĩ, hoặc sau khi tham khảo ý kiến của người khác, lúc đó mới chắc chắn rằng chuyện tự mình suy nghĩ, phán đoán ban đầu là không sai.

海外に転勤が決まって、家族と一緒に行くかどうか、いろいろ考えましたが、やはり子供の教育のことを考えて一人で行くことにしました。

Khi được điều động đi công tác ở nước ngoài, tôi đã suy nghĩ nhiều không biết có nên đưa gia đình đi theo không, nhưng quả là khi nghĩ đến chuyện giáo dục của con cái, tôi quyết định đi một mình.

Thường dùng khi sự việc xảy ra đúng với dự đoán của mình.

あ、あの人、石井君じゃないかな……ああ、やっぱり石井君だ。

À, người đó có phải anh Ishii không ta... À, đúng là anh Ishii.

Cũng hay dùng để diễn tả ý giống như vậy, tương tự như vậy.

日本語の授業についてですが、さっきナロンさんが言ったように、私もやはりもっと話す練習を多くしてほしいと思います。

Về chuyện học tiếng Nhật, như lúc nãy anh Narong có nói, quả là tôi cũng muốn luyện tập về đàm thoại nhiều hơn.

5. Nといえば、やはり Nだ *Nếu nói về N thì đúng là N*

日本の製品といえば、やはり電気製品だ。

Nếu nói về hàng Nhật, thì đúng là hàng điện tử.

N 1といえば、やはり N 2だ có nghĩa là khi đưa N1 ra làm đề tài, thì nói gì đi nữa trước tiên phải là N2, vì đó là điều hợp nhất.

夏の果物といえば、やはりスイカだ。

Nếu nói về trái cây mùa hè, thì nhất định là dưa hấu.

世界で最も人気のあるスポーツといえば、やはりサッカーだ。

Nếu nói về bộ môn thể thao nào đó được yêu thích nhất trên thế giới, thì nhất định là bóng đá.

6. 何となく *không hiểu sao*

買った品物に説明書や保証書が付いていると、何となく安心できる。

Khi mua một món đồ mà có kèm giấy bảo chứng hay tờ giải thích, thì không biết sao cảm thấy yên tâm.

何となく dùng khi không thể nói rõ lý do, nguyên nhân, mục đích bằng lời được, chỉ mặc nhiên cảm nhận được như thế mà thôi.

最近李さん、何となく元気がないね。

Gần đây, anh Li sao có vẻ không được khỏe nhỉ.

…そうだね。ホームシックかもしれないな。

…Ờ nhỉ. Có thể là vì nhớ nhà không chừng.

Cũng dùng khi cảm nhận được sự biến chuyển tình trạng của mình, nhưng không thể giải thích rõ ràng được.

あれ、昼御飯、それだけ？

Ừa, cơm trưa có nhiêu đó thôi hả?

…うん。最近何となく体の調子が良くないんだ。疲れてるのかなあ。

…Ờ. Gần đây không biết sao tình trạng cơ thể không được tốt lắm. Chắc có lẽ vì mệt.

Bài 20

1. ~というわけだ。Có nghĩa là ~

ごみの種類によってごみを出す日が違うというわけですね。

Có nghĩa là tùy theo loại rác mà ngày bỏ rác cũng khác nhau nhé.

Dùng khi muốn tóm tắt lời nói hay muốn đổi cách nói, hoặc trình bày kết luận rút ra một cách logic từ nội dung lời nói của người đối thoại.

今度、海外に日本語、教えに行くんです。お金はもらわないけど……。

Sắp tới tôi sẽ đi nước ngoài để dạy tiếng Nhật. Mặc dù không có nhận tiền nhưng...

…ボランティアに行くというわけですね。

…Có nghĩa là đi làm tự nguyện nhé.

飛行機は、夜11時半にバンコクを出発して、水曜日の朝6時半ごろ成田に着くんだ。

Máy bay sẽ cất cánh vào lúc 11 giờ rưỡi tại Bangkok, và sẽ đến Narita vào lúc 6 giờ rưỡi sáng thứ tư.

…飛行機の中で一晩過ごすというわけだ。

…Có nghĩa là sẽ trải qua một đêm ở trong máy bay nhé.

2. ～ころ/ khoảng ~, thời ~

僕達が子供のころは、毎日外で遊んでいました。

Khi chúng tôi còn bé, mỗi ngày đều đi chơi ở ngoài...

ころ diễn tả đại khái về thời gian. Rất giống với ý nghĩa của 時, nhưng nó mơ hồ về thời gian hơn 時. Hay sử dụng khi nói những chuyện nhỏ ra trong quá khứ. Hình thức nối tiếp giống như 時.

学生のころ、よく喫茶店で何時間も友達と話したものだ。

Thời học sinh, tôi thường hay ngồi nói chuyện với bạn bè hàng giờ ở quán giải khát.

子供が小さいころは、よく近くの公園で遊ばせたものだ。

Khi con tôi còn nhỏ, tôi thường hay cho chơi ở công viên gần nhà.

この町もすっかり変わったなあ。

Thành phố này cũng thay đổi hẳn đi hả.

…そうね。私達が住んでいたころは、もっと静かできれいだったのにね……。

…Vâng. Thời chúng ta sinh sống ở đó, yên tĩnh hơn và đẹp hơn nhiều hả.

Không thể dùng thay cho 時, từ điển tả khoảng thời gian ngắn その時.

先週田中さんのうちへ行った時(×ころ)、娘さんに会った。

Tuần trước khi tôi đến nhà ông Tanaka, tôi đã gặp con gái của ông ta.

3. ～のに。～ thế mà

まだ使えるのに捨てるのはもったいないですね。

Vẫn còn sử dụng được mà vứt đi thì uổng quá nha.

…本当にそうね。私の子供のころは、そんなことなかったのに。

…Thật vậy hả. Hồi tôi còn nhỏ, làm gì có chuyện như thế, mà...

～のに、～ diễn tả kết quả xảy ra hoàn toàn ngược với dự đoán ở về trước. Về sau diễn tả tâm trạng bối rối, đáng tiếc, hối hận, bất mãn, nản lòng của người nói.

Trong bài này, chúng ta sẽ học hai hình thức sau đây.

1) ～ころ／ときは、～たのに。

Là cách nói bày tỏ cảm giác nuối tiếc vì thực tế hiện tại không giống với quá khứ tốt đẹp đã được nêu lên.

センターが出来たころは、新しくてきれいだったのに。(今は古くなってしまった)

Trung tâm này hồi mới xây xong, mới đẹp như vậy mà (hiện nay đã trở nên cũ kỹ, đơ bẩn).

2) ～ば、～たのに

Điển tả ý rằng trong quá khứ nếu làm như thế thì hiện nay kết quả như mong muốn có thể đã thực hiện được. Tuy nhiên, trên thực tế vì đã không làm như vậy cho nên bất mãn, hối hận.

昨日のサッカーの試合、そこで僕がうまくやれば勝ったのにな。

Trận đấu bóng đá ngày hôm qua, nếu ở chỗ đó mà tôi làm được tốt thì chắc chắn thắng rồi hả.

1か月待っていれば、すごい機能が付いたパソコンが買えたのにな。

Nếu chờ thêm một tháng nữa thì chắc đã mua được cái máy tính với nhiều cơ năng tốt hơn hả.

日本語でビジネス会話ができるようになるかどうかは仕事でいつも使うか
どうかによる。

Có thể nói chuyện công việc bằng tiếng Nhật hay không là tùy thuộc vào việc có
thường xuyên sử dụng tiếng Nhật trong công việc hay không.

しんにほんご ちゅうきゅう
新日本語の中級
ぶんぽうかいせつしょ
文法解説書 ベトナム語版 こばん

2004年9月21日 初版第1刷発行

著者・編集 脳友法人海外技術者研修協会(AOTS)

発行者 高井道博

発行 株式会社スリーネットワーク
〒101-0064 東京都千代田区猿楽町2-6-3(松栄ビル)

電話 営業 03(3292)5751

編集 03(3292)6521

<http://www.3anet.co.jp>

印刷 有限会社ジャット／株式会社ディグ

不許複製

落丁・乱丁本はお取り替えいたします。

ISBN4-88319-316-0 C0081